

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHAN NHẬT HUÂN
(Thích Thanh Huân)

**ẢNH HƯỞNG CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO ĐỐI VỚI
VĂN HÓA VIỆT NAM (THỜI LÝ - TRẦN)**

Chuyên ngành: Tôn giáo học

Mã số: 60 22 90

LUẬN VĂN THẠC SĨ TRIẾT HỌC

Người hướng dẫn: TS. TRẦN THỊ KIM OANH

HÀ NỘI - 2011

MỤC LỤC

Trang

MỞ ĐẦU	i
Chương 1: VĂN HÓA PHẬT GIÁO VÀ KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO THỜI KỲ LÝ - TRẦN	7
1.1. Khái niệm văn hóa Phật giáo và những biểu hiện của văn hóa Phật giáo	7
1.1.1. Khái niệm văn hóa Phật giáo	7
1.1.2. Những biểu hiện của văn hóa Phật giáo có ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam.....	16
1.2. Vài nét về Phật giáo Việt Nam thời kỳ Lý - Trần	28
1.2.1. Đặc điểm Phật giáo Việt Nam thời kỳ Lý - Trần.....	28
1.2.2. Phật giáo trong văn hóa Việt Nam thời kỳ Lý - Trần	37
Chương 2: MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO ẢNH HƯỞNG ĐẾN VĂN HÓA VIỆT NAM (THỜI KỲ LÝ - TRẦN)	47
2.1. Ảnh hưởng đến chính trị, phong tục tập quán và lối sống Việt Nam thời Lý - Trần	47
2.1.1. Ảnh hưởng đến tư tưởng chính trị - xã hội	47
2.1.2. Ảnh hưởng đến phong tục tập quán và lối sống.....	55
2.2. Ảnh hưởng đến văn học, kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc	69
2.2.1. Ảnh hưởng đến văn học	69
2.2.2. Ảnh hưởng đến kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc.....	81
2.3. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần trong nền văn hóa Việt Nam hiện nay	92
KẾT LUẬN	100
TÀI LIỆU THAM KHẢO	103

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Phật giáo ra đời ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ VI trước Công nguyên. Khác với các tôn giáo khác, Phật giáo với tư cách là một tôn giáo đặc biệt không đề cập đến thần sáng tạo ra thế giới và con người. Sự xuất hiện Phật giáo là nhằm phủ nhận thế giới quan của đạo Bàlamôn, chống lại sự bất bình đẳng của đạo Bà la môn, nó đã thể hiện tính tiến bộ, nhân văn nhất định. Phật giáo đã chứa đựng sự kết hợp hai tư cách: tôn giáo và triết học. Với sự hoà quyện cả hai tư cách tôn giáo và triết học, Phật giáo đã sớm được truyền bá rộng rãi và có ảnh hưởng sâu sắc tới văn hoá các nước châu Á: Trung quốc, Nhật Bản, Triều Tiên... và Việt Nam. Hiện nay, Phật giáo còn được truyền bá và phát triển trên phạm vi toàn thế giới.

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ những năm đầu Công nguyên, trải qua gần 3000 năm lịch sử - một chiều dài thời gian khá đủ để cho đạo Phật, dù là truyền từ Ấn Độ hay từ Trung Hoa sang đều được bản địa hóa, Việt Nam hóa, để những giá trị tinh hoa của Phật biến thành sở hữu thực sự của dân tộc Việt Nam.

Phật giáo trong mối quan hệ với văn hóa Việt Nam được biểu hiện hết sức đa dạng và phong phú trên nhiều bình diện và tầng lớp văn hóa. Đó là một quá trình hòa hợp từ văn hóa bình dân, dân gian tới văn hóa bác học, từ văn hóa vật thể đến văn hóa phi vật thể. Trong mỗi thời kỳ lịch sử khác nhau, mối quan hệ đó đều thể hiện bản sắc, mức độ đậm nhạt khác nhau. Ngay thời kỳ đầu du nhập, mối quan hệ giữa Phật giáo và văn hóa Việt Nam được đặt trong một tổng thể hài hòa, sự tác động qua lại, có thể chứng minh điều này qua truyện “*Man Nương*”. Với sự xuất hiện của “*Tứ pháp*”. Đó là vết son đánh dấu sự hòa mình của Phật giáo trong tín ngưỡng và văn

hóa dân tộc, là sự hỗn dung của văn hóa dân tộc với Phật giáo. Đặc biệt hơn cả, mối quan hệ giữa Phật giáo và văn hóa Việt Nam sâu sắc và đậm nét nhất, đỉnh cao của sự hỗn dung đó là thời kỳ Lý - Trần. Với tư cách là một luồng văn hoá ngoại lai, Phật giáo không ngừng trở mình theo những bước tiến lớn của dân tộc.

Trong xu thế toàn cầu và hội nhập kinh tế quốc tế, trước những cơ hội và thách thức mới, Phật giáo Việt Nam phải trở thành sợi xoắn văn hóa quan trọng trong việc bảo vệ, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc không chỉ trong suốt chiều dài lịch sử, mà cả hiện nay. Do vậy, nghiên cứu "*Ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đối với văn hoá Việt Nam*" (Thời kỳ Lý - Trần từ thế kỷ XI - XIV) là công việc có ý nghĩa nền tảng, góp phần vào khẳng định những giá trị lớn lao mà Phật giáo đóng góp cho di sản văn hoá dân tộc. Theo tinh thần của Văn kiện Hội Nghị lần thứ Năm, BCHTW khóa VIII về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, nghiên cứu mối quan hệ Phật giáo với văn hoá trong lịch sử nước nhà là một vấn đề hết sức cần thiết.

2. Tình hình nghiên cứu

Ở Việt Nam, trong suốt một thời kỳ dài, chúng ta đã quan niệm, tôn giáo sẽ mất đi cùng với quá trình xây dựng Chủ nghĩa Xã hội. Do đó, nghiên cứu về vấn đề tôn giáo ít được các nhà khoa học quan tâm. Những năm gần đây trước yêu cầu của sự nghiệp cách mạng trong thời kỳ Đổi mới, đã xuất hiện những công trình nghiên cứu về tôn giáo và ảnh hưởng của văn hóa tôn giáo đối với trong đời sống xã hội - văn hóa như: Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1997) "*Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*"; Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, (1998) "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn tôn giáo ở Việt Nam*"; Đặng Nghiêm Vạn (2005) "*Lý Luận về tôn giáo và tình hình về tôn giáo ở Việt Nam*"...

Cùng với những công trình nghiên cứu về tôn giáo và văn hóa tôn giáo nói chung, Phật giáo và văn hóa Phật giáo cũng được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu nhiều hơn. Có thể kể ra một số công trình nghiên cứu tiêu biểu như: Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1988) “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*”; Nguyễn Duy Hinh (1999) “*Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*”; Nguyễn Lang (2000) “*Việt Nam Phật giáo sử luận (2 tập)*”; Lê Mạnh Thát (2001) “*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*” (2 tập); Thích Trí Quảng (2008) “*Phật giáo nhập thế và phát triển*” (2 tập); Giáo hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh (1996) “*Bộ mặt tông*” (Thích Viên Đức dịch)..., các công trình nêu trên đã phân tích rất rõ về quá trình du nhập, phát triển và đặc điểm cũng như sự khác biệt của Phật giáo Việt Nam.

Nghiên cứu sâu về văn hóa Phật giáo đã có một số công trình như: Lê Văn Lợi (1999) “*Sự tác động qua lại giữa văn hóa và tôn giáo*”; Minh Chi (2003) “*Truyền thống văn hóa và Phật giáo Việt Nam*”; Trần Quốc Vượng (2003) “*Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*”; Nguyễn Hồng Dương (2004) “*Tôn giáo trong mối quan hệ với văn hóa và phát triển ở Việt Nam*”; Trương Sỹ Hùng (2007) “*Tôn giáo và văn hóa*”...

Các công trình này đã đi sâu phân tích những biểu hiện và đặc trưng của văn hóa Phật giáo và những ảnh hưởng của nó đối với văn hóa Việt Nam.

Liên quan đến vấn đề văn hóa Phật giáo, còn có một số luận án tiến sĩ Triết học như: Nguyễn Thị Toan “*Quan niệm về giải thoát trong Phật giáo và ảnh hưởng của nó đối với đời sống người Việt Nam hiện nay*”; Phạm Văn Sinh “*Về vai trò Phật giáo ở Việt Nam (qua triều đại Lý)*”; Trương Văn Chung “*Tư tưởng triết học của Thiền phái Trúc Lâm*”; Nguyễn công Lý “*Văn học Phật giáo thời Lý - Trần, diện mạo và đặc điểm*” (luận án tiến sĩ Ngữ văn)...

Tất cả các luận án nêu trên đã chỉ ra vai trò của Phật giáo và văn hóa Phật giáo đối với nền văn hóa dân tộc, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm phát huy những nhân tố tích cực, hạn chế những yếu tố tiêu cực của Phật giáo trong quá trình xây dựng nền văn hóa mới.

Đề cập đến vai trò của Phật giáo đối với nền văn hóa dân tộc, còn có một số công trình đăng tải trên các tạp chí, kỷ yếu các hội nghị, hội thảo khoa học như: Kỷ yếu “*Hội thảo Đức Vua - Phật Hoàng Trần Nhân Tông cuộc đời và sự nghiệp*” do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam tổ chức năm 2008; Kỷ yếu “*Hội thảo Phật giáo thời Lý với 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội*”, do Viện Nghiên cứu Tôn giáo và Phân viện nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội tổ chức năm 2010. Một số bài đăng trên các tạp chí như: Trần Văn Trình (1999) “*Tìm hiểu những đặc trưng của Phật giáo trong quá trình hội nhập với văn hóa Việt Nam*” *Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 6*; Vũ Khiêu (2006) “*Triết học nghệ thuật Việt Nam trong quá trình tiếp thu tư tưởng Phật giáo*”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 5, (2004)* “*Vài suy nghĩ về sự hội nhập của Phật giáo vào nền văn hóa Việt Nam*”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 4...*

Nhìn một cách tổng thể, những nghiên cứu trên đều chung một quan điểm thừa nhận văn hóa Phật giáo có ảnh hưởng tích cực đến văn hóa Việt Nam, góp phần làm phong phú thêm nền văn hóa dân tộc, song bên cạnh đó cũng có những yếu tố tiêu cực cần phải khắc phục bằng những giải pháp trên cả bình diện nhận thức cũng như thực tiễn. Tuy nhiên, do yêu cầu của xã hội hiện nay, việc tiếp tục nghiên cứu về văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần ở dạng chuyên biệt vẫn rất thiết thực. Theo hướng nghiên cứu này, chúng tôi kế thừa những kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước khi thực hiện đề tài Luận văn này.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu đề tài

3.1. Mục đích nghiên cứu: Trên cơ sở làm rõ khái niệm văn hóa, văn hóa Phật giáo và Phật giáo Việt Nam thời kỳ Lý - Trần, đề tài tập trung phân tích những ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đến văn hóa Việt Nam thời kỳ này. Qua đó đưa ra một số giải pháp để bảo tồn và phát huy những giá trị của văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần trong văn hóa Việt Nam hiện nay.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Làm rõ khái niệm văn hóa, văn hóa Phật giáo, khái quát tình hình Phật giáo Việt Nam thời kỳ Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV).

- Phân tích những ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đến văn hóa Việt Nam thời kỳ Lý - Trần.

- Nêu ra giải pháp cần bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp của văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần trong văn hóa Việt Nam hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu: Ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam.

4.1. Phạm vi nghiên cứu: Văn hóa Phật giáo có rất nhiều biểu hiện phong phú và đa dạng trên cả hai lĩnh vực vật thể và phi vật thể. Trong giới hạn của luận văn thạc sĩ chuyên ngành Tôn giáo học, đề tài chỉ tập trung giới hạn vào ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần đến một số yếu tố hợp thành hệ thống cấu trúc của văn hóa Việt Nam, đó là: kiến trúc, văn học, tư tưởng chính trị, phong tục tập quán và lối sống của người Việt Nam.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lý luận:

Để thực hiện đề tài này, chúng tôi dựa trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo; những quan điểm,

đường lối, chính sách của Đảng về tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng; các công trình nghiên cứu về tôn giáo và Phật giáo của các nhà khoa học trong và ngoài nước.

5.2. Phương pháp nghiên cứu: người viết quán triệt những nguyên tắc phương pháp luận của Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Chủ nghĩa Duy vật lịch sử, đồng thời sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học cụ thể như: phương pháp tôn giáo học; phương pháp logic kết hợp với phương pháp lịch sử; sử lý tư liệu, phân tích và tổng hợp...

6. Đóng góp của luận văn

Luận văn phân tích và làm sáng tỏ sự ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam thời kỳ Lý - Trần (từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV), trên một số lĩnh vực cụ thể của văn hóa, qua đó đề ra một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần trong bối cảnh hiện nay.

7. Ý nghĩa của luận văn

Ý nghĩa lý luận: Luận văn góp phần vào việc tìm hiểu và phân tích một số ảnh hưởng cơ bản của văn hóa Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam nói chung, văn hóa Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam thời kỳ Lý - Trần nói riêng một cách có hệ thống.

Ý nghĩa thực tiễn: Luận văn có thể làm tài liệu tham khảo cho công tác nghiên cứu và giảng dạy về tôn giáo, tôn giáo và văn hóa nói chung; Phật giáo, Phật giáo và văn hóa Việt Nam nói riêng; cho việc hoạch định chính sách đối với tôn giáo của Đảng và Nhà nước .

8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và mục lục, nội dung chính của luận văn gồm 02 chương 05 tiết.

Chương 1:
VĂN HÓA PHẬT GIÁO VÀ KHÁI QUÁT VỀ PHẬT GIÁO
THỜI KỲ LÝ - TRẦN

1.1. Khái niệm văn hóa Phật giáo và những biểu hiện của văn hóa Phật giáo

1.1.1. Khái niệm văn hóa Phật giáo

** Một số khái niệm về văn hóa*

Theo các nhà ngôn ngữ học, từ văn hóa (culture), với tư cách là một danh từ độc lập, chỉ bắt đầu được sử dụng ở châu Âu vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII. Mặc dầu trước đó rất lâu, khoảng thế kỷ II trước Công nguyên, ở La Mã, nhà triết học M. Xixêron đã gắn văn hóa với hoạt động trí tuệ của con người, để sau đó, văn hóa được chuyển nghĩa từ “gieo trồng trên đất đai” sang nghĩa bóng “vun trồng cho trí óc”¹. Tuy nhiên, khi thời cổ đại suy tàn, từ ngữ này không được sử dụng nữa, mãi đến thế kỷ XVII, nó mới được hồi sinh trở lại trong vốn từ vựng của châu Âu. Người đầu tiên có công đưa từ “culture” vào khoa học là S. Pufendorf (1632 - 1694), nhà nghiên cứu pháp luật người Đức. S. Pufendorf sử dụng từ ngữ này để chỉ toàn bộ những gì do con người tạo ra và các sản phẩm nhân tạo này khác với các sản vật tự nhiên, tựa như con người được giáo dục khác với con người không có giáo dục.

Ở Ý, nhà xã hội học, đồng thời là nhà triết học G. Vico (1668 - 1744), quan niệm rằng, nếu như cuộc đời của con người có các thời kỳ phát triển khác nhau thì, tất cả các dân tộc cũng phát triển qua các thời đại không giống nhau về văn hóa. Trong các trước tác của mình, ông coi văn

¹ Theo tiếng Anh hoặc tiếng Pháp, từ Culture có 2 nghĩa: 1. trồng trọt; 2. văn hóa. Tiếng Hán, từ văn hóa có nghĩa là làm cho trở thành văn, hóa thành văn (văn ở đây được hiểu là văn tự, văn đức).

hóa như một phức thể, trong đó bao gồm cả kinh tế, chính trị, khoa học và nghệ thuật.

Cũng ở giai đoạn này, P. Voltare (1694 - 1778), nhà văn, nhà triết học, nhà sử học, đồng thời cũng là một trong những lãnh tụ của phong trào khai sáng Pháp, đã nhắc tới văn hóa khi bàn về sự phát triển của khoa học, nghệ thuật, đạo đức, nhà nước, pháp luật, thủ công, buôn bán. Ông tán thành ý kiến cho rằng, lịch sử của loài người là lịch sử xã hội, lịch sử văn hóa, chứ không phải là lịch sử của các vương triều.

Đến I.G. Herder (1744 - 1803), nhà triết học khai sáng, nhà văn, nhà nghiên cứu văn học Đức thì từ ngữ “văn hóa” đã được sử dụng rộng rãi. Dựa trên những cơ sở khoa học về sự tiến hoá trong tự nhiên, Herder đã phát triển quan niệm về sự tiến bộ trong lịch sử và sự vận động của xã hội đến Chủ nghĩa nhân đạo. Ông gọi văn hóa là quá trình hình thành con người, là sự nắm bắt và sử dụng kinh nghiệm truyền thống, cho nên cần phải gắn văn hóa với việc giáo dục tính nhân văn và lối sống của dân tộc. Chỉ trong quá trình hình thành văn hoá thì sinh thể người mới thành con người theo đúng nghĩa của nó. Và sự hình thành văn hóa, theo Herder, phụ thuộc không chỉ vào các điều kiện khách quan của tự nhiên và xã hội, mà còn phụ thuộc vào quá trình lao động như là sự nỗ lực chủ quan của con người.

Kế thừa những quan điểm tiến bộ trong văn hóa học phương Tây cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, dựa trên cơ sở của Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Chủ nghĩa Duy vật lịch sử, các nhà triết học, văn hóa học Xô Viết đã có nhiều công trình nghiên cứu sâu sắc và toàn diện về văn hóa với 3 hướng tiếp cận chủ yếu:

Hướng tiếp cận giá trị, xem văn hóa như tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần đã và đang được con người sáng tạo ra khác với thiên nhiên.

Hướng tiếp cận hoạt động lại khẳng định hoạt động chứ không phải những giá trị được coi là yếu tố căn bản của văn hóa.

Hướng tiếp cận nhân cách, xem văn hóa như một phạm trù, một thuộc tính của nhân cách. Văn hóa hướng vào việc phát triển những năng lực con người, bộc lộ trình độ phát triển của con người.

Những hướng tiếp cận trên đi sâu vào một khía cạnh hết sức sâu sắc của văn hóa, song cũng không tránh khỏi phiến diện. Bởi vậy, việc tổng hợp cả ba hướng tiếp cận ấy sẽ đưa đến một cái nhìn toàn diện về văn hóa. Sau đây là một số định nghĩa tiêu biểu:

* Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong thực tiễn xã hội - lịch sử và tiêu biểu cho trình độ đạt được trong lịch sử phát triển xã hội. Theo nghĩa hẹp hơn, người ta vẫn quen nói về văn hóa vật chất (kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, giá trị vật chất) và văn hóa tinh thần (khoa học, nghệ thuật, văn học, triết học, đạo đức, giáo dục...). Văn hóa là một hiện tượng lịch sử, phát triển phụ thuộc vào sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội [55; 10].

* Ở phương Đông, khái niệm “văn” trong Thư tịch cổ Trung Hoa có hàm nghĩa là văn tự, văn giáo, văn đức, chính trang, nhân tạo... Không từ coi “văn” là một trong bốn môn giáo dưỡng con người. Sau đó, khái niệm này được mở rộng dần về nghĩa khí. Người ta nói đến “văn tự” và “giáo hóa” hay “văn vũ chi trị”. Dưới triều nhà Hán, Lưu Hưởng đã từng nói, đối với một sự bất ổn nào đó, trước hết dùng văn hóa mà vẫn không sửa mới dùng hình phạt.

* Từ văn hóa của Trung Hoa mang tính khái quát cao. Họ dùng hai chữ văn () hóa () vốn được ghép bởi hai từ: văn trị (cai trị bằng văn) và giáo hóa (giáo dục để biến đổi). Mà văn thì từ thế kỷ thứ VI trước Công nguyên, Tuân tử - học trò của Khổng Tử đã giải thích: văn là nguy ().

Chữ ngự ngày nay đã chuyển nghĩa là dối, giả, giặc (theo từ điển của Đào Duy Anh). Nguyên thủy của nó là cái làm ra, không phải cái tự nhiên. Vì vậy, chữ ngự được ghi theo ý gồm nhân (nhân = người) và vi (vi = làm). Sau này, chính C. Mác đã gọi văn hóa là “thiên nhiên thứ hai”, tức là thiên nhiên được “nhân hóa”, được con người sáng tạo theo “qui luật cái đẹp”. Một cái cây mọc tự nhiên ở ngoài rừng là tự nhiên, nhưng người trồng cây cảnh đưa về trồng trong chậu, cắt tỉa uốn thành các thế: mẫu tử, tam đa, ngũ đại..., thì đó là văn hóa. Để cho đôi môi tự nhiên không nhợt nhạt, người ta đánh phấn tô son cho nó đẹp cũng là văn hóa. Do đó không có văn hóa đòi trụ (bởi vì đã là văn hóa thì phải đẹp), mà chỉ có vô văn hóa hay phản văn hóa, cũng như chúng ta nói phản cách mạng, chứ không ai nói cách mạng đòi trụ.

Từ “văn hóa” cổ xuất hiện sớm nhất trong Chu dịch với câu “*Quan u nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ*”. Sau này Khổng Đình Đạt đời Đường đã giải thích câu đó là: thánh nhân quan sát nhân văn, lấy thi, thư, lễ, nhạc làm phép tắc, và dùng nó để giáo hóa mà làm cho thiên hạ được khai hóa. Và đó là luật trị quốc của người Hán “Văn vũ chi trị”. Về sau, trên cơ sở cái nghĩa của văn, người ta mở rộng dần nghĩa theo ngoại diên của nó. Cố Viêm Vũ thời Minh - Thanh cho rằng từ thể xác và tâm hồn một con người cho đến gia đình, nhà nước, thiên hạ, tất cả mọi quy chế, âm thanh, hình tượng, không có cái gì không thuộc văn hóa, bởi lẽ văn hóa là để dạy cho con người biết “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” [63; 117 - 120]. Và vì thế theo Mạnh Tử thì, dạy tốt hơn là cai trị tốt.

Với các định nghĩa trên, văn hóa được nhìn nhận trên ba nội dung cơ bản:

Hệ thống giá trị vật chất và tinh thần do người sáng tạo ra, được lưu truyền, tích lũy trong lịch sử của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc cũng như toàn nhân loại, chúng hợp thành cái văn hóa khác với cái tự nhiên..

Hoạt động của con người, yếu tố quyết định sự hình thành và phát triển của văn hóa. Văn hóa là thước đo trình độ phát triển và thể hiện những định tính riêng của mỗi dân tộc. Còn trong mối quan hệ giữa con người và văn hóa thì con người vừa là chủ thể sáng tạo văn hóa, vừa là sản phẩm của văn hóa, đồng thời cũng là đại biểu mang giá trị văn hóa.

Tuy nhiên, việc dùng từ gốc Hán là văn hóa để dịch culture của phương Tây lại không phải do người Trung Quốc thực hiện. Nhà nghiên cứu Kiều Thu Hoạch cho rằng “có nhiều tài liệu đã chỉ rõ, từ văn hóa là do người Nhật mượn từ Hán để chuyên dịch từ culture của phương Tây, sau đó các sách báo hiện đại của Trung Quốc cũng dùng theo”. Ông còn cho biết, chính các tác giả Trung Quốc, trong sách Trung Quốc *Văn hóa sử tam bách đề* đã viết từ văn hóa vốn được chuyên dịch từ từ ngữ phương Tây qua Nhật văn vào cuối thế kỷ XIX[36;112].

Ở Việt Nam, chưa ai nói rõ khái niệm văn hóa được du nhập vào từ bao giờ. Có thể là cuối thế kỷ XIX? hay đầu thế kỷ XX?, chỉ biết rằng, trước các thời điểm này rất lâu, Việt Nam đã xây dựng được nền văn hóa riêng của mình. Không phải ngẫu nhiên mà nhà sử học Toynbee khi nghiên cứu về các nền văn minh đã xếp Việt Nam là một nền văn minh riêng trong 34 nền văn minh của nhân loại, bên cạnh các nền văn minh lớn như: Trung Quốc, Ấn Độ, Ai Cập, Lưỡng Hà... Trở lại vấn đề đang bàn, mặc dù chưa dùng khái niệm văn hóa, song trong vốn từ vựng của mình, ông cha ta đã dùng một cách phổ biến các khái niệm văn hiến và văn vật như trong bài *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi (năm 1428):

Duy ngã Đại Việt chi quốc

Thực vi văn hiến chi bang

Nghĩa là:

Như nước Đại Việt ta từ trước

Vốn xung nền văn hiến đã lâu

Phương Tây không có khái niệm văn hiến. Chỉ ở Việt Nam, Trung quốc và những nước chịu ảnh hưởng của Nho giáo mới có khái niệm này. “Văn” ở đây có nghĩa là văn tự, văn đức; “hiến” là hiến pháp hay là phép nước. Dù ý này không trùng nhau hoàn toàn với từ culture của phương Tây, song rõ ràng khái niệm “văn hiến” đã chưa đựng một nội hàm rất gần với những gì mà ngày nay chúng ta gọi là văn hóa.

Đến năm 1938, trong công trình *Việt Nam văn hóa sử cương*, tác giả Đào Duy Anh đã đưa ra một định nghĩa về văn hóa. Ông cho rằng, “văn hóa - tức là sinh hoạt”, tức là một kiến thức sinh - tồn của xã hội. Sau Đào Duy Anh, khái niệm “văn hóa” cũng đã được dùng rộng rãi không chỉ trong đời sống mà còn trong nhiều ngành khoa học ở nước ta.

Kế thừa những định nghĩa văn hóa của các nhà khoa học trong và ngoài nước, với sự phân tích như trên, người viết dẫn ra và có sự đồng tình cao với một định nghĩa văn hóa của tác giả Lương Quỳnh Khuê đó là: “Văn hóa là hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần được sáng tạo tích lũy trong lịch sử nhờ quá trình hoạt động thực tiễn của con người. Các giá trị này được cộng đồng chấp nhận, vận hành trong đời sống xã hội và liên tiếp truyền lại cho thế hệ sau. Văn hóa thể hiện trình độ phát triển và những đặc tính riêng của mỗi dân tộc” [33; 26].

Định nghĩa văn hóa như vậy, có thể vẫn phải được tham bàn thêm, nhưng tự nó đã nhấn mạnh đến nội hàm của khái niệm bằng những dấu hiệu cốt lõi và qua ngoại diên đã phân biệt một cách tường minh giữa văn hóa với những gì không phải là văn hóa. Để hiểu biết về văn hóa, đòi hỏi người ta phải có một quan điểm toàn diện, giống như của các định nghĩa nêu trên. Nhưng trong thực tế nhất là ở Việt Nam, văn hóa nhiều khi chỉ được hiểu là những giá trị tinh thần, đồng nhất với đời sống tinh thần xã hội

(như Nghị quyết TW 5, khóa VIII của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam đậm đà bản sắc dân tộc). Cách hiểu này vẫn được tiếp nhận vì các chủ thể nghiên cứu và vận dụng vốn am tường khái niệm “văn hóa”, nhưng do mục đích của vấn đề cần đạt đến, họ đã công khai, hoặc ẩn chứa việc giới hạn vấn đề. Đây là khái niệm văn hóa được sử dụng ở góc độ hẹp. Nhưng cũng có trường hợp người ta đồng nhất văn hóa với học vấn, như cách khai viết lý lịch trước đây, bởi lẽ lúc đó, trong xã hội còn có ít người nghiên cứu về văn hóa nên khái niệm về văn hóa còn rất “nghèo” về số lượng, chưa “cao” về chất. Tình trạng này ngày nay là không thể chấp nhận, bởi chúng ta đã có nhiều nhà văn hóa học với những nghiên cứu chi tiết cụ thể về văn hóa.

Theo đó, để hiểu hơn khái niệm về văn hóa, cần thiết phải phân biệt văn hóa với các khái niệm khác có liên quan như văn minh.

Văn minh (civilisation) nhiều khi được người a sử dụng đồng nghĩa với văn hóa. Nhưng thực ra, văn minh là trình độ phát triển nhất định của văn hóa về phương diện vật chất, đặc trưng cho một địa bàn lớn, một thời đại hoặc cả nhân loại.

Khái niệm *văn hiến* được người phương Đông, trong đó có Việt Nam dùng phổ biến trong lịch sử, có thể hiểu là văn hóa, hiểu là hiền tài, hiểu là văn hóa truyền thống lâu đời và tốt đẹp. Như vậy, văn hiến được hiểu thiên về những giá trị tinh thần do những người có tài đức chuyên tải, thể hiện tinh thần dân tộc, tính lịch sử rõ rệt.

Còn trong khái niệm *văn vật* thì vật là vật chất, được hiểu là truyền thống văn hóa thể hiện ở những nhân tài trong lịch sử và những di tích lịch sử. Theo nghĩa hẹp, văn vật chỉ những công trình, hiện vật có giá trị nghệ thuật và lịch sử. Vậy, văn vật thể hiện sâu sắc tính dân tộc và tính lịch sử.

Từ khi định nghĩa văn hóa ra đời, khái niệm văn hóa đã phát triển và trở thành phổ biến, thì tôn giáo được nhận thức là một yếu tố thuộc lĩnh vực tinh thần của văn hóa. Hồ Chí Minh trong cuốn “Nhật ký trong tù” - Mục đọc sách quan niệm tôn giáo cũng là văn hóa. Người viết: Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa [42; 431].

Trong cuốn *Tôn giáo lý giải*, nhà tôn giáo học Trung Quốc Trác Tân Bình chia văn hóa thành ba tầng diện: tầng diện vật chất, tầng diện kết cấu và tầng diện tinh thần. Ở tầng diện tinh thần của văn hóa, ông chỉ ra những yếu tố hợp thành gồm tín ngưỡng, tôn giáo, chuẩn mực đạo đức, quan niệm giá trị, hứng thú thẩm mỹ, phương thức tư duy. Nó là tầng diện sâu nhất trong văn hóa, đặc trưng bản chất của văn hóa tương quan được quyết định bởi nó [18; 28 - 29].

Là sản phẩm của tinh thần, nhưng khi biểu hiện cụ thể, tôn giáo cũng như văn hóa nói chung lại biểu hiện dưới dạng vật thể (tangible) và phi vật thể (intangible). Văn hóa vật thể của tôn giáo như nhà thờ, chùa chiền, miếu mạo, lăng tẩm..., còn văn hóa phi vật thể bao gồm các biểu hiện tượng trưng không cảm nhận được bằng cảm tính. Tất nhiên, đó chỉ là cách hiểu với nghĩa tương đối. Vì theo UNESCO, văn hóa phi vật thể bao gồm cả âm nhạc, múa, văn chương truyền miệng, ngôn ngữ, huyền thoại, nghi thức, phong tục tập quán, lễ hội, nấu ăn, bí quyết và qui trình công nghệ của các nghề truyền thống. Những hiện tượng như vậy ở mỗi tôn giáo là rất phong phú và đặc sắc.

Phật giáo là một trong những tôn giáo thế giới, là hiện tượng xã hội, là một hình thức sinh hoạt về đức tin, về tâm linh, đồng thời, nó cũng là một hình thái của hệ tư tưởng. Vì vậy, nó là bộ đỡ về mặt tư tưởng của văn minh phương Đông. Phật giáo có ảnh hưởng khá sâu sắc và rộng lớn đến đời sống văn hóa, xã hội, đến tâm lý, đạo đức, lối sống, phong tục tập quán của nhiều quốc gia trên thế giới. Phật giáo chứa đựng nội dung phong phú về lịch sử, tư tưởng đạo đức, văn hóa. Nó chi phối sự phát triển của các lĩnh vực xã hội như Nhà nước và các thiết chế của Nhà nước, giáo dục và quản lý giáo dục, văn hóa và các thiết chế văn hóa, nghệ thuật..., trong đó, văn hóa Phật giáo là lĩnh vực đặc sắc nhất, thể hiện phong phú trên cả hai mặt văn hóa vật thể và phi vật thể.

Trong đời sống xã hội, văn hóa Phật giáo biểu hiện và thấm thâu không chỉ đối với cộng đồng giáo hữu của mình, mà còn thâm sâu, lan tỏa trong đời sống văn hóa của toàn xã hội, với tính cách như là cái bộ phận của cái toàn thể.

Vậy văn hóa Phật giáo là gì?

Theo những quan niệm về văn hóa nêu trên, chúng tôi cho rằng: Văn hóa Phật giáo là một bộ phận của văn hóa nhân loại, bao gồm hệ thống các giá trị vật chất và tinh thần của đạo Phật, được sáng tạo và tích lũy trong lịch sử Giáo hội Phật giáo và quá trình hoạt động thức tiễn của cộng đồng phật tử. Các giá trị này được gìn giữ, phát triển qua các giai đoạn lịch sử của Giáo hội Phật giáo, tạo ra những nét đặc thù và đơn nhất ở cộng đồng Phật tử, đồng thời lan tỏa, thấm thâu vào những cộng đồng không tôn giáo và các tôn giáo khác.

Như vậy, văn hóa Phật giáo không đứng ngoài, mà ở bên trong văn hóa nhân loại. Nó là cái chung của văn hóa nhân loại, nhưng nó vẫn luôn là nó bởi có những giá trị đặc thù và đơn nhất của mình. Hơn nữa, cũng như

văn hóa nói chung, văn hóa Phật giáo có chức năng nhất định của mình, để qua đó tác động, trước hết và trực tiếp đến cộng đồng Phật tử, sau nữa là đến những cộng đồng không tôn giáo và các tôn giáo khác. Những công trình kiến trúc chùa tháp, những tác phẩm nghệ thuật của nhà chùa, những thơ văn thiền, những cử chỉ từ bi bác ái của Phật tử, vừa là sản phẩm của tín ngưỡng, vừa là sản phẩm của hoạt động văn hóa. Các lễ hội gắn liền với nhà chùa cũng có nội dung văn hóa nhất định. Sinh hoạt này là cần thiết vì nó đã góp phần làm đẹp cho cuộc sống xã hội Việt Nam, không chỉ thời kỳ Lý - Trần, mà cả ngày nay. Với tinh thần trên, chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần nhắc tới giáo lý của Phật giáo với tinh thần văn hóa, muốn học hỏi kế thừa:

“Chúa Giêsu dạy: Đạo đức là bác ái

Phật Thích Ca dạy: Đạo đức là từ bi

Khổng tử dạy: đạo đức là nhân nghĩa” [44; 225]

Phật giáo ngay từ khi du nhập vào Việt Nam đã đồng hành cùng dân tộc, đã len lỏi vào khắp nông thôn, thành thị, đã trở thành một bộ phận không thể tách rời của truyền thống tinh thần dân tộc. Chính truyền thống này đã tạo ra được chất keo gắn bó Phật giáo với con người Việt Nam thời kỳ Lý - Trần.

Với tính chất là một tôn giáo, Phật giáo là một yếu tố cấu thành văn hóa, bởi vậy chúng tôi bàn luận đến vấn đề biểu hiện của văn hóa Phật giáo, để từ đó làm sáng tỏ ảnh hưởng của Phật giáo trong văn hóa Việt Nam dưới thời Lý - Trần.

1.1.2. Những biểu hiện của văn hóa Phật giáo có ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam

Phật giáo ra đời ở Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ VI TCN. Không lâu sau khi ra đời, Phật giáo đã lan tỏa mạnh mẽ sang các quốc gia khác thuộc

khu vực châu Á. Hiện nay, Phật giáo có mặt khắp các châu lục và là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới.

Trong Phật giáo có chứa đựng nhiều giá trị văn hóa đạo đức. Những giá trị này đã có ảnh hưởng không nhỏ đến nền văn hóa của mỗi quốc gia dân tộc trên nhiều khía cạnh như: văn hóa chính trị, phong tục tập quán, văn học nghệ thuật và kiến trúc điêu khắc...

Văn hóa Phật giáo với những tư tưởng trọng yếu là: Khổ, Không, vô thường, vô ngã, nhưng sự triển khai cụ thể trong từng thời pháp, từng hoàn cảnh lại khác nhau.

Phật giáo đề cao con người. Hay nói cách khác, tiền đề xuất phát của Phật giáo là con người sống hiện hữu. Con người là trọng tâm trong học thuyết văn hóa đạo đức Phật giáo. Và theo Phật giáo, con người phải chịu trách nhiệm về kết quả hành động của chính bản thân mình.

Đức Phật quan niệm cuộc đời là bể khổ. Và cái khổ ấy là do chính con người tạo nên. Nguyên nhân của Khổ là do vô minh và tham dục. Nhưng Đức Phật cũng lại cho rằng, chính con người đã tạo nên cái “khổ” cho mình nên con người phải tự tìm con đường thoát “khổ” cho chính mình. Con đường ấy là sự nỗ lực rèn luyện trí tuệ thân tâm, diệt trừ “vô minh”, “tham dục”. Sự giải thoát trong Phật giáo là sự tự “giải thoát”. Đây là điểm tiến bộ và cũng là sự khác biệt rất lớn giữa Phật giáo và các tôn giáo khác. Các tôn giáo hữu thần cũng bàn về con người, về sự hiện hữu của con người và về con đường giải phóng con người. Nhưng con người trong quan niệm của các tôn giáo hữu thần là con người thụ động, là phiên bản một của đấng siêu nhiên cho nên giải phóng con người là làm cho con người trở về với đấng siêu nhiên. Hay nói cách khác, với các tôn giáo hữu thần, con người là ngã thể khác của đấng siêu nhiên nên nó chỉ được giải phóng khi đã già từ cuộc sống thế tục, khi được nhận sự cứu vớt của đấng siêu nhiên.

Với Phật giáo, con người là sự kết hợp của ngũ uẩn (sắc, thụ, tưởng, hành, thức - 5 yếu tố gồm cả vật chất và tinh thần) chứ không phải là sản phẩm của thượng đế. Vì vậy, con người phải nhìn sâu vào thực tại hiện hữu của chính mình để thấy rõ tính chân thực của cái bản ngã để từ đó mà nỗ lực giải thoát cho mình.

Từ khổ đau hiện thực với tư cách là kết quả, Phật truy tìm căn nguyên “nỗi khổ” của con người. Phật cho rằng, con người “khổ” là vì “Vô minh”, vì “Tham ái” và “Chấp thủ”.

“Vô minh” tức là không nhận thức được đúng đắn bản chất chân thực của vạn pháp. Vạn pháp là vô thường, vô ngã, vạn vật là trùng trùng duyên khởi. Con người vì “vô minh” nên không nhận ra được bản chất chân thực đó. Vạn vật là vô thường nhưng con người vì tham ái, cầu mong, bám víu vào cái không ổn định nên đã đốt lên ngọn lửa si mê, sân hận. Kinh Pháp Cú viết: “Không có lửa nào như lửa tham, không có ngục tù nào như lòng sân. Không có lưới nào như vô minh. Không có dòng sông nào như ái dục”[8;23]. Vì tham ái, con người sinh ra chấp thủ, tức mong ước, là cố chiếm lấy làm sở hữu cho riêng mình những vật hay điều mình thích, làm phát sinh cái ngã. Chính vì vậy, con người tự làm khổ mình.

Trong Phật giáo, trách nhiệm của mỗi người với những hành vi thiện ác của thân, tâm mình rất được đề cao. Đức Phật dạy rằng: “Làm dữ ở nơi ta mà ô nhiễm cũng bởi ta; làm lành bởi ta mà thanh tịnh cũng bởi ta chứ không ai có thể làm cho ai thanh tịnh được”[63;43].

Trên con đường giải thoát khỏi cái khổ, Phật giáo dạy con người phải nương tựa chính mình chứ không nương tựa ai khác, không có một thế lực nào có thể mạnh hơn chính bản thân con người. Phật cho rằng, con người là tối thắng vì con người có thể làm được tất thảy mọi thứ. Bản thân mỗi người là ngọn đèn cho chính mình và người là hòn đảo trú ẩn của

chính bản thân con người. Phật ví mình chỉ như vị lương y biết kê đơn, bắt mạch mà thôi, còn việc con bệnh có uống thuốc hay không thì không phải là việc của lương y. Theo quan niệm Phật giáo, Bát chính đạo với tám chi phần giải thoát mà Phật đã chỉ ra chính là cách thức để phá bỏ sự mê muội, thoát khỏi khổ đau, đạt trí tuệ bát nhã tức là đạt tới độ nhận thức được thực tướng của vạn pháp.

Chính kiến là cái thấy về sự thực, cái nhận thức xác thực. Phật cho rằng, trong mỗi chúng sinh đã có sẵn hạt giống của chính kiến, của tuệ giác, chỉ có điều tuệ giác đó bị vô minh làm mờ lấp mà thôi. Chính kiến đưa đến chính tư duy. Chính tư duy có nghĩa là suy nghĩ đúng, là sự suy nghĩ dựa trên sự thật, trên chính kiến, tuệ giác để thấy rõ được bản chất vô thường, vô ngã của sự vật. Hay nói cách khác, suy nghĩ đúng là suy tư phù hợp với đạo lý duyên khởi. Chính tư duy đưa đến chính ngữ. Chính ngữ là lời nói thật, lời nói chân chính. Chính ngữ dẫn đến chính niệm. Chính niệm là suy niệm đúng đắn. Chính niệm dẫn đến chính nghiệp. Chính nghiệp là hành động chân chính để không tạo nghiệp. Chính nghiệp đưa tới chính mệnh. Chính mệnh là nghề nghiệp, phương tiện sinh sống chân chính. Chính mệnh đưa đến chính tinh tiến. Chính tinh tiến là nỗ lực siêng năng học tập, kiểm soát thân, khẩu, ý theo cái thiện. Chính tinh tiến đưa tới chính định. Chính định là nhiếp tâm vào con đường chân chính không để bị vọng động bởi tác động của ngoại cảnh. Chính định làm phát sinh chính tuệ. Chính tuệ là sự sáng suốt để nhận thức rõ thực tướng của vạn vật.

Theo nhãn quan Phật giáo, Bát chính đạo làm cho con người nhận thức rõ được chân lý của sự vật và con người, làm cho con người biết quý trọng sự màu nhiệm của cuộc sống, biết sống ung dung, tự tại giữa cuộc đời.

Đặt trọng tâm vào con người trên con đường giải thoát cũng như trong việc rèn luyện đạo đức, Phật đã dùng thuyết Nhân quả, luân hồi, nghiệp báo để lý giải cái khổ của con người qua các kiếp sống khác nhau.

Theo quan niệm của nhà Phật, mọi hoạt động của con người từ thân, khẩu, ý đều để lại một kết quả nhất định, trong đó nhân có trước, quả có sau, quả phụ thuộc vào nhân và nhân nào quả ấy. Tùy thuộc vào việc con người gieo nhân quả như thế nào mà họ nhận được quả tương ứng. Nhà Phật gọi đó là Nghiệp báo. Như vậy, nghiệp báo được xem là kết quả hoạt động của con người (gồm cả thân, khẩu, ý) mà tất yếu họ nhận được trong hiện tại hoặc tương lai.

Nhân quả, nghiệp báo không phải chỉ là sản phẩm của riêng Phật giáo mà là sản phẩm chung của triết học Ấn Độ. Tuy nhiên, Phật giáo đã khái quát để trình bày một cách có tính hệ thống và đặc biệt chú ý đến “ý nghiệp”. Ý nghiệp theo quan niệm của nhà Phật, là cái khởi đầu cho tất cả các nghiệp khác.

Nghiệp báo là do chính bản thân con người làm ra nên chính mình bị lôi cuốn vào vòng lục đạo, bị lăn lộn triền miên trong vòng sinh tử luân hồi, cứ chết đi, sống lại mãi nếu vẫn còn những hoạt động tạo nghiệp. Giải thoát có nghĩa là trả nghiệp cũ và không tạo thêm nghiệp mới. Khi nào chúng sinh trả hết nghiệp, không còn lạc vào nghiệp thì được hoàn toàn tự do.

Như vậy, trong Phật giáo con người là chủ nhân của nghiệp, con người có thể thay đổi nghiệp của mình tùy thuộc vào hoạt động của thân và tâm mỗi người. Thuyết nghiệp của Phật giáo có ý nghĩa giáo dục đạo đức rất lớn. Nó hướng con người đến những điều thiện, điều lành, tránh xa điều ác, điều dữ.

Phật giáo xây dựng đạo đức của mình trên nền tảng triết lý vô ngã. Vô ngã trong quan niệm nhà Phật không chỉ bó hẹp trong cái ta của con

người cá nhân, mà cũng không có cái ngã tuyệt đối ở tất cả các sự vật hiện tượng của vũ trụ nói chung. Phật dạy tín đồ của mình phải nhìn sự vật, hiện tượng bằng con mắt vô ngã để có thể quán chiếu được lẽ không của vạn vật, để từng bước diệt khổ, có nghĩa là từng bước đạt được sự giải thoát. Chính vì vậy, theo quan niệm của nhà Phật, “Vô ngã” cũng có nghĩa là “Niết bàn”.

Coi trọng một nếp sống đạo đức, Đức Phật đã đưa ra một hệ thống các phạm trù đạo đức như Lục độ, Lục hòa, Thập thiện, Tứ ân...

Lục độ hay còn gọi là sáu hạnh Ba la mật, bao gồm: Bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ. Người tu hành đắc được sáu hạnh này thì độ được mình và độ được người sang bờ bên kia của bến mê, có nghĩa là đạt giải thoát. Lục độ là phép môn tu Bồ tát thừa. Theo tinh thần này, bất cứ ai, dù là người mới nhập pháp môn tu hành hay đến các vị Bồ tát, Phật đều phải vừa độ mình, độ người để giúp mình và giúp người cùng ra khỏi bến mê. Như vậy, giải thoát theo tinh thần của Lục độ thì bản thân cá nhân mỗi người phải làm thiện, sau đó giúp người làm thiện. Và cuối cùng, việc giúp mình, giúp người trở thành lẽ tự nhiên trên con đường thực hiện giải thoát.

Lục hòa là sáu sự hòa hợp bao gồm: thân hòa, khẩu hòa, ý hòa, kiến hòa và lợi hòa. Thân hòa từ kính hay thân hòa đồng tu nghĩa là tăng chúng phải biết từ hòa, kính nhường nhau trong mọi cử chỉ, hành động. Khẩu hòa đồng kính, hay khẩu hòa vô tranh có nghĩa là tăng chúng sống trong tăng đoàn phải nhường nhịn nhau từng lời ăn, tiếng nói, không gây gổ, cãi lộn nhau. Giới hòa đồng kính hay giới hòa đồng tu nghĩa là tăng chúng cùng tu chung giới luật nên phải hòa thuận, kính ái hòa hợp nhau. Ý hòa kính hay ý hòa đồng duyệt có nghĩa là tăng chúng phải tâm đầu ý hợp, chia sẻ buồn vui cùng yêu mến nhau. Kiến hòa đồng kính hay kiến

hòa đồng giải tức là hết thầy tăng chúng đều thờ Phật, tu hành theo pháp môn nhà Phật, do đó phải cùng nhau thống nhất hòa hợp và chia sẻ kiến thức về Phật pháp. Lời hòa đồng quân hay đồng lợi hòa tức là tăng chúng cùng nhau thụ hưởng lợi ích mà bá tính cúng dường, cùng nhau chia sẻ, thụ hưởng một cách kính ái.

Lục hòa không chỉ là chuẩn mực đạo đức của hàng tăng chúng mà mở rộng ra là sự hòa hợp của tất cả đệ tử nhà Phật nói chung. Mở rộng hơn nữa nó còn có ý nghĩa với một cộng đồng, một xã hội, một quốc gia và toàn nhân loại.

Thập thiện tức là mười điều thiện bao gồm ba điều về thân, bốn điều về khẩu và ba điều thiện về ý.

Ba điều thiện về thân nghiệp gồm: không sát sinh mà phải phóng sinh, không trộm cắp mà phải bố thí, không tà dâm mà phải sống trong sạch.

Bốn điều thiện về nghiệp gồm: không nói lời dối trá, mà phải nói lời trung thực, không nói lời độc ác, xúc xiêm mà phải nói lời hiền dịu; không nói lời thù dật, đơm đặt mà phải nói lời có ích.

Tứ ân là bốn ân đức lớn mà mỗi người đều phải nhớ, phải trả trong cuộc đời của mình, đó là ân cha mẹ vì cha mẹ đã sinh ra ta, ân chúng sinh vì chúng sinh đã giúp đỡ ta, ân tổ quốc vì tổ quốc đã cho ta sự yên bình lạc đạo và ân Tam bảo vì Tam bảo đã cho ta chính pháp. Đây là những chuẩn mực đạo đức rất gần gũi với giá trị đạo đức truyền thống của người Việt Nam.

Một trong những biểu hiện nổi bật của văn hóa Phật giáo có ảnh hưởng khá nhiều đến văn hóa Việt Nam trong lịch sử cũng như hiện tại đó là Tứ vô lượng tâm “Từ, bi, hỷ, xả”.

Tâm “từ” là lòng từ ái vô lượng, vô biên, là cái đối trọng với tâm sân hận. Theo quan niệm của nhà Phật, cái tâm sân hận không thể được dập tắt bằng lòng thù oán mà nó chỉ có thể hóa giải được bằng tâm “từ”.

Tâm “bi” là lòng xót thương vô hạn, là sự rung động trước nỗi đau của người khác và nỗi đau của nhân thế, là sự cảm thông vô hạn đối với con người, đối với mọi chúng sinh không phân biệt đẳng cấp, giàu nghèo, sang hèn, thân sơ. Tâm “bi” chính là cái đối trọng với hung bạo, hận thù nhưng nó hoàn toàn không phải là sự bi lụy. Đức Phật đã dạy rằng, hận thù không bao giờ diệt được hận thù, từ bi diệt hận thù đó là định luật nghìn thu.

Tâm “hỷ” nghĩa là vui với niềm vui của người khác, buồn với nỗi buồn của người khác, không hiềm khích ganh tỵ trước thành tựu của người khác.

Tâm “xả” nghĩa là không luyến ái, không bực tức, nóng giận trong phiền não.

Tóm lại, Tứ vô lượng tâm “từ, bi, hỷ, xả” là thái độ cùng vui, cùng buồn với tất cả chúng sinh, là tư tưởng cứu khổ, cứu nạn. Nhờ đó khi thực hành, tín đồ có thể điều chỉnh hành vi của mình phù hợp với cái thiện.

Thực hành Tứ vô lượng tâm hay bốn tâm vô lượng này là để khắc phục cái tâm thiên kiến như ích kỷ, hẹp hòi, cố chấp, phiến diện... là để vượt ra ngoài giới hạn của Ta để đến với người khác, với chúng sinh.

Những nội dung cơ bản nói trên của Phật giáo đã có ảnh hưởng không nhỏ đến văn hóa Việt Nam, đặc biệt là đến tư tưởng, tín ngưỡng và phong tục cũng như văn chương...

Mặt khác, bên cạnh những tư tưởng Phật giáo thì toàn bộ hệ thống văn hóa Phật giáo trên lĩnh vực lễ nghi, kiến trúc, điêu khắc cũng ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến kiến trúc, điêu khắc của Việt Nam.

Về lễ nghi Phật giáo theo truyền thống, Phật giáo Nguyên thủy có một số ngày lễ chính như sau:

1. Rằm tháng Giêng - Ngày Đại hội Chư Thánh Tăng (Magha Puja): Kỷ niệm ngày 1.250 vị A La Hán đệ tử tuy không hẹn trước mà cùng nhau về đánh lễ Ngài tại Vương xá. Do đó, ngày này được một số chư Tăng và Phật tử xem như ngày Tăng Bảo. Đây cũng là ngày kỷ niệm Phật Di chúc, như đã ghi lại trong kinh Đại Bát Niết Bàn (Trường Bộ Kinh), khi Đức Phật cho biết rằng Ngài sẽ nhập diệt sau ba tháng.

2. Rằm tháng tư - Ngày tam hợp (Vasakha Puja): Lễ Tam hợp là kỷ niệm ba dịp trọng đại: Phật Đản, Phật Thành Đạo, và Phật nhập Niết Bàn. Đây là ngày lễ quan trọng nhất của Phật giáo, và ngày Đản sinh này đều được mọi tông phái công nhận. Theo kinh điển nguyên thủy, Đức Phật sinh năm 623 TCN, xuất gia năm 29 tuổi, thành đạo năm 35 tuổi. Ngài nhập diệt năm 543 TCN khi 80 tuổi.

3. Rằm tháng Sáu – Ngày Chuyển Pháp Luân (Asalha Puja): Đây là ngày Đức Phật giảng bài pháp đầu tiên – Chuyển Pháp Luân (Tương Ương Bộ Kinh) – về Tứ Diệu Đế và Bát Chính Đạo, cho 5 anh em Kiều Trần Như. Do đó, ngày này được một số chư Tăng và Phật tử xem như ngày Pháp Bảo. Trong truyền thống Nam Tông, sau ngày này các vị tỳ khiêu bắt đầu nhập hạ (an cư kiết hạ) trong ba tháng.

4. Rằm tháng Chín – Ngày Tự Tứ, còn gọi là ngày xuất hạ, sau ba tháng nhập hạ của chư Tăng. Sau đó, một buổi lễ Dâng Y Ka thi na được cử hành trong tháng do các cư sĩ tổ chức, cúng dường tứ vật dụng đến chư tăng để các ngài tỳ khiêu xuất viện đi hoằng dương đạo pháp.

5. Rằm tháng Mười – Ngày Quán Niệm, còn gọi là ngày Tĩnh Tâm, kỷ niệm ngày Đức Phật giảng một bài kinh rất quan trọng trong việc hành thiền. Đó là bài kinh Quán Niệm Hơi Thở, đã được ghi lại như là bài kinh số 118 trong Trung Bộ Kinh.

Những biểu hiện của văn hóa Phật giáo trên lĩnh vực kiến trúc, điêu khắc có ảnh hưởng đến văn hóa Việt Nam đó là văn hóa kiến trúc, điêu khắc Phật giáo từ Ấn Độ và Trung Quốc.

Về kiến trúc, thời đại Asoka, kiến trúc Ấn Độ là nền kiến trúc Phật giáo. Các chùa, tháp được làm bằng gỗ và đá. Trong các chùa tháp được bài trí bằng rất nhiều biểu tượng của Phật giáo như bánh xe luân hồi, voi trắng, bông sen... các chùa tháp Ấn Độ thường có những hình vòm cung kiểu gô tích (gothique) và rất đơn giản. Theo Will Durant: “xét kĩ thì về kiến trúc Phật giáo, ngày nay chỉ còn lại rất ít mà giá trị của nó thuộc về phần điêu khắc hơn là kiến trúc; vì tinh thần nghiêm khắc trong mấy thế kỉ đạo đó, mà đền chùa đều cực kỳ đơn giản”[99;379]. Từ thế kỷ VIII, đạo Phật ở Ấn Độ được phát triển thành quốc giáo, chùa được xây dựng với quy mô lớn và rộng. Đặc biệt phải kể đến là ngôi chùa Borobudur (Chùa nhiều Phật) ở Sumatra. Ngôi chùa chính có cách bố trí khá đặc biệt, ở giữa là một stupa (tháp) nhỏ mái tròn, chung quanh có bảy mươi hai cái topa (nơi giữ hài cốt các vị thánh) sắp xếp theo hình vòng tròn đồng tâm. Chùa có đế lớn vuông vức. Trong chùa có tới 436 tượng Phật, mỗi tượng có những nét khác nhau. Trong các vách đá của chùa có chạm nổi ghi lại cuộc đời Phật Tổ, từ khi Ngài đản sinh cho đến khi đắc đạo và tịch diệt.

Về điêu khắc, nền điêu khắc Ấn Độ thời thượng cổ chính là nền điêu khắc Phật giáo. Dưới thời Asoka, các tượng Phật đã xuất hiện và được đục đẽo rất khéo léo. Chung quanh các Stupa (tháp Phật) là các phiến đá được chạm nổi làm hàng rào. Trong các điện Phật, nghệ thuật chạm nổi đạt tới tột đỉnh. Đặc biệt, dưới thời các vua Kushan, điêu khắc Ấn Độ chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Hi Lạp. “Phật tổ có hình dáng, nét mặt gần giống thần Apollon và có vẻ muốn leo lên đỉnh núi Olympe, tức nơi ngự trị của các vị thần Hi Lạp; các vị thần và thánh Ấn Độ cũng quấn những áo, khăn

lướt thướt như trên các hiên đền thờ của nhà điêu khắc Phidias và ta thấy những vị Bồ Tát trang nghiêm, mộ đạo chen vai thích cánh với Silene (thần sông, thần suối Hi Lạp) say rượu”[99;371]. Điêu khắc Ấn Độ tạc Phật Tổ và đệ tử của Ngài những bức tượng mà hình dung đã được lí tưởng hóa. Các tượng Phật được chạm khắc bằng đá rất đẹp, cặp mắt trầm lặng, suy tư với nhiều tư thế, diễn tả được vẻ từ bi và an tĩnh của Phật giáo. Đặc biệt là cái Swastika, biểu hiện mặt trời, hình ảnh của bánh xe luân hồi, mà sau này đã ảnh hưởng tới kiến trúc nghệ thuật Việt Nam.

Còn đối với Phật giáo Trung Quốc, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc cũng rất phát triển.

Nghệ thuật kiến trúc Phật giáo Trung Quốc được tập trung thể hiện trong kiến trúc Phật tự. Kiến trúc Phật tự Trung Quốc thời kỳ đầu lấy Phật tháp là chính, đến thời Tùy Đường dần lấy Phật điện làm trung tâm. Như vậy, kiến trúc Phật giáo chủ yếu có thể chia làm hai loại lớn là kiến trúc Phật tháp điện và kiến trúc Phật tháp, ngoài ra còn có kiến trúc kinh tràng.

Về kiến trúc, chùa Trung Quốc thường có kết cấu kiến trúc theo tổng thể gồm: Điện đường (nơi thờ tượng Phật), Tam môn điện (cửa tự viện) và Thiên vương điện (nơi tôn thờ Phật Di Lặc và Tứ Đại Thiên Vương), Đại hùng bảo điện (hay là Chính điện – nơi thờ nhất tôn tượng, tam tôn tượng, ngũ tôn tượng của Thích Ca Mâu Ni. Bên cạnh đó còn có tượng Ca Diếp Tôn giả và A Nan Tôn giả, có khi còn có cả Thập Bát La Hán, Tam Đại Lục sĩ và tượng Hải Đảo Quan Âm); Điện Bồ Tát (nơi tôn thờ các vị Bồ Tát); La Hán Đường (nơi thờ 500 vị La hán) và Pháp đường (nơi để các giảng sư thuyết pháp).

Phật điện thường kết cấu bằng gỗ. Ở đỉnh có một trụ nhọn, do gỗ và hình cung đan xen cấu thành. Nó không chỉ làm mái hiên thêm vững chắc, mà còn có hiệu quả trang trí. Đỉnh làm theo hình con chim với hình thức đa

dạng. Trụ làm theo cánh hoa sen rất tinh mỹ. Trên đỉnh còn có hoa văn hình vuông, hình tròn hoặc nhiều hình khác, trên đó có các hoa văn điêu khắc, các bản vẽ. Trước điện có bậc thềm, hai bên có hành lang, lan can bằng đá, có trụ được trang trí tinh mỹ. Toàn điện trụ là một tác phẩm nghệ thuật hoàn chỉnh. Từ đời Tống, Phật điện có kiến trúc thêm hang đá. Do sử dụng kiến trúc kết cấu bằng gỗ kết hợp với nghệ thuật truyền thống sẵn có hình thành phong cách mới, làm cho tự viện của Trung Quốc khác lạ trong lịch sử kiến trúc Trung Quốc.

Kiến trúc Phật tháp ở Trung Quốc được phân bố rộng rãi với số lượng nhiều, quy mô lớn, tầng bậc cao, tạo hình đẹp; đứng đầu trong kiến trúc cổ đại. Phật tháp như một viên đá quý sáng lấp lánh như những nụ hoa đẹp rực rỡ, được tô điểm thêm bởi trời xanh mây trắng, núi cao, nước trong, được sự huy hoàng của núi rừng thêm sắc thái. Có một số tháp nhìn từ xa sừng sững với bầu trời. Với đỉnh nhọn, Phật tháp trở thành một tiêu chí của phong cảnh Trung Quốc. Phật tháp thường được tạo hình đẹp và dùng vàng, bạc, mã não để trang trí, bên trong có Xá Lợi nên được gọi là “Bảo tháp”. Ở Trung Quốc tháp còn được gọi là “Tháp miếu”. Tháp Trung Quốc bao gồm các loại: Phân theo chất liệu gồm, Mộc tháp (được làm bằng gỗ), ngói tháp (làm bằng gạch ngói) và thạch tháp (làm bằng đá); Phân theo kết cấu gồm, Đơn tầng tháp (Thân tháp là đơn tầng hình vuông, đỉnh là hình nón hoặc bán cầu), Tháp thức lầu các (Tháp kiểu lầu), Mật diêm thức tháp (trên mỗi thân tháp có mái hiên nhỏ), Bình hình tháp (tháp có kết cấu như một chiếc bình), Kim cang Bảo tọa tháp (trên tọa đài lớn có ngũ tọa tháp hoặc thất tọa tháp).

Về điêu khắc Phật giáo Trung Quốc, được bắt đầu từ thời Đông Tấn, tượng Phật được chạm trổ rất tinh xảo. Tương truyền rằng cha con Đới Khôi là những người điêu khắc nổi tiếng thời kỳ này, ông đã tạc tượng gỗ

Vô Lượng Thọ Phật và Bồ tát ở Âm Linh tự. Tượng Phật Trung Quốc được tạc bằng đá, đất gỗ và có khi được đúc bằng kim loại.

Sự khác biệt trong nghệ thuật điêu khắc Phật giáo Trung Quốc và Ấn Độ chủ yếu biểu hiện trong hai hình thức tạc tượng, đặc biệt là tướng mạo, hoa văn, trang phục... Ấn Độ là xứ nhiệt đới, do đó áo của tượng Phật phải mỏng manh mà thường để lộ tay phải, áo Phật xẻ chéo từ bên tay trái xuống, để lộ ngực phải và tay phải ra ngoài, chất áo giản dị làm bằng vải thô. Kiểu y phục này lưu hành trong tạc tượng Phật giáo Ấn Độ. Khi được truyền sang Trung Quốc biến thành kiểu thức trang phục của Trung Quốc, áo vải dày hơn. Sau đời Đường, điêu khắc Phật giáo dần Trung Quốc hóa. Các điêu khắc gia chọn tạo hình đẹp và mạnh, trong tạo tượng đã thể hiện phong phú, đa dạng hơn về cá thể dáng, thể tướng và nét mặt.

Phật giáo du nhập vào Việt Nam theo hai con đường, từ Ấn Độ và từ Trung Quốc, vì vậy, những biểu hiện của văn hóa Phật giáo trong các lĩnh vực trên đã ảnh hưởng không nhỏ đến văn hóa truyền thống Việt Nam, tạo nên sự kết hợp đầy sáng tạo. Thể hiện được trí tuệ và sắc thái văn hóa Phật giáo trong lòng dân tộc trong suốt tiến trình lịch sử mà đỉnh cao là thời kỳ Lý - Trần.

1.2. Vài nét về Phật giáo Việt Nam thời kỳ Lý - Trần

1.2.1. Đặc điểm Phật giáo Việt Nam thời kỳ Lý - Trần

Tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng là một tiêu của thượng tầng kiến trúc. Hơn nữa, Phật giáo thời Lý - Trần là Phật giáo phát triển mạnh mẽ trong xã hội, nó như Quốc giáo của triều đại. Bởi vậy nó giữ vị trí quan trọng trong văn hóa tư tưởng đại Việt thế kỷ XI - XIV.

Phật giáo Ấn Độ từ Tiểu thừa phát triển thành Đại thừa lấy “Đại Phẩm Ban Nhục Kinh”, “Trung Luận” làm kinh điển Vô Tông chủ yếu và lấy “Giải Thâm Mật Kinh”, “Thiền Sư Địa Luận” làm kinh điển Hữu Tông chủ

yếu, từ đó đạt đến đỉnh cao của sự phát triển tư tưởng. Còn Phật giáo Trung Quốc thì trải qua sự truyền dịch và giới thiệu của đại sư dịch kinh nổi tiếng Cưu La Ma Thập và Đường Huyền Trang, trực tiếp kế thừa Đại Thừa Vô Tông và Đại Thừa Hữu Tông của Ấn Độ mà hình thành Tam Luận Tông và Từ Ân Tông của Trung Quốc. Phật giáo điển hình của Trung Quốc là Thiền Tông. Cả hai dòng truyền thừa Phật giáo từ Ấn Độ và từ Trung Quốc vào Việt Nam, đã nhanh chóng có sự hòa quện, thích ứng với văn hóa Việt Nam. Phật giáo với tư cách là một hình thái ý thức xã hội nên nó đã chịu sự chi phối của xã hội và chịu sự tác động trực tiếp của chế độ chính trị đại Việt bấy giờ. Bởi vậy, Phật giáo Việt Nam thời Lý – Trần có những đặc điểm cơ bản như sau:

Phật giáo thời kỳ Lý - Trần là sự phát triển toàn thịnh, chiếm địa vị chủ đạo trong hệ tư tưởng Tam giáo. Phật giáo được phát triển lẫn át Nho giáo, Đạo giáo từ cung đình đến nhân gian. Phật giáo trở thành Quốc giáo và nền đức trị. Phật giáo thời Lý - Trần không chỉ là nhu cầu tín ngưỡng mà đã trở thành giá trị tinh thần chủ đạo của một quốc gia, một dân tộc. Khi trở thành như một quốc giáo thì Phật giáo trước hết tác động vào bộ máy công quyền. Các vua Lý - Trần không những là người mộ đạo mà còn là những người sáng tạo ra những giá trị tư tưởng của Phật giáo nên trong việc cầm quyền luôn mang đậm dấu ấn của những tư tưởng đó.

Từ thời Lý, các vua đã thấm nhuần lời chỉ bảo của Thiền sư Pháp Thuận: "Vô vi ngự cung điện, Muôn xứ hết đao binh" nên chính bản thân các vua đã tự trau dồi những giá trị đạo đức như: vị tha, từ, bi, hỷ, xả, triết lý sống nhập thế...đồng thời phổ biến những tư tưởng và cách sống tốt đẹp rộng khắp trong dân chúng. Thời hưng thịnh của nhà Lý và nhà Trần đều có "trí tuệ và đạo đức ngự cung điện", đó cũng là thời kỳ vương triều cai quản đất nước bằng "đức trị" nhiều hơn "pháp trị". Khi mới lên ngôi, Lý

Công Uẩn ra lệnh hủy bỏ hết mọi hình cụ trong ngục và cho xây dựng nhiều chùa mới trong nước. Lý Thánh Tông là người nổi tiếng nhân từ, một hôm thiết triều, ông chỉ vào công chúa Động Thiên mà bảo các quan rằng: "Ta yêu con ta, cũng như lòng ta làm cha mẹ dân, nhân dân không biết mà mắc vào hình pháp, ta lấy làm thương. Từ nay về sau, không cứ gì tội nặng hay nhẹ, đều nhất luật khoan giảm"[20;296]. Đến thời Trần thì có những quan điểm nổi tiếng của Trần Hưng Đạo như "Phụ Tử chi binh", "Khoan thư sức dân làm kế sâu gốc, bền rễ...", "Lấy dân làm gốc"... Những thời kỳ đức trị thịnh hành cũng là thời kỳ mà đất nước thịnh vượng đạt nhiều thành tựu về kinh tế, xã hội, văn hóa giáo dục và có sức mạnh chiến thắng kẻ thù xâm lược, giữ vững độc lập dân tộc.

Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần với tinh thần tùy tục, tùy duyên, hòa quang đồng trần, cư trần lạc đạo, nhập thế hành đạo nên đã sản sinh ra những Thiền sư luôn luôn hướng về cuộc sống, hòa nhập với cuộc đời. Điều này còn cắt nghĩa tại sao ở nước ta thời nào cũng có những vị Thiền sư tận tụy hy sinh cho đất nước, cho dân tộc và nhiều ngôi chùa lại thờ các vị anh hùng cứu nước, anh hùng văn hóa. Phật giáo Thiền tông Việt Nam được thành lập có tổ chức hệ thống trước hết phải kể đến dòng thiền Nam Phương (Tỳ Ni Đa Lưu Chi) ở chùa Pháp Vân và sau đó là dòng Quán Bích (Vô Ngôn Thông) ở chùa Kiến Sơ. Hai dòng Thiền này đã phát triển đến đỉnh cao ở thời Lý - Trần với những tên tuổi của các vị Thiền sư có công lao to lớn đối với dân tộc trong buổi phục hưng như: Pháp Thuận, Vạn Hạnh, Minh Không, Khanh Hỷ, Diệu Nhân dòng Nam Phương; Khuông Việt, Viên Chiếu, Thông Biện (tức Trí Không), Mãn Giác, Ngô Ấn dòng Quán Bích. Dòng Thiền Trúc Lâm là một bước nhảy vọt của tư tưởng Phật giáo Việt Nam, đã có nhiều đóng góp lớn cho văn hóa dân tộc, là một dòng Thiền độc đáo mang đậm bản sắc dân tộc với hệ thống tổ chức và kinh điển như một tôn giáo riêng biệt. Bên cạnh đó thì dòng Nam

Phương và Quán Bích cũng đều có những vị Thiền sư đóng vai trò tích cực, nhập thế, có nhiều đóng góp lớn cho dân tộc trong buổi đầu phục hưng. Nhiều vị sư đã mở trường dạy học đào luyện nhân tài cho đất nước, có vị đã đại diện triều đình tiếp sứ thần nhà Tống như Khuông Việt, Pháp Thuận, có vị đã hiến kế giúp vua đuổi Tống, bình Chiêm như Vạn Hạnh và còn rất nhiều việc làm tích cực khác nữa của các vị mà sử sách xưa đã chép lại. Thật khó có thể tìm hiểu tư tưởng triết lý của hai dòng Thiền trên một cách có hệ thống, bởi các vị hầu như trước tác rất ít, hoặc có trước tác nhưng do chiến tranh, thiên tai nên đã thất truyền. Hơn nữa, Thiền đạo vốn chủ trương "bất lập văn tự", xem văn tự chỉ là phương tiện để đạt đến cứu cánh. Chú ý "không lập văn tự" chứ không phải phải "không dùng văn tự". Thiền vốn theo phương pháp Tâm truyền. Qua một số bài văn, bài kệ, ta có thể nói rằng, cũng như Thiền tông truyền thống, chú trọng Thiền định, nhờ Thiền định mới có thể tiếp cận được chân lý, mới giải thoát, cùng với pháp môn Đốn ngộ và chủ trương "trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật, giáo ngoại biệt truyền". Nhà Phật đã cho rằng tất cả hiện thực của thế giới khách quan là tạm bợ, hư ảo, không có thật như nó vốn có. Khi bàn về bản thân, nguồn gốc sinh tử, nguồn gốc vạn sự vạn vật, các vị lý giải theo quan điểm nhất nguyên, với quan niệm "tâm pháp nhất thư", "vạn vật nhất thể" như Giác Tính Hải Chiếu Thiền sư viết trong bài bia chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn (Thanh Hóa): "Vạn là sự tan rã của nhất, nhất là nguồn gốc của vạn (...) ôm cái nhất để thâm tóm cái vạn" [71;361]. Đại Xả thì cho rằng vạn vật, con người gốc ở tứ đại hợp lại và do ngũ uẩn mà duyên thành, nhưng thật ra vốn là hư không, chẳng thể truy tìm nguồn gốc: "Tứ xà đồng kiếp bản nguyên không, Ngũ uẩn sơn cao diệt bất tông" [71;514] (Đất nước gió lửa cùng chung trong hộp [vật chất, thực ra] vốn là hư không, Năm yếu tố [sắc, thụ, tưởng, hành, thức làm thành thân thể và tâm trí con người] tuy như núi cao song cũng chẳng có nguồn gốc); Trường Nguyên

thì nói nó " Đỉnh độc vạn vật, dữ vật vi xuân" [71;475] (Sinh ra muôn vật, và trường tồn với muôn vật). Các vị cũng bàn đến lẽ sinh tử và xem đó là chuyện sinh hóa của chư pháp, là lẽ tự nhiên của tuần hoàn. Nhiều khi, các thiền sư Lý - Trần đã tiếp thu tư tưởng Phật học và kiến giải chân lý theo chỗ tỏ ngộ của mình. Có vị đã đề ra thuyết lý với những lý giải mới, theo yêu cầu dân tộc như thuyết "Tâm pháp nhất như" của Cứu Chi, thuyết "Tam ban" của Ngô Ân v.v... Dĩ nhiên, chúng ta không đòi hỏi nhiều ở các vị phải đảo lộn hoặc phá bỏ nguyên lý Thiền truyền thống, hoặc cải cách Thiền học mà vấn đề là xét xem các thiền sư thời ấy đã áp dụng Thiền học vào hoàn cảnh hiện tại của đất nước như thế nào? Một điểm đáng chú ý nữa là các vị thiền sư Lý- Trần đã thu tóm những tư tưởng của Thiền đạo bằng một vài câu ngắn gọn đầy hình ảnh thi ca điểm lệ. Đây là một hình thức mềm dẻo, nói bóng gió, dùng hình thức ngụ ngôn hoặc thí dụ để dẫn dắt người học đạo dễ tiếp thu chân lý. Các bài kệ đó đã được thi vị hóa, nhiều khi nếu tách riêng ra, người ta sẽ nhầm là thơ chứ không phải kệ. Rất nhiều bài kệ mà sách "Thiền uyển tập anh ngữ lục" đã chép lại có giá trị văn học, giàu hình ảnh, đầy chất thơ, hơn là tính triết lý khô khan, đúng như Kiều Thu Hoạch đã khẳng định: "Thiền sư Lý - Trần tỏ ra rất sở trường trong việc hình tượng hóa giáo lý Phật giáo "[29;64]. Đây cũng là một trong những nét đặc thù của Phật giáo Thiền tông thời Lý - Trần.

Khác với Thiền tông Ấn Độ và Trung Quốc, Thiền Việt Nam đã kết hợp với tín ngưỡng bản địa, với yếu tố thần thuật của Đạo giáo pháp thuật nên mới có câu chuyện những thiền sư tiên đoán việc xã tắc như Vạn Hạnh, dùng pháp thuật để chữa bệnh trừ tà, để giáng long phục hồ, hay bay trên không, đi dưới nước như Nguyễn Minh Không; để trả thù cho cha, hay để đầu thai như Từ Đạo Hạnh v.v... Phật giáo thời Lý- Trần đã kết hợp với Mật tông được truyền vào nước ta sớm nhất là vào khoảng nửa cuối thế kỷ X mà chứng cứ là các cột kinh Đà La Ni tìm thấy ở Hoa Lư (Ninh Bình)

[42;39-50]. Mật tông thường pha trộn với tín ngưỡng cổ truyền Việt Nam; đồng hóa những phương thuật của Đạo giáo pháp thuật, rồi ảnh hưởng trong quần chúng bằng phép chữa bệnh trừ tà. Phật giáo Thiền tông thời Lý - Trần còn kết hợp với Tịnh Độ tông. Qua tín ngưỡng của nhân dân bấy giờ, Tịnh Độ tông đi vào quần chúng bằng con đường thuyết giáo từ bi, cứu khổ, cứu nạn, bằng cách dựng lên một cõi Tịnh Độ, Tây phương cực lạc mà nơi đó có Phật A Di Đà sẵn sàng tiếp đón những người khi sống trên trần thế đã hành thiện tu phúc, niệm Phật, trai giới, cầu vãng sinh. Tịnh Độ tông còn dựng lên hình ảnh vị Bồ tát đặc đạo nhưng vì thương xót chúng sinh khổ não nên ở lại trần thế cứu vớt họ. Hình tượng vị Bồ tát này chúng ta thường gặp trong văn học dân gian: Phật và Quan Thế Âm, tiêu biểu cho sức mạnh kỳ diệu và tình thương bao la. Không phải ngẫu nhiên mà Thiền phái Thảo Đường đời Lý đã xây dựng chùa Một Cột (bên cạnh chùa Diêu Hựu) với mái chùa cong vút, chạm hoa sen nghìn cánh, trong đó lại thờ đức Quan Thế Âm. Dù việc này được vua Lý Thánh Tông cho xây dựng trên cơ sở giấc mộng của bà mẹ là Hoàng hậu Mai Thị. Cũng không phải ngẫu nhiên mà "Khóa hư lục" được Trần Thái Tông biên soạn để tín đồ đọc tụng 6 lần trong một ngày đêm để giữ cho 6 căn (nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, ý) được thanh tịnh (Lục thời sám hối khoa nghi) cũng chỉ vì Tịnh độ tông chủ trương trì kinh niệm Phật để giữ tâm được lặng lẽ thanh tịnh; để sám hối tội căn kiếp trước và để rửa sạch tội lỗi hàng ngày mắc phải.

Phật giáo Lý - Trần đề cao trí tuệ, từ bi và sáng tạo: Tinh thần từ bi của Phật giáo thời Lý - Trần thể hiện trong đường lối trị nước bằng đức trị. Trí tuệ Phật giáo hướng đến cách giải quyết vấn đề không thuần túy lý luận hay siêu nghiệm mà hướng tới những biện pháp cụ thể, rất gần gũi với đời sống người dân và công cuộc xây dựng, phát triển nhà nước phong kiến Đại Việt. Phật giáo Lý - Trần chủ động gạn lọc để tiếp thu cái hay, bỏ cái dở, từ đó sáng tạo ra một xã hội thường xuyên đổi mới, trẻ trung và

cập nhật với thời thế, có nhiều sinh khí. Điều này được thể hiện rõ ràng qua việc sáng tạo ra hai dòng Thiền riêng của Đại Việt là Thảo Đường và Trúc Lâm Yên Tử.

Phật giáo Lý - Trần không cầm quyền, không đặc quyền, đặc lợi: Khi nói Phật giáo trở thành Quốc giáo và "đạo đức ngự cung điện" là nói đến hệ tư tưởng chủ đạo của một dân tộc mà không phải là Phật giáo cầm quyền. Các vị "Phật hoàng" là những người có "Tâm Phật", đến chùa quy y, học giáo lý nhà Phật mà không phải là những tu sỹ. Nhà nghiên cứu Thuận Hiếu đã nhận xét về Phật giáo thời Lý như sau: Không có ý tôn phò quyền môn, nên thường đứng ngoài các vụ tranh chấp quyền lực và tránh sự đụng chạm với các thế lực bon chen. Phật giáo vượt lên trên để làm tròn sứ mệnh "thiên nhân chi đạo sư", nghĩa là chỉ làm cố vấn như Quốc sư Vạn Hạnh, là người có công giáo dưỡng và đưa Lý Công Uẩn lên ngôi. Ngay cả các vị "Phật hoàng" cũng thường nhường ngôi sớm để tu hành đạo mà không ham hưởng giàu sang, phú quý. Các Thiền sư là những người tham gia đóng góp vào việc chính trị, cố vấn cho vua trong việc trị nước, an dân nhưng không làm quan trong triều đình hay địa phương. Chỗ ở của Chư Tăng là ở chùa, mặc áo vải nâu, lam. Các Thiền sư không lai vãng chốn triều đình, quan trường, chỉ khi nào cần, các vị vua mời đến góp ý việc nước. Phật giáo thời Lý - Trần không giữ độc quyền thao túng văn hóa mà cùng với các tôn giáo khác phát triển. Phật giáo cũng không xin việc hoặc quy lụy quyền môn để hưởng ân huệ. Phật giáo bao giờ cũng đứng ngoài chính quyền. Các thiền sư có đời sống riêng, tại các tu viện để tu đạo, hành đạo.

Phật giáo thời kỳ Lý - Trần là triết lý sống của toàn dân, bởi nó không chỉ bao gồm cả những triết lý cao siêu giành cho giới trí thức và quan lại mà còn có cả những điều giản dị, gần gũi đối với mọi tầng lớp nhân dân. Giáo lý của Phật giáo thời kỳ Lý - Trần không phải là những tín điều cứng nhắc

trong kinh sách mà được chọn lọc và tùy duyên "thiên dĩ ứng nhất vạn biến", hòa nhập vào tâm thức của nhân dân với sự phát triển từ cung đình tới dân gian, luôn có sự biến đổi, thích nghi phù hợp và hoàn thiện.

Tóm lại, Phật giáo Lý - Trần có hai đặc điểm nổi bật nhất, đồng thời cũng là hai yếu tố cơ bản nhất tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần của nhà nước phong kiến Đại Việt là tinh thần nhập thế và sự sáng tạo ra các thiền phái mới.

Thời Trần, đất nước trải qua gần hết nửa sau thế kỷ XIII, qua ba cuộc chiến tranh ác liệt chống ngoại xâm Mông - Nguyên để bảo vệ Tổ quốc và luôn trong tình trạng chuẩn bị đối phó chiến tranh xâm lược. Đó là những năm phải kiện toàn bộ máy của chế độ quân chủ và cũng là thời kỳ định hình văn hóa dân tộc. Thời kỳ này tuy vai trò của Phật giáo có giảm sút về bề rộng nhưng chiều sâu của nó vẫn được phát huy, tạo ra một sắc thái mới, đó là sự xuất hiện Thiền tông Đại Việt, do Trần Thái Tông, vua sáng nghiệp nhà Trần lập ra, một môn phái rất hợp với các đời vua đầu thời Trần. Trần Nhân Tông - ông vua đã hai lần chỉ huy đánh thắng quân Nguyên (1285 - 1288) lập ra và trở thành ông tổ thứ nhất của môn phái Trúc Lâm trong Thiền tông Việt...

Những ý tưởng tốt đẹp có từ thời Lý và được nhân lên với thời Trần, lòng yêu nước vượt lên tất cả, thể hiện trong lời nói của Trần Hưng Đạo : "Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng" [38; 150], tinh thần "khoan thư sức dân" của một người thực duy nhất sống trước đây hơn bảy thế kỷ đã được dân tôn làm Thánh - đức Thánh Trần. Như vậy, ý thức, trách nhiệm và lý tưởng tìm sự thanh tịnh, cái nhìn của Trần Nhân Tông đã trở thành một điểm khởi đầu của văn hóa Việt Nam, của bản sắc Việt.

Việc các triều đại Lý, Trần tăng cường tập hợp kinh điển đạo Phật cũng như việc dùng kiến thức của ba đạo Nho, Phật, Lão để chọn nhân tài cho bộ máy chính trị hành chính đã chứng tỏ rằng:

Thứ nhất, triều đình hết sức quan tâm tới ý thức hệ Phật giáo và có xu hướng nghiên cứu, phổ biến rộng rãi trong xã hội với tư cách là một ý thức hệ chính thống.

Thứ hai, mặc dù xét theo bản chất, ý thức hệ Phật giáo không phải là một chủ thuyết chính trị (cái đó là bản chất của đạo Nho), song dưới thời kỳ Lý - Trần, ý thức hệ Phật giáo đã trở thành một bộ phận quan trọng trong ý thức hệ chính thống của xã hội; nó là một bộ phận tư tưởng qua trọng của kiến trúc thượng tầng thời kỳ Lý - Trần.

Đây là một nét đặc biệt trong cấu trúc ý thức hệ chính trị của thời kỳ Lý - Trần. Song, từ thời Lê trở đi thì ý thức hệ chính trị của giai cấp thống trị chỉ còn vai trò là một bộ phận của ý thức hệ chính trị chính thống, nó già từ cung đình và chỉ còn là ý thức hệ tôn giáo thẩm nhuần trong các tầng lớp nhân dân. Đôi khi, một bộ phận của tầng lớp quý tộc phong kiến, quan lại và trí thức chịu ảnh hưởng của ý thức hệ Phật giáo nhưng không bao giờ nó trở lại với tư cách là một bộ phận của ý thức hệ chính trị chính thống nữa.

Với tư cách là một bộ phận quan trọng của ý thức hệ chính trị thời kỳ Lý - Trần, ý thức hệ Phật giáo đã giữ vai trò trong việc chi phối các yếu tố khác, đặc biệt là đối với ý thức hệ Nho giáo. Từ đó, nó có vị thế đối với đời sống chính trị - xã hội của đất nước. Trong chương II chúng tôi sẽ chỉ rõ sự ảnh hưởng này qua những biểu hiện của nó. Bởi thế, những đóng góp của Phật giáo với sự nghiệp xây dựng và phát triển nhà nước phong kiến Đại Việt thời Lý - Trần đã in đậm dấu ấn trong lịch sử và mãi sáng ngời khí phách oai hùng, hồn thiêng sông núi, tượng trưng cho hào khí của một thời đại.

1.2.2. Phật giáo trong văn hóa Việt Nam thời kỳ Lý - Trần

Thời Lý - Trần, nền văn hóa Việt Nam có những bước phát triển rực rỡ trên nhiều mặt, tạo nên những mốc son vàng chói lọi trong lịch sử văn hóa dân tộc. Trong những thành tố quan trọng để tạo nên sự phát triển vượt bậc của văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần, Phật giáo thường được nhắc đến với vai trò là một thành tố tích cực, một hạt nhân cốt cán để ổn định và phát triển văn hóa xã hội. Trong nền văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần, Phật giáo Việt Nam đã có những “cơ duyên” thuận lợi để khẳng định vị thế của mình so với các tôn giáo khác.

Với chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền, lịch sử Việt Nam bước sang một trang mới - chấm dứt 1000 năm Bắc thuộc và mở ra thời kỳ độc lập tự chủ được phản ánh trong vườn hoa tư tưởng phong phú đầy hương sắc.

Về kinh tế, nhà nước Đại Việt thời Lý - Trần đã quan tâm nhiều đến nông nghiệp. Từ thời Tiền Lê đến thời Lý - Trần, để cổ vũ ý thức trọng nông của nhân dân, vào tháng Giêng hàng năm, nhà vua thường cử hành lễ cày ruộng làm gương (lễ tịch điền). Nhà nước chủ trương khẩn hoang, xây dựng các công trình thủy lợi, đắp đê ngăn nước úng mặn. Triều đình còn đặt nhiều chức Hà đê chánh phó sứ để chăm sóc đê điều. Sức kéo trâu bò được Nhà nước bảo vệ. Ruộng đất chủ yếu do Nhà nước đứng đầu là Vua quản lý. Ngoài ra còn có ruộng của làng xã, điền trang thái ấp của quý tộc quan lại, ruộng của nhà chùa. Chế độ tư hữu về ruộng đất cũng dần dần xuất hiện và có chiều hướng ngày càng tăng vào cuối đời Trần.

Nông nghiệp phát triển đã tạo sự ra đời của nhiều ngành thủ công nghiệp như dệt lụa, nung gạch ngói, làm đồ gốm, luyện kim, đúc chuông... Một số phường thủ công ở Thăng Long xuất hiện. Từ đó việc trao đổi hàng hóa ở trong nước cũng như với nước ngoài được mở rộng, các đường giao thông thủy bộ được mở mang.

Tương ứng với nền kinh tế đó có các giai cấp như vua quan, địa chủ và nho sĩ (lúc đầu còn ít, sau ngày càng tăng), tăng lữ, nông dân, nông nô, nô tỳ, lái buôn... Mặc dù có mâu thuẫn ít nhiều, nhưng đứng trước nhiệm vụ cứu nước, các giai cấp này đã xích lại gần nhau để đấu tranh chống kẻ thù chung, đó là quân xâm lược. Cuối thế kỷ XIV, những chức vụ quan trọng vốn nằm trong tay tầng lớp quý tộc đã dần dần chuyển sang tay tầng lớp nho sĩ và địa chủ.

Về văn hóa giáo dục, trong thời kỳ độc lập tự chủ có bước phát triển mạnh. Thời kỳ này, hệ tư tưởng Phật giáo và giới tu hành có một vị trí đặc biệt trong đời sống văn hóa, xã hội Đại Việt. Các nguồn thư tịch cổ, đặc biệt Thiền Uyển tập anh (1337) đã xác định mối liên hệ giữa giới tu hành với nhà vua, quan lại, triều đình. Chính các Thiền sư đã tham gia vào sự nghiệp giáo dục và khoa cử theo một cách riêng, không phải họ trực tiếp đi thi cầu đỗ đạt mà ở một tầm trí tuệ cao hơn, họ có thể trực tiếp tham dự chính sự, xây dựng vương quyền, giúp vua đánh giặc cứu nước, giảng dạy cho tầng lớp vương tôn trong triều....

Nhờ đó, giáo dục thi cử dần dần đi vào qui củ. Năm 1070, nhà Lý lập Văn Miếu và mở khoa thi đầu tiên vào năm 1075, lập Quốc Tử Giám vào năm 1076. Văn học có bước phát triển vượt bậc phản ánh công cuộc dựng nước và giữ nước của nhân dân ta thời bấy giờ. Nó không chỉ phong phú về thể loại mà còn phong phú về nội dung. Sự ra đời của chữ Nôm phản ánh sự độc lập tự cường của dân tộc. Bên cạnh đó đã xuất hiện hát ả đào, tuồng, chèo.... Nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng như Văn Miếu, chùa Một Cột, tháp Báo Thiên, chùa Phổ Minh,... xuất hiện. Ngành sử học ra đời mà tiêu biểu là bộ Đại Việt Sử Ký toàn thư của Lê Văn Hưu. Về y học đã xuất hiện việc dùng thuốc nam để chữa bệnh với nhà danh y nổi tiếng Tuệ Tĩnh.

Trong bối cảnh đó, nền văn hóa Đại Việt thời Lý - Trần, cả Nho, Phật, Lão đều phát triển, đặc biệt là Phật giáo. Phật giáo đã luôn khẳng định được vị trí chủ đạo của mình trong nền văn hóa đa sắc diện thời kỳ này.

Tiếp nối thời trước, Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông vẫn tiếp tục phát triển. Thiên phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi thì nghiêng về màu sắc Ấn Độ còn thiên phái Vô Ngôn Thông thì ngả về màu sắc Trung Quốc, trong khi đó nhà Lý độc lập tự chủ muốn có một hệ tư tưởng riêng của mình nên năm 1069 Thiên phái Thảo Đường ra đời.

Thiên phái Thảo Đường được thành lập do âm hưởng của hào khí vừa chiến thắng giặc ngoài, do điều kiện đất nước được phục hưng, do muốn xây dựng một ý thức hệ độc lập để tương xứng với một đất nước độc lập về chính trị, kinh tế, quân sự, mà ý thức hệ ấy không thể nào khác hơn là Phật giáo Thiên Tông đang thịnh hành và phổ biến trong nhân dân, nên vua Thánh Tông nhà Lý mới xây dựng một Thiên phái mới: phái Thảo Đường mà chùa Một Cột là chứng tích văn hóa tiêu biểu hiện còn. Theo "An Nam chí lược", "Thiền Uyển tập anh ngũ lục" và sau này các sách của Trần văn Giáp: "Les Boudhisme en Annam des origines au XIII^e siecle (1932), của Mật Thế: "Việt Nam Phật giáo sử lược" (1941) có nêu lại, thì Thiên phái Thảo Đường do vua Lý Thánh Tông và Thiền sư Thảo Đường lập nên tại chùa Khai Quốc (Trần Quốc), kinh đô Thăng Long [80;133-134].

Khi Lý Thánh Tông đem quân chinh phạt Chiêm Thành, có bắt được một số tù binh, trong đó có một Thiền sư người Trung Quốc, thuộc dòng Thiền Tuyết Đậu Minh Giác, đang cùng thầy truyền đạo ở Chiêm Thành, nhà vua giao cho quan Tăng Lục làm giúp việc. Một hôm vị Tăng lục đi vắng trong lúc đang viết dở cuốn Ngũ lục, sư Thảo Đường xem xong, có chữa lại, khi Tăng lục trở về đọc, thấy vậy lấy làm lạ tâu lên vua. Nhà vua hỏi về Phật pháp thì sư Thảo Đường ứng đối trôi chảy, nên mời làm Quốc

su. Ông là người có đức hạnh, nên vua bái làm thầy, về sau su ngôi yên mà tịch. Dòng Thiền này truyền được 5 đời, gồm 18 người, tôn Lý Thánh Tông làm su tổ khai sơn, và hầu như chỉ truyền thừa trong giới quan lại trí thức của triều đình mà thôi.

Khó mà tìm hiểu được triết lý phái Thảo Đường vì hiện nay tài liệu viết về Thiền phái này không có là bao. Thơ, văn, kệ của phái này hầu như không còn lại gì. Chỉ biết "Việt sử lược", "Đại Việt sử ký toàn thư" ghi rằng: Hoàng hậu Mai Thị nằm mộng thấy mặt trăng sa vào bụng, nhân đó có mang rồi sinh ra Lý Thánh Tông. Khi làm vua Lý Thánh Tông ham mê nghiên cứu Phật học; nhân chuyện nằm mộng của mẹ, nhà vua mới cho xây chùa Một Cột thờ đức Quan Thế Âm. Cuộc đời chính trị của nhà vua với chính sách khoan dân và nhân từ: sai lập chùa đền, giảm nhẹ hình phạt, sai phát chẩn chiếu cho tù nhân và cho ăn uống đầy đủ trong ngày đông giá rét, thương dân như con mình, sửa Văn Miếu, tô tượng Khổng Tử, cho hoàng tử học Nho học... Sử còn chép rằng, vợ ông tức Ý Lan thay chồng cầm quyền nhiếp chính trị an khi ông cầm quân đi chinh phạt Chiêm Thành, đức độ của bà đã cảm hóa được nhân dân nên được tôn vinh là Quan Âm nữ.

Về yếu chỉ của dòng Thiền này, trong bài văn "Cảnh Sách", sư Thảo Đường đã nêu lên quan điểm: Thiền bản vô môn, phi túc cụ linh căn, đa địa kỳ đồ, mặt kiếp dung lưu, thành môn ngộ nhập. Quán tâm vi tế, như vô bát nhã chi tuệ, hãn năng giai chứng. Duy hữu niệm Phật nhất môn, tối vi diệu cảnh. Tự cổ chí kim, ngu trí đồng tu, nam nữ cộng thú, vạn vô nhất thất như tứ liệu giả sở minh. Chỉ yếu tự biện khảng tâm, vật nghi tự chi bất đắc [51;80-82]. (Tạm dịch: Thiền vốn không có cửa vào nhất định, không phải người có đủ linh căn, thì phần nhiều rơi vào đường lầm lạc, trọn đời trôi nổi, khó mà giác ngộ. Phép quán tâm thì rất tế nhị tinh vi, nếu không có trí tuệ bát nhã, ít có thể đạt tới chứng nghiệm. Chỉ có lối niệm Phật là rất mau

lệ tiện lợi. Từ xưa đến nay, người thông minh kẻ ngu độn cùng từ được, đàn ông đàn bà đều chuộng, muôn người không một ai sai lầm như bốn lời đã tỏ rõ. Chỉ cần tự phân tích lấy tâm của mình, chớ có nghi ngờ mình làm không được).

Chỉ bấy nhiêu đó, ta có thể thấy được tinh thần và tư tưởng của dòng Thiền Thảo Đường là sự kết hợp giữa Nho và Phật, giữa Thiên tông và Tịnh Độ tông (thiền quán gắn với tụng niệm, nhờ vào tha lực, thờ Phật bà Quán Thế Âm). Thiền quán là con đường tự lực, đốn ngộ, phù hợp với người bình dân, ít căn cơ. Vì thế mà Lý Thánh Tông cùng các triều thần cố gắng vun đắp cho dòng Thiền này. Như thế, so với Thiền nguyên thủy và Thiền Việt Nam trước đó thì dòng Thiền Thảo Đường có khác, nội dung phần nào phù hợp với yêu cầu của dân tộc bấy giờ.

Những năm cuối của triều Lý, tình trạng loạn lạc cát cứ lại nổi ra. Sau khi nhà Trần đã thống nhất được lực lượng cát cứ về mặt lãnh thổ, họ cũng muốn thống nhất lực lượng cát cứ về mặt tinh thần. Trần Thái Tông, vua đầu tiên của nhà Trần sau khi chiến thắng quân Nguyên Mông lần thứ nhất đã muốn hợp nhất các Thiền phái khi đó và hình thành nên một tông phái mới bằng cách viết tác phẩm Khóa hư lục – tập đại thành của tư tưởng Phật giáo Việt Nam. Sau ba lần chiến thắng oanh liệt, nhiệm vụ đáng lẽ phải làm trước kia, nhưng do phải củng cố địa vị nhà Trần, do phải chống quân xâm lược bên ngoài mà phải hoãn lại thì nay lại nổi lên cấp bách hơn bao giờ hết. Trần Nhân Tông, cháu của Trần Thái Tông đã đứng ra đảm đương công việc này bằng cách lên Yên Tử thành lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử mang đậm màu sắc Việt Nam.

Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nối tiếp việc làm của nhà Lý, các nhà vua Trần cũng vì yêu cầu của thời đại nên đã xây dựng một ý thức hệ độc lập. Cuộc ra đi của hai ông cháu nhà Trần (Thái Tông và Nhân Tông) là

minh chứng hùng hồn cho việc xây dựng trên. Nếu cuộc ra đi của Thánh Tông không trọn vẹn, thì cuộc ra đi của Nhân Tông đã toại nguyện và nhà vua đã tiến hành công việc này một cách vững chắc, toàn diện và triệt để. Kết quả là Thiên phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời với hệ thống tổ chức và kinh sách như một tôn giáo độc lập.

Suốt quá trình tồn tại, phát triển, Thiên Trúc Lâm đã có những thành tựu rõ rệt. Bản thân và hành trạng vị sư tổ Trúc Lâm đã là minh chứng cho một giáo chủ của Thiên phái mới này. Trần Nhân Tông được tôn vinh là Phật hoàng với những huyền thoại: Phật giáng sinh (Biển Chiếu Tôn), Thần Tiên giáng trần (Kim Phật Kim Tiên đồng tử). Thái tử Khâm - Trần Nhân Tông một vị vua, một giáo chủ, một vị anh hùng. Xung là Phật vì sáng lập ra tôn giáo mới, gọi là Tiên vì phong cách tiêu dao kiểu Lão Trang. Nói là người anh hùng vì đã chỉ huy đánh tan giặc Nguyên Mông hung hãn. Cuộc đời hành đạo của Trần Nhân Tông chẳng khác nào đức Phật Thích Ca. Trần Nhân Tông bỏ ngôi vào Yên Tử sơn, tắm ở Ngự Dội, thiền định dưới gốc cây Tất Bát La (Bồ Đề). Sau khi đắc đạo, Trần Nhân Tông dặt hai môn đệ là Pháp Loa, Huyền Quang đi thuyết pháp ở Sùng Nghiêm, Siêu Loại như đức Thích Ca dẫn dắt ngài Ca Diếp và An Nam Đà đi thuyết pháp khi ở Lộc Uyển, lúc ở Vương xá Thành, ở vườn cây của Kỳ Đà, của trưởng giả Cấp Cô Độc, v.v.. Nếu đức Thích Ca nhập diệt trong tư thế nằm nghiêng, tay phải gối đầu, tay trái duỗi thẳng theo thân (tư thế nhập Niết bàn) thì Nhân Tông hóa theo kiểu sư ngọa. Tóm lại, để trở thành giáo chủ mới, Nhân Tông đã mô phỏng lại việc làm của đức Phật Thích Ca ngày xưa.

Như vậy thời Lý - Trần đã lấy Phật giáo làm quốc giáo trên nền tảng nhận thức "Tam giáo đồng nguyên". Đó cũng chính là giai đoạn đất nước Đại Việt xác lập thiết chế xã hội theo mô hình quân chủ Nho giáo, nhưng vẫn coi Phật giáo là quốc giáo, vẫn tổ chức các kỳ thi Tam giáo và xác lập khả

năng dung hợp tư tưởng "Tam giáo đồng nguyên" với mô hình văn hóa "Phật - đạo - Nho", trong đó bản thân các thiền sư đồng thời là quốc sư, mưu sĩ, cố vấn ; nhiều vị hoàng đế đồng thời là thiền sư - thi sĩ ; nhiều bậc quan tướng, hoàng thân, quốc thích đồng thời là đệ tử, chúng tăng. Nhiều nhà văn hóa học đã gọi Phật giáo Việt Nam là tôn giáo yêu nước, đã cùng dân tộc trải qua các thăng trầm của lịch sử.

Trong suốt thời Lý (1010 - 1224), hệ tư tưởng Phật giáo và giới tu hành đã có một vị trí đặc biệt trong đời sống văn hóa, xã hội Đại Việt. Các nguồn thư tịch cổ, đặc biệt sách Thiền Uyển tập anh (1337) đã xác định rõ mối quan hệ giữa giới tu hành với nhà vua, quan lại triều đình. Chính các thiền sư đã tham gia vào sự nghiệp giáo dục và khoa cử theo một cách riêng, không phải họ trực tiếp đi thi cầu đỗ đạt mà ở một tầm trí tuệ cao hơn, họ có thể trực tiếp tham dự chính trị, xây dựng vương quyền, giúp vua đánh giặc cứu nước, giảng dạy cho tầng lớp vương tôn trong triều, thực hiện các nghi lễ cầu cho mưa thuận gió hòa, trợ giúp vào việc kinh bang tế thế. Những điều này chứng tỏ rõ ràng, trong định hướng "nhập thế", hướng về thế tục thì mối liên hệ với vua quan triều đình đã trở thành một tiêu chí quan trọng xác nhận vai trò các thiền sư trong đời sống xã hội và cộng đồng quốc gia. Điều đó chứng tỏ mối liên kết giữa thần quyền và vương quyền cũng như vai trò chi phối đời sống tinh thần, thế giới tâm linh của Phật giáo với tư cách là "quốc giáo" trong buổi đương thời.... Bên cạnh sự chi phối hệ tư tưởng chính thống, Phật giáo triều Lý còn đóng góp vào di sản văn học một hệ thống truyện thiền sư, mở đầu loại hình văn xuôi tự sự dân tộc và dòng thơ thiền có giá trị triết lý và nhân văn cao cả. Thiền sư Vạn Hạnh đã có một bài kệ nổi tiếng đọc trước chúng sinh lúc lâm chung :

Thân như tiện ảnh hữu hoàn vô

Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô

Nhậm vận thịnh suy vô bố úy

Thịnh suy như như lộ thảo đầu phô

Dịch: Thân như bóng chớp có rồi không

Cây cối xuân tươi thu nả nùng

Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi

Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông

(Ngô Tất Tố)

Bài kệ là một lời nhắc nhở con người và nói lên ý nghĩa của cuộc sống "Cái quý nhất của con người là cuộc sống. Đời ta chỉ sống có một lần". Nói Phật giáo là lánh đời thoát tục, song qua những vần kệ này, chúng ta lại cảm nhận tinh thần nhập thế sâu sắc, một tình yêu cuộc sống dung dị...

Đặt tương quan đời sống tinh thần "Tam giáo đồng nguyên", trước thực tế Phật giáo đời Trần vẫn có những bước phát triển mới (đặc biệt với sự xuất hiện của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử), nhưng chính Nho giáo mới tạo nên bước tiến vượt bậc phát triển thuận chiều với yêu cầu và xu thế lịch sử. Do vậy, sử học Phật giáo trong giai đoạn này không phải để thi cử hay tìm một địa vị trong bộ máy chính quyền mà để định hướng đạo đức xã hội.

Đến cuối đời Trần hay là "thịnh văn Trần", Nho giáo đã "mạnh dân lên", nhưng trước yêu cầu của thời đại, Phật giáo cần cộng hưởng với Nho giáo, cộng hưởng thêm uy danh khoa cử nhà nho mà suy tôn vị thế đức Tam tổ Trúc Lâm. Đây là một minh chứng nữa chứng tỏ Phật giáo Việt Nam rất linh hoạt và luôn chiếm vị thế trong văn hóa Việt Nam, đặc biệt là trong thời kỳ Lý - Trần.

Tóm lại, do yêu cầu thời đại, Phật giáo Lý - Trần nói chung, Phật giáo Thiền Trúc Lâm nói riêng đã Đại Việt hóa, dân tộc hóa tư tưởng Thiền đạo và sáng tạo thêm một số tư tưởng cụ thể, sắc bén thích hợp với hoàn cảnh Đại Việt lúc bấy giờ, làm lên bản sắc rất riêng của dân tộc, phần nào đáp ứng được yêu cầu của thời đại lịch sử xã hội. Ngoài tôn chỉ chung của Thiền là phá chấp, đốn ngộ tâm truyền, thì Phật giáo Thiền tông thời Lý- Trần còn có những nét riêng như đưa Phật Thiền vào cuộc sống, phục vụ đất nước và nhân dân, tu dưỡng nhân cách con người. Thiền dung hợp với những yếu tố tích cực của Nho, của Lão - Trang để giúp con người phát triển toàn diện, phù hợp với sự phát triển của đất nước. Phật giáo Thiền tông Lý -Trần còn kết hợp với Tịnh độ tông và Mật tông cùng tín ngưỡng dân gian để phù hợp với thực tiễn và mang tính đại chúng. Riêng quan điểm tư tưởng của Thiền Trúc Lâm - một Phật giáo nhất tông đã tác động nhiều đến xã hội, giúp con người ta rèn luyện luân lý đạo đức hơn là tôn giáo, góp phần duy trì bình ổn xã hội Đại Việt thời đó, để tạo nên chiến công oanh liệt với ba lần đại thắng Nguyên Mông. Đồng thời, Phật giáo thời này đã đào tạo nên những thiền sư tâm hướng về Phật mà lòng vẫn gắn bó với đời, với cuộc sống trần thế.

Tiểu kết chương 1: Tóm lại, văn hóa Phật giáo với những biểu hiện trong nội dung, tư tưởng, giáo lý, nghi lễ và nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc giàu tính nhân văn, nhân đạo đã góp phần bồi đắp cho nền văn hóa Đại Việt thời kỳ Lý - Trần mang đậm sắc thái dân tộc. Bằng sự dung hội với văn hóa Việt Nam thời Lý - Trần, Phật giáo Việt Nam không chỉ tạo ra được những đặc điểm riêng biệt, hình thành sắc thái dân tộc cho tôn giáo này, đó là tinh thần nhập thế và lòng nhân ái, từ bi cao cả. Chính vì lẽ đó, văn hóa Phật giáo đã khẳng định được vị thế, chỗ đứng của mình trong nền văn hóa Đại Việt, một vị thế vững chắc, hệ tư tưởng chủ đạo trong hệ thống

Tam giáo (Nho, Phật, Lão) thời kỳ bấy giờ. Những biểu hiện của văn hóa Phật giáo trong văn hóa dân tộc, hay nói cách khác chính là sự ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đối với văn hóa dân tộc thời Lý – Trần là hết sức đa dạng và phong phú trên nhiều lĩnh vực: tư tưởng chính trị; phong tục tập quán và lối sống; văn học nghệ thuật và kiến trúc điêu khắc...

Chương 2

MỘT SỐ BIỂU HIỆN CỦA VĂN HÓA PHẬT GIÁO ẢNH HƯỞNG ĐẾN VĂN HÓA VIỆT NAM (THỜI KỲ LÝ - TRẦN)

2.1. Ảnh hưởng đến chính trị, phong tục tập quán và lối sống Việt Nam thời Lý - Trần

2.1.1. Ảnh hưởng đến tư tưởng chính trị - xã hội

Bước sang thế kỷ XVI, với sự xác lập vương triều Lý, dưới ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo, tư tưởng chính trị xã hội phát triển mạnh và có vị trí quan trọng hàng đầu trong sinh hoạt tư tưởng của nước ta đương thời. Điều đó phản ánh trình độ nhận thức chứa chan hào khí dân tộc của cả nước về những vấn đề chính trị nóng hổi và cấp bách xoay quanh nhu cầu củng cố trật tự xã hội và bảo vệ lợi ích của giai cấp phong kiến Việt Nam. Những giá trị văn hóa Phật giáo như “từ bi, hỉ xả”, “vô thường, vô ngã”, “nhân quả, nghiệp báo”...(chúng tôi đã phân tích ở chương 1), đã tác động không nhỏ đến những khuynh hướng tư tưởng chính trị xã hội ở nước ta. “Khuynh hướng tư tưởng chính trị xã hội Đại Việt lúc này mang tính chất chiến đấu và chứa đựng chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng của một dân tộc có những cố gắng vượt bậc trong cuộc đọ sức với giặc ngoại xâm”[77;163].

Tác giả Nguyễn Tài Thư, trong “Lịch sử tư tưởng Việt Nam” có viết: “Tư tưởng là phản ánh của tồn tại, nhưng tư tưởng có tính độc lập tương đối, có quy luật phát triển riêng, nó có thể đi trước hoặc đi sau tồn tại”[77;31]. Do vậy, theo chúng tôi, tư tưởng chính trị xã hội thời Lý - Trần chính là sự phản ánh của tồn tại xã hội phong kiến Đại Việt lúc bấy giờ, nó chính là ý thức hệ của giai cấp phong kiến Việt Nam. Trải dài từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIV với hai triều đại Lý – Trần đã có sự ảnh hưởng qua lại của

tư tưởng Tam giáo (Nho, Phật, Lão) trong đó vai trò của Phật giáo được đánh giá nổi trội hơn cả với những giá trị văn hóa “tử bi, hi xả”, tinh thần nhập thế đã tỏ ra phù hợp với yêu cầu của lịch sử thời kỳ đó.

Văn hóa Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam từ những năm đầu Công nguyên và phát triển cực thịnh thời Lý - Trần. Vậy vấn đề đặt ra là tại sao Phật giáo lại có được ảnh hưởng không nhỏ đối với tư tưởng chính trị hiện thực của xã hội Đại Việt thời Lý – Trần, tạo nên sự phát triển mạnh mẽ như vậy? Tác dụng của nó đối với con đường chính trị thời Lý – Trần là gì? Đặc điểm của nó như thế nào?

Nguồn gốc của văn hóa Phật giáo bắt nguồn từ Ấn Độ. Ngay từ khi mới ra đời, văn hóa Phật giáo đã có ảnh hưởng đến tư tưởng chính trị xã hội Ấn Độ. Xuất phát từ quan niệm cơ bản của văn hóa Phật giáo là: “mọi cái đều khổ”, từ đời người đến thế gian, để truy cầu giải thoát thế tục, lấy cảnh giới cao nhất là giải thoát cá nhân, đoạn tuyệt sinh tử. Cho nên, văn hóa Phật giáo thời kỳ đầu một mặt xem phú quý như phù vân, xem quyền lực là vô nghĩa, cho rằng việc chính sự là trở ngại cho sự giải thoát của cá nhân, có khuynh hướng bài thoát, vượt qua chính trị. Nhưng ngược lại, nếu Phật giáo không được sự ủng hộ của giai cấp thống trị thì văn hóa Phật giáo khó mà tồn tại, lưu truyền và phát triển được. Vì thế, Bộ phái “Bì Ni Mẫu kinh” trong Thượng Tọa Bộ của Phật giáo thời kỳ này đã đề ra một cách minh xác về vương pháp và Phật pháp là “Nhị pháp Bất khả vi”, “Có hai loại pháp bất khả vi, nhất Phật pháp bất khả vi, nhị chuyển luân thánh vương pháp bất khả vi”[12;204]. Gọi “Nhị Pháp bất khả vi” là vương pháp bất khả vi, cũng là Phật pháp phải phục tùng vương pháp. Văn hóa Phật giáo phải có “Hộ Quốc Kinh”, giảng hộ quốc chi đạo. “Phật thuyết Nhân vương ban nhược Ba la mật kinh” nói: “Nếu các quốc vương trong tương lai có bảo vệ Tam Phật (Phật, Pháp, Tăng) thì Ngũ Đại, Bồ Tát ở nước đó

sẽ được bảo vệ”[12;205]. Mặt khác, văn hóa Phật giáo còn dựa vào “Tứ Thiên Vương” để bảo vệ nước.

Kế thừa truyền thống đó của văn hóa Phật giáo, văn hóa Phật giáo Đại Việt thời Lý - Trần đã tiếp thu tính nhập thế trong đời sống kinh tế - chính trị, xã hội, tạo ra được mối liên hệ hiện thực của văn hóa Phật giáo với chính quyền phong kiến, một lớp tăng nhân nổi tiếng thế tục hóa và tích cực tham gia vào chính trị cùng chính quyền, giữ mối quan hệ mật thiết, lấy phương thức đặc biệt của tôn giáo phục vụ chính trị, xây dựng một tiêu hệ thống kiến trúc thượng tầng xã hội bền vững. Ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo và chế độ chính trị thời Lý - Trần không hạn chế ở thái độ chính trị của tăng nhân Phật giáo mà còn dựa vào quan niệm và tư tưởng của mình để gián tiếp tác động đến xã hội hiện thực.

Dưới triều đại Lý - Trần, với tư cách là một tiêu hệ thống kiến trúc thượng tầng của xã hội, văn hóa Phật giáo đã có những sự phát triển nhất định. Từ việc xúc tiến nghiên cứu những tư tưởng, giáo lý của Phật giáo qua hệ thống kinh điển², đến việc cử sứ thần sang “thỉnh” Phật bên nước Tống.

Ví như năm 1007, dưới triều Lê Long Đĩnh đã cử người sang Tống thỉnh kinh Đại Tạng [xem 20]. Và dưới triều đại Lý thì vua cũng đã 3 lần cử người sang nước Tống thỉnh kinh. Lần thứ nhất vào năm 1018 (mùa Hạ, tháng 6, năm Mậu Ngọ Thuận Thiên thứ 9) dưới triều Lý Thái Tổ [xem 20]. Lần thứ hai và thứ ba dưới triều Lý Nhân Tông vào năm 1081 và năm 1098[xem 20]. Ngoài ra, theo “Đại Việt sử ký toàn thư”, dưới triều Lý Thái Tông, Vua Tống còn “lấy kinh Đại Tạng để tạ” lễ Vua Lý (năm 1034). Nói chung, kinh điển được thời Lý lưu trữ rất cẩn thận tại các kho và các nhà chứa kinh do triều đình, bỏ tiền của xây dựng.

² Nhà vua nhiều lần xuống chiếu cho sao chép nhiều kinh điển Phật giáo để mọi người có sách để nghiên cứu, đặc biệt là sự nghiên cứu của các tăng, ni.

Để tuyển chọn nhân tài cho bộ máy quan lại, năm 1070 triều Lý đã cho dựng Văn Miếu, mở nhà Thái học (Quốc tử giám), tạo dựng nền quốc học chính quy đầu tiên của Việt Nam. Trong nền quốc học ấy những kiến thức của Nho, Đạo và Phật đều được coi trọng. Năm 1150 triều đình quyết định “đem Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo để thi kẻ sĩ. Ai đỗ thì cho xuất thân”[xem20].

Thời Trần, đất nước trải qua gần hết nửa sau thế kỷ XIII qua ba cuộc chiến tranh ác liệt chống ngoại xâm Mông – Nguyên để bảo vệ Tổ quốc, và luôn trong tình trạng chuẩn bị đối phó chiến tranh xâm lược. Đó là những năm phải kiện toàn bộ máy của chế độ quân chủ và cũng là thời kỳ định hình văn hóa dân tộc. Thời kỳ này tuy vai trò của Phật giáo có giảm sút về bề rộng nhưng lại đi vào chiều sâu, tạo ra một sắc thái mới, đó là sự xuất hiện Thiền tông Đại Việt, do Trần Thái Tông, vua sáng nghiệp nhà Trần lập ra, một môn phái rất hợp với các đời vua đầu thời Trần. Trần Nhân Tông - ông vua đã hai lần chỉ huy đánh thắng quân Nguyên (1285 -1288) lập ra và trở thành ông tổ thứ nhất của môn phái Trúc Lâm trong Thiền tông Việt.

Những ý tưởng tốt đẹp có từ thời Lý nay được nhân lên ở thời Trần, lòng yêu nước vượt lên tất cả, thể hiện trong lời nói của Trần Hưng Đạo: “Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng”[56;150], tinh thần “khoan thư sức dân” của một người thực duy nhất sống trước đây hơn bảy thế kỷ đó được dân tôn làm thánh - Đức thánh Trần. Như vậy, ý thức, trách nhiệm và lý tưởng, tâm thanh tịnh, nhân văn của Trần Nhân Tông, mà tư tưởng Phật giáo đã thấm nhuần trong ông, trở thành một điểm khởi đầu của văn hóa Việt, của bản sắc Việt.

Việc triều đại Lý - Trần tăng cường tập hợp kinh điển đạo Phật cũng như việc dùng kiến thức của ba đạo Nho - Phật - Lão để chọn nhân tài cho bộ máy chính trị - hành chính đã chứng tỏ rằng:

Thứ nhất: triều đình hết sức quan tâm tới ý thức hệ Phật giáo và có xu hướng nghiên cứu, phổ biến rộng rãi trong xã hội với tư cách là một ý thức hệ chính thống.

Thứ hai: mặc dù, xét theo bản chất, ý thức hệ Phật giáo không phải là một chủ thuyết chính trị (cái đó là bản chất của Đạo Nho) song dưới triều Lý - Trần, ý thức hệ Phật giáo đã trở thành một bộ phận quan trọng trong ý thức hệ chính thống của xã hội; nó là một bộ phận tư tưởng quan trọng của kiến trúc thượng tầng thời Lý - Trần.

Đây là nét đặc thù trong cấu trúc ý thức hệ chính trị của triều đại Lý - Trần. Bởi qua triều Trần trở đi thì ý thức hệ chính trị của Phật giáo chỉ còn là vai trò một bộ phận của ý thức hệ chính trị không chính thống, nó từ giữa cung đình và chỉ còn là ý thức hệ tôn giáo thấm nhuần trong các tầng lớp dân giã. Và nếu như một bộ phận của tầng lớp quý tộc phong kiến, quan lại và trí thức có chịu ảnh hưởng của ý thức hệ Phật giáo đi nữa thì cũng không bao giờ nó trở lại với tư cách là một bộ phận của ý thức hệ chính trị chính thống nữa.

Với tư cách là một bộ phận quan trọng của ý thức hệ chính trị nhà Lý - Trần, ý thức hệ Phật giáo đã giữ vai trò quan trọng trong việc chi phối các yếu tố khác, đặc biệt là đối với ý thức hệ Nho giáo. Từ đó nó có vai không nhỏ đối với đời sống chính trị - xã hội của đất nước. Nó đã giữ vai trò là nhân tố tích cực đối với lịch sử trong bối cảnh nhà nước phong kiến trung ương tập quyền đang cần xây dựng một nền tư tưởng quốc gia độc lập và tự chủ ...

Ý thức độc lập tự chủ và thống nhất quốc gia là nội lực tự cường, là sinh khí tiềm tàng của dân tộc Việt Nam. Trong suốt chiều dài lịch sử mấy nghìn năm, ý chí ấy ngày càng được hun đúc để tạo nên một hăng số của lịch sử Việt Nam. Ý chí ấy có thể không được viết ra thành những học

thuyết trình bày mang tính lý luận, nhưng nó thường biểu hiện một cách phổ biến trong những hành động lịch sử của dân tộc, trong những hành vi bộc lộ tinh thần kiên cường của các nhân vật lỗi lạc trong mỗi giai đoạn lịch sử.

Ý thức được nhiệm vụ lịch sử trọng đại đó đã được triều đại nhà Lý mà mở đầu là Lý Thái Tổ, đã quyết định “hoạch định lại” vị trí của kinh đô, dời đô từ Hoa Lư, nếu cứ đóng đô ở đó thì “triều đại không được lâu dài, số phận ngắn ngủi, trăm họ hao tổn, muôn vật không được thích nghi”. Vậy nên “Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đổi”.

Còn thể trung tâm đất nước của thành Đại La thì Lý Thái Tổ nhận xét: “Ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi Nam Bắc Đông Tây, lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi, xem khắp đất Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là nơi kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời”[48;230].

Quả thật, vị trí Hoa Lư tỏ ra thích hợp nhiều hơn với thế phòng thủ quân sự của một triều đại mà không thích hợp nhiều với sự nghiệp “tụ hội bốn phương” nhằm tạo ra một quốc gia thống nhất - cái nền tảng căn bản sự nghiệp độc lập lâu dài của dân tộc.

Để xây dựng một quốc gia thống nhất và độc lập lâu dài không chỉ có sự tạo dựng kinh đô. Với tư cách là trung tâm của một quốc gia là đủ. Mà công việc trọng yếu và lâu dài hơn không thể thiếu được là xây dựng một nền văn hoá, một nền tư tưởng thống nhất và độc lập. Không thể có một quốc gia thống nhất và độc lập lâu dài chỉ bằng sức mạnh quân sự. Để có một nền độc lập và thống nhất lâu dài cho một quốc gia thì bên cạnh sức mạnh bạo lực để bảo vệ chủ quyền dân tộc trước sự xâm lăng từ bên ngoài

là sẵn sàng dập tắt mọi thế lực chính, biến cát cứ bên trong, còn phải có một chỗ dựa vững chắc về mặt ý thức hệ.

Thực tế lịch sử đã cho thấy triều Lý-Trần có khuynh hướng tìm tòi một ý thức hệ cho quốc gia từ nền kinh điển của đạo Phật. Không chỉ vậy, sử còn ghi chép các Thiên sư lỗi lạc thường được triều đình sùng ái với tư cách là những cố vấn cho đường lối trị quốc.

Như bao công trình nghiên cứu về Phật giáo đều cho thấy, dù là Phật giáo sơ kỳ hay hậu kỳ, dù là Phật giáo Nam phương hay Bắc phương, dù là Thiên hay Tịnh hay Mật, nếu xét về ý thức hệ thì nó chỉ là một “đạo của sự giải thoát” chứ không phải là một học thuyết chính trị - xã hội, thậm chí cũng không phải là một học thuyết đạo đức. Ngược lại, khi xem xét đạo Nho thì nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định, dù là Nho giáo của Khổng - Mạnh thời Xuân thu - Chiến quốc hay Nho thời Hán, Đường, Tống... bao giờ cũng là ý thức hệ chính trị của tầng lớp quý tộc, địa chủ phong kiến, nó luôn thôn tính tư tưởng chính trị xã hội theo xu hướng mô hình phong kiến trung ương tập quyền nhằm củng cố “tam cương” của xã hội phong kiến.

Vậy nên, theo lẽ phải thông thường thì ý thức hệ Nho đương nhiên phải là ý thức hệ chủ đạo của vương triều Lý-Trần mới đúng. Tuy nhiên, triều Lý-Trần đã không tiến đến Nho giáo và mô hình quân chủ tập quyền Trung Hoa như một xu hướng chủ đạo trong quá trình xác lập ý thức hệ chính thống của mình, mà đã tiến đến Phật giáo, lấy tư tưởng của đạo Phật làm tư tưởng chính thống cho đường lối chính trị đất nước và thực tế lịch sử đã chứng minh điều đó không phải là một sai lầm. Sự tồn tại và phát triển trên 400 năm của triều đại Lý - Trần đã lập lên nhiều kỳ tích lịch sử vẻ vang. Điều quan trọng hơn phải nói đến là triều đại Lý - Trần đã giải quyết rất có hiệu quả hai nhiệm vụ lịch sử của dân tộc, đó là độc lập dân tộc và

thống nhất quốc gia, tạo ra những tiền đề lịch sử cần thiết cho sự phát triển của nước nhà sau này.

Như vậy, phải khẳng định rằng, triết lý vô trụ của Thiền tông đã đóng vai trò như là một phương pháp luận triết học đặc dụng của quá trình tạo lập ý thức hệ quốc gia độc lập và thống nhất. Qua đó, đất nước góp phần tạo nên sức mạnh đoàn kết của dân tộc Việt Nam. Tính chất ấy là một nhân tố xã hội quan trọng trong sự nghiệp, khẳng định tinh thần độc lập dân tộc và trở và trở nên bất đồng hoá bởi một nền văn hoá và tư tưởng nào.

Tóm lại, có thể nhìn một cách tổng thể cho thấy ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đối với tư tưởng chính trị xã hội thời Lý - Trần được tập trung trong mấy điểm sau:

Văn hóa Phật giáo Lý - Trần lấy tiêu điểm “từ bi”, “nhập thế” tạo cơ sở lý luận hiện thực cho ý thức hệ chính trị và trong quá trình phát triển tư tưởng chính trị Đại Việt (thời Lý - Trần), nó đã chiếm một vị thế lớn đồng thời cũng có mối liên hệ nhất định với tầng lớp nhân dân, khi được sử dụng làm hệ tư tưởng chủ yếu trong “tam giáo” (Nho, Phật, Lão), Phật giáo đã tạo nên sự đồng thuận giữa chính quyền phong kiến Lý - Trần và nhân dân, là cơ sở để ổn định và phát triển xã hội; nhưng đối với triều đình thì nó lại không liên quan trực tiếp với chế độ chuyên chế phong kiến. Tuy đến cuối nhà Trần, địa vị của Phật giáo có suy giảm, nhưng phải khẳng định rằng những ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đến chính trị và xã hội Đại Việt là vô cùng sâu sắc.

Văn hóa Phật giáo Việt Nam thời Lý - Trần đã tùy duyên mà không ngừng biến hóa trong cuộc đấu tranh chống ngoại xâm (ba lần chống quân Nguyên Mông), luôn diễn biến theo điều kiện lịch sử. Vì thế, tác dụng của nó trong xã hội Đại Việt Lý - Trần là vô cùng quan trọng và được biểu hiện chủ yếu ở ba mặt: một là, vì vương quyền chuyên chế mà đề ra luận cứ thần

học - lựa chọn Phật giáo làm hệ tư tưởng chủ chốt bên cạnh Nho và Lão giáo; hai là một số danh tăng trực tiếp hiến kế cho triều đình, tham dự quyết sách quân chính; ba là an ủi lòng người, tức là thông qua việc tuyên truyền giáo lý “từ bi, hỷ xả”, tinh thần nhập thế, “nhân quả nghiệp báo”, “vô thường” “vô ngã”,... đối với mọi tầng lớp trong xã hội tiến hành “trị Tâm”, tạo ra một ý thức hệ dân tộc với tinh thần yêu nước cao độ. Vì vậy mà văn hóa Phật giáo không chỉ có tác dụng tạo ra một đường dây nối trong việc đoàn kết dân tộc, mà nó còn vừa phục vụ cho triều đình phong kiến, vừa đảm bảo lợi ích cho quần chúng nhân dân, bình ổn xã hội, tạo nên sức mạnh chiến thắng ngoại xâm, phồn vinh đất nước. Mang lại một lối sống nhân văn, nhân đạo, những phong tục tập quán rất đặc trưng, rất mang căn tính “Việt”.

2.1.2. Ảnh hưởng đến phong tục tập quán và lối sống

Xét về từ nguyên, theo các sách Trung Quốc cổ thì “*phong*” là điều người trên xưng lên, kẻ dưới noi theo rồi thành thói quen, cứ như vật theo gió (phong) hòa vào mà không biết; “*tục*” là thói bắt trước người trên, lâu dần hóa ra thành thuộc. Nói gọn thì “người trên cảm hóa người dưới gọi là phong, người dưới tập nhiễm gọi là tục” (Thượng sở hóa viết phong, hạ sở tập viết tục).

Như vậy, khái niệm phong tục đó mang màu sắc Nho giáo, có tính giai cấp rõ rệt vì người đề xưng là giai cấp quý tộc, thống trị và người noi theo là dân chúng bị trị. Nhưng với người Việt thì khái niệm phong tục được hiểu với tính toàn dân. Đó là những lễ thói quy định cách sống của cá nhân cũng như của một đơn vị dân cư trong mối tương quan với toàn bộ xã hội, đất nước. Thành ngữ Việt Nam có câu: “Đất lễ quê thói”. Lễ thói ở đây tức phong tục - là của chung đất nước, quê hương. Đầu thế kỷ XX, Phan Kế Bính có đưa ra một định nghĩa: “Mỗi nước có một phong tục riêng. Phong tục ấy kỳ thủy hoặc bởi tự một vài người mà rồi bắt chước nhau thành ra

thói quen, hoặc bởi ở phong thổ và cách chính trị, cách giáo dục trong nước thành ra, hoặc bởi các phong trào ngoài tràn vào rồi dần dần tiêm nhiễm thành tục”[6;7].

Như vậy, phong tục ban đầu là do con người đặt ra, rồi lại do ảnh hưởng của môi trường sống, của thể chế chính trị, của chế độ giáo dục và của cả sự hội nhập từ bên ngoài... mà tự vận hành trở thành một hệ thống và rồi hệ thống đó lại vận hành qua thời gian, qua không gian.

Tuy nhiên, khi nói đến phong tục tập quán thì giữa “phong tục” và “tập quán” cũng có sự khác biệt tương đối. Việc vi phạm phong tục thường bị coi là xúc phạm giá trị tinh thần của cộng đồng trong khi tập quán thì lại không [92;103].

Như trên đã nói, phong tục tập quán là lề lối và thói quen lâu đời của một dân tộc, hay của một nước. Ví dụ, phong tục thờ cúng Tổ tiên, phong tục ma chay, phong tục lễ tết.... Còn tập quán được hiểu là những thái độ, hành vi nào đó được lặp đi lặp lại nhiều lần, ăn sâu vào tiềm thức, tâm lý trở thành thói quen ổn định tương đối lâu dài trong nếp sống của một cá nhân hoặc một khối cộng đồng người trong một địa phương, một dân tộc thường gọi là tập quán - tức thói quen. Thói quen được truyền lại từ đời này sang đời khác, thế hệ này sang thế hệ khác, làm cho những người đời sau tuân theo một cách không tự giác. Những tập quán có tính chất xã hội, được nêu thành nghi thức, có tiêu chuẩn bắt buộc, truyền miệng hay thành văn được dư luận xã hội rộng rãi thừa nhận, ủng hộ, bảo vệ và yêu cầu mọi người tuân theo.

Là sản phẩm của xã hội, phong tục tập quán được sản sinh ra từ các mối quan hệ giữa con người với tự nhiên (trời, đất, núi, sông, lửa, cây cối...); giữa người với người như giao tiếp, ứng xử, giữa người với lao động sản xuất như cày cấy, trồng trọt, chăn nuôi, thời vụ.... Có thể nói,

phong tục tập quán có mặt ở hầu khắp các lĩnh vực của đời sống con người. Từ các tập tục, lễ tiết, vòng đời của mỗi cá nhân, từ nghi lễ thờ cúng thành hoàng tới thờ Mẫu, thờ cúng tổ tiên... Phong tục tập quán của người Việt Nam được hình thành chính là nét đặc trưng văn hóa của cộng đồng giữ gìn, tôn thờ như là linh hồn của cộng đồng. Nó ăn sâu bám rễ trong tiềm thức của con người, thậm chí khi thay đổi thể chế chính trị xã hội mà phong tục tập quán cũng khó thay đổi.

Trong thời Lý - Trần người Việt Nam vẫn duy trì và phổ biến trong đời sống của mình những phong tục, tập quán, tiêu biểu có từ trước đó, mang đậm màu sắc phong tục tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp. Đó là các phong tục tập quán tôn thờ tự nhiên, sùng bái tự nhiên: như tập tục thờ cây, thờ đá, thờ sông, suối. Nhà nghiên cứu người Pháp Cadie're khi nghiên cứu về tục thờ này của người Việt, ông cho rằng nó xuất phát từ quan niệm là có các bà cô trên cây hay bắt trẻ con ôm và người ta đốt một hình nhân giống đứa bé để hầu. Trong nhiều làng, vẫn còn những bát hương đặt trên các cây cổ thụ. Dân gian vẫn thường nói: "Thần cây đa, ma cây đề". Cây là nguồn sống chính của con người, do đó nảy sinh huyền thoại về cây vũ trụ, vũ trụ ra đời từ một cái cây lớn. Cây vũ trụ còn in dấu trong cây nêu ngày Tết. Còn tục thờ đá, thờ núi, thờ sông cũng rất phổ biến, đặc biệt trong tâm thức dân gian Việt Nam, thần núi, thần sông còn tham gia vào việc bảo vệ nước. Ví như Thần Tản Viên giúp vua Hùng chống ngoại xâm. Vị Thần Sông Tô Lịch biến bùa của Cao Biền thành tro bụi. Cao Biền than: "Ở đây có vị thần rất linh, nếu ta ở đây tất sinh tai vạ"[57;331]. Sau này khi Phật giáo du nhập vào, các tín ngưỡng này có sự hỗn dung và vay mượn lẫn nhau. Trong các chùa, dưới các cây cổ thụ đều đặt bát hương thờ, nhiều chùa còn thờ cả những tảng đá lớn hoặc những con vật bằng đá như: chó đá, nghê đá...

Đặc biệt, phong tục tập quán tôn thờ phồn thực thời Lý - Trần cũng vẫn được duy trì và rất phát triển. Trong tín ngưỡng xa xưa, trồng cây ra quả cũng đồng nghĩa với việc trai gái ăn nằm sinh con cái. Cho nên, trong văn hóa nông nghiệp có tín ngưỡng phồn thực, đồng thời đàn bà có chức năng sinh sản, đẻ con cái nên trong tín ngưỡng này phụ nữ sẽ là chủ chốt. Tục thờ phồn thực biểu hiện ở việc thờ sinh thực khí và hành vi giao phối. Thờ sinh thực khí, đặc biệt là sinh thực khí nam là phổ biến trong tín ngưỡng dân gian người Việt. Trong nhiều chùa từ thời Lý - Trần: Chùa Dạm, Chùa Lý Triều Quốc sư, chùa Láng, chùa Thầy... có thờ cột đá - biểu tượng của sinh thực khí.

Tập tục thờ các hiện tượng tự nhiên liên quan tới nông nghiệp từ xa xưa dưới thời Lý - Trần vẫn được duy trì từ chốn cung đình đến chốn dân gian. Ví như, để tránh hạn hán, mất mùa thì nhân dân tôn thờ các hiện tượng mưa, nắng, sấm, chớp... "Ông trăng mà lấy Bà Trời", và sau này, nhất là thời kỳ Lý - Trần, nó bị Phật giáo ảnh hưởng vào trong nghi lễ. Các Thiền sư Phật giáo lập đàn tế để cầu quốc thái dân an, cầu mưa thuận gió hòa... Trong dân gian sự tôn thờ phổ biến là bốn bà: Bà Mây, Bà Mưa, Bà Sấm, Bà Chớp. Sau này Phật giáo vào, với sự hỗn dung với tín ngưỡng dân gian cả bốn bà đều thành Phật và trở thành hệ thống tứ pháp. Bà Mây chuyển thành Pháp Vân thờ ở chùa Đậu, Bà Mưa chuyển thành Pháp Vũ thờ ở chùa Bà Đậu, Bà Sấm chuyển thành Pháp Lôi thờ ở chùa Bà Tướng, Bà Chớp thành Pháp Điện thờ ở chùa Bà Dàn. Vua chúa, quan lại đều phải cầu đến các bà để có được mưa. Họ cầu mưa qua một hòn - đá - Phật, qua một hòn ma, họ vẫn chia sẻ tâm trạng sùng kính thần linh của dân chúng trong khi địa vị của họ đáng lẽ đòi hỏi một thái độ nhiều quyền uy hơn. Cho nên "Điềm" trong quan niệm của thời Lý - Trần là "điềm lành", mang ý nghĩa cầu mưa rõ rệt. Ngay đến cả voi trắng cũng là vật báo hiệu mưa trong một truyện Tiên thân.

Như vậy, dưới thời Lý - Trần bên cạnh sự phát triển của tập tục, tín ngưỡng trong tâm thức người Việt đã được lưu truyền phổ biến rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân từ thấp đến cao trong xã hội, thì nay với sự phát triển hưng thịnh của Phật giáo nên Phật giáo đã ảnh hưởng và làm “biến dạng” hệ thống giáo dục tín ngưỡng của người Việt một cách sâu sắc.

Ví như, phong tục thờ các dị vật hình: cau nhiều thân, rùa nhiều đầu, ngựa nhiều móng, hổ, voi, sen trắng, hươu trắng, hươu đen... không được giải thích về mặt sinh học mà được quan niệm như là những "điềm" báo sự tốt đẹp. Điều này có thể ảnh hưởng từ tư tưởng văn hóa tín ngưỡng trong đạo Phật, Đức Phật xuất hiện cũng gắn liền với những điềm báo như: voi trắng, hoa sen, vàng hào quang... Hơn nữa dưới thời Lý - Trần phần lớn các con vật được coi là lạ và linh thiêng, trong phong tục tập quán của người Việt thì đều mang màu trắng được đặt ở vị thế cao quý, được thờ phụng ở mọi nơi, từ đình, đền, chùa... Ví như hình tượng voi trắng là gốc ở tin tưởng về chuyện Tiên thân (Jataka), từ chuyện mẹ đức Thích Ca thấy voi trắng chui vào mình mà hoài thai Phật. Con voi trắng linh thiêng có thể nhận lãnh sự sùng kính thay cho con bò thần (trắng) Nadin, vật cưỡi của thần Shiva.

Mặt khác, phong tục quen thuộc nhất của người Việt dưới thời Lý - Trần chính là phong tục thờ cúng tổ tiên và thờ Thành Hoàng làng. Hai loại hình tín ngưỡng này cũng chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo nhập thế thời Lý - Trần.

Tục thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng phổ biến nhất của người Việt. Nó bắt nguồn từ niềm tin rằng linh hồn người chết vẫn tồn tại trong thế giới chúng ta và ảnh hưởng tới cuộc sống của con cháu. Phật giáo khi vào Việt Nam từ thế kỷ thứ II cho đến thời Lý - Trần, đã có sự hội nhập bước đầu với tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Do ảnh hưởng của Phật giáo, nên người

chết được tổ chức lễ cầu siêu ở chùa và được gửi vào chùa để đức Phật che chở, trong khi những tín ngưỡng linh hồn cha ông tác động đến con cháu vẫn còn. Hình thức thờ cúng này ở Việt Nam biểu hiện đầy đủ nhất. Nó phổ biến nhất, vì người Việt dù theo Nho, Phật, Lão vẫn thờ cúng cha mẹ, ông bà, tổ tiên. Bàn thờ cha mẹ có mặt ở mọi nhà, mọi gia đình đều mời anh em thân tộc của mình đến dự lễ giỗ tưởng nhớ ngày ông bà, cha mẹ, tổ tiên mình mất. Người Việt Nam lấy lòng biết ơn làm nền tảng đạo lý. Biết ơn công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, ngày tưởng nhớ cha mẹ mất cùng với anh em, họ hàng, cháu con quây quần bên nhau, tụ họp để tạo lập cơ sở cho quan hệ gia đình. Thờ cúng tổ tiên trong phạm vi hẹp là nói tới thờ cúng ông bà, cha mẹ, rộng hơn nữa là tổ tiên của một dòng họ, và rộng hơn nữa là tổ tiên của một cộng đồng, làng xã (Thành Hoàng Làng), rộng nhất là trên phạm vi quốc gia (ví như giỗ tổ Hùng vương)...

Thời Lý - Trần trong các hội làng, hội chùa có phong tục tập quán thả chim cũng là một nghi lễ "phóng sinh" thể hiện tinh thần từ bi hi xả của nhà Phật. Hàng năm cứ vào ngày mùng 8 tháng tư, trong ngày Phật đản của các chùa đều tổ chức lễ tắm Phật - vốn cũng là một lễ thức cầu nước truyền thống của dân tộc được Phật giáo hóa. Sau lễ tắm Phật là lễ Phóng sinh. Ở các chùa, các sư đứng trên đài cao trước chùa, cầm một con chim rồi thả cho bay đi. Các Phật tử cũng theo đó reo hò rồi thả chim cho bay theo.

Ngoài ra, thời Lý - Trần còn có một số lễ hội đặc sắc mang nhiều ảnh hưởng của Phật giáo như: Hội chùa Dâu, Hội chùa Thầy, chùa Bối Khê, Hội chùa Hương (Hà Nội); Hội chùa Keo (Thái Bình), Lễ hội nguyên tiêu thả đèn kéo quân

Qua đó cho thấy, trong phong tục tập quán thời Lý - Trần ngoài đời sống tâm linh, lễ hội vô cùng phong phú, thì điểm đặc sắc chính là tập tục phong thần và thần linh nấp bóng Phật giáo. Việc thờ cúng Phật không chỉ

ở riêng trong chùa mà còn ở cả đình và ngược lại, đình không chỉ là nơi thờ thần mà còn thờ cả Phật. Phật giáo ảnh hưởng sâu rộng và giữ địa vị độc tôn và tuy tôn giáo này theo thâm nhập thực tế đã có những biến dạng mở đường chấp nhận các thần linh của dân chúng, nhưng mức độ triết lý tôn giáo của nó vẫn còn đủ sức uyên áo. Và thậm trí được sự nâng đỡ của triều đình, sự lấn át, sự cạnh tranh của Phật giáo đối với các tín ngưỡng dân gian truyền thống rất gay gắt.

Việc triều đình nhà Lý - Trần duy trì thường xuyên phong tục tập quán cấp sắc phong cho các thần linh, thực hiện sự hợp nhất sức mạnh Thần - Người nhằm bảo vệ ngai vàng của các đấng quân vương. Nơi thờ tự của các thần linh thời Lý - Trần có khi được thờ trong đền miếu, cũng có khi được thờ cả trong chùa theo kiểu "Tiền Phật hậu thần" hay "Tiền thần hậu Phật". Nguyên nhân của tình hình trên là ở chỗ, trong nhiều thế kỷ trước đó cũng như dưới triều đại Lý - Trần, các tư tưởng Nho, đạo Lão, đạo Phật tồn tại bên cạnh nhau, ảnh hưởng lẫn nhau theo kiểu "Tam giáo đồng nguyên". Khi tư tưởng đã như vậy thì cách thờ tự, hệ thống lễ nghi cũng tương ứng là điều dễ thấy.

Như thế, trong phong tục tập quán của người Việt thời Lý - Trần có sự tôn thờ hệ thống cho những thần nổi bật, dù mang dạng Phúc thần của Nho giáo, vẫn chứa đựng tín ngưỡng Phật giáo là trội hơn cả.

Ví như các vua Lý - Trần đã chủ trương một chính sách khoan dung hòa hợp và chung sống hòa bình giữa các tín ngưỡng tôn giáo như tín ngưỡng dân gian, Phật, Đạo, Nho. Đó chính là hiện tượng Tam giáo đồng nguyên, Tam giáo tồn tại ở thời kỳ này. Nhưng trên nền tảng đó, nhìn chung các tín ngưỡng thì Phật giáo đã được tôn sùng hơn. Các tín ngưỡng dân gian cổ truyền như tín ngưỡng thần linh, vật linh, tục thờ Mẫu, tục sùng bái anh hùng, pha trộn với Đạo giáo đã được tự do phát triển và khuyến khích. Trong hai tác phẩm Việt điện u linh và Lĩnh Nam chích quái, rất

nhieu vị thiên thần và nhân thần, các anh hùng và danh nhân đã được truyền thuyết hóa và tôn vinh, nhưng vẫn có sự ảnh hưởng của Phật giáo trong nghi lễ thờ cúng.

Bởi Đạo Phật là tôn giáo thịnh đạt nhất trong xã hội thời Lý - Trần, được coi như một Quốc giáo. Hầu hết các vua Lý - Trần (Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Trần Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông) đều sùng Phật, xây dựng chùa tháp, tô tượng đúc chuông, dịch kinh Phật, soạn sách Phật.... Triều đại Lý - Trần tôn chuộng đạo Phật, trong bối cảnh của sự khoan dung, hòa hợp tôn giáo “Tam giáo đồng nguyên”, chủ yếu là sự kết hợp giữa Phật và Nho, giữa giáo lý và thực tiễn đời sống để hình thành lên một lối sống nhân sinh, nhân bản cao đẹp.

Từ những ảnh hưởng đến phong tục tập quán, văn hóa Phật giáo đã góp phần không nhỏ hình thành nên lối sống “từ bi, hỷ xả”, nhập thế tích cực của người dân Đại Việt thời Lý - Trần.

Văn hóa Phật giáo với hệ thống giáo lý lấy hạt nhân căn bản là học thuyết Tam học Giới, Định, Tuệ là nền tảng tư tưởng và phương pháp rèn luyện để con người đạt tới sự giải thoát. “Giới” là chỉ giới luật, là thanh quy giới luật. “Định” tức là thiền định, là chỉ người tu tập trung quan ngộ để đoạn trừ dục vọng. “Tuệ” tức trí tuệ, gọi là có thể khiến con người tu tập, có thể lý giải, đoạn trừ được phiền não. Giới học và định học trong Tam học chủ yếu là học thuyết thuộc về mặt tu dưỡng đạo đức, trong Tuệ học cũng có nội dung học thuyết đạo đức Phật giáo góp phần hình thành lối sống con người. Phật giáo cho rằng nhân sinh là khổ, nó xem sự truy cầu giải thoát của đời người là lý tưởng cao nhất, vì thực hiện lý tưởng mà đề ra chuẩn tắc học thuyết luân lý đạo đức trừ ác theo thiện. Căn cốt đó của giáo lý Phật giáo có ảnh hưởng không nhỏ đến lối sống và phong tục tập quán của người Việt thời Lý – Trần.

Lối sống được hiểu là phương thức, kiểu cách, thể thức, lề lối sinh hoạt, hoạt động của mỗi cá nhân hoặc của từng cộng đồng, là “phạm trù

văn hóa - xã hội khái quát toàn bộ hoạt động sống của các dân tộc, các giai cấp, các nhóm xã hội, các cá nhân trong điều kiện một hình thái kinh tế - xã hội nhất định và biểu hiện trên các lĩnh vực của đời sống trong lao động và hưởng thụ, trong quan hệ giữa người với người, trong sinh hoạt tinh thần và văn hóa”[98;152].

Lối sống là một hình thức biểu hiện của văn hóa. Nói đến lối sống là nói đến khía cạnh văn minh nhân loại và truyền thống của một dân tộc, cả các giá trị phổ quát và giá trị phù hợp với điều kiện lịch sử của từng thời kỳ nhất định.

Lối sống hiểu một cách chung nhất là một tập hợp những nét cơ bản, tiêu biểu, ổn định của các hình thức hoạt động sống đặc trưng cho mỗi dân tộc, mỗi quốc gia, vùng địa lý, nhóm xã hội và cá nhân trong những điều kiện kinh tế - văn hóa – xã hội cụ thể. Đó là cách thức hoạt động, ứng xử của chủ thể (cá nhân và tập thể) để đáp ứng nhu cầu sống, từ ăn, mặc, ở, đi lại, tái tạo giống nòi đến học hành, vui chơi, giao tiếp và thỏa mãn nhu cầu trí tuệ, thẩm mỹ,...từ hoạt động kinh doanh, chính trị, văn hóa đến việc tổ chức đời sống cá nhân, gia đình và xã hội.

Văn hóa Phật giáo mang lại cho người dân Đại Việt thời Lý – Trần một lối sống dung dị, lấy triết lý nhân sinh từ bi của Phật giáo và tư tưởng nhân ái cao cả của dân tộc làm định hướng cho hoạt động thực tiễn của mình. Lối sống ấy được thể hiện trong phương thức ứng xử, tư tưởng ý thức hệ của cả một dân tộc trong một giai đoạn lịch sử dựng nước và giữ nước khốc liệt. Trong bối cảnh cả dân tộc Đại Việt thời Lý – Trần đang tập trung mọi lực lượng cả vật chất và tinh thần cho cuộc chiến chống Nguyên Mông, những tư tưởng “Đại trí”, “Đại bi” của Phật giáo chính là ngọn suối nguồn để tập hợp và đoàn kết toàn dân làm lên những thắng lợi vẻ vang và rất đáng tự hào trong lịch sử dân tộc (ba lần chiến thắng quân Nguyên Mông).

Khi nhận định về vai trò của hai phạm trù “Đại trí” và “Đại bi”, có tác giả đã khẳng định rằng đó là hai trụ cột lớn của ý thức hệ đạo Phật[66;85]. Nhận định này cần được bàn thêm bởi lẽ đạo Phật có cả một quá trình phát triển lâu dài trên hai nghìn năm với hai tông phái lớn là Đại thừa và Tiểu thừa. Như nhiều công trình nghiên cứu về sự khác nhau của hai tông phái này đã chỉ ra tinh thần Đại bi là nét riêng của tông Đại thừa chứ không phải là chung cho cả Tiểu thừa.

Tuy vậy, không ai có thể phủ nhận triết lý nhân sinh từ bi là tư tưởng cốt lõi của tông Thiên (thuộc Đại thừa giáo). Chính tông phái này đã rất phát triển dưới triều đại Lý-Trần, đặc biệt là trong tầng lớp trên của xã hội. Vậy tư tưởng nhân sinh từ bi của Thiên tông thời Lý-Trần có vai trò gì đối với lối sống, cách đối nhân xử thế khoan dung, nhân ái Việt Nam? Qua đó, nó có tác dụng như thế nào đối với thực tiễn lịch sử nước nhà ở giai đoạn các triều đại Lý - Trần?

Ở tầng sâu thẳm của triết lý, nhân sinh quan từ bi của Thiên tông là một nhãn quan phóng tầm nhìn nhất trí bình đẳng chúng sinh nơi Phật tính. Nói cách khác, triết lý nhân sinh ấy khởi đầu bằng sự chứng giải cái nguyên lý nguyên sơ “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính” (tất cả chúng sinh đều có Phật tính). Do vậy, giác ngộ cái nguyên lý này chính là sự phát khởi của tinh thần dung nhiếp, tương tức, tương nhập... của vạn hữu. Tinh thần triết lý ấy được thể hiện đặc biệt rõ nét trong kinh Hoa Nghiêm.

Triết lý về Phật tính bình đẳng nơi chúng sinh là một triết lý được nhiều Thiên sư ở giai đoạn Lý - Trần hết sức tâm đắc. Từ triết lý này đã hình thành lối sống từ bi, bản sâu sắc, có giá trị tích cực đối với cuộc sống nhân quần; Đó là cách sống “vô ngã vị tha” (đối lập với tư tưởng “vị kỷ, phi nhân”); Đó là cách cư xử yêu thương, tình nhân ái bao trùm mọi hiện

hữu; Đó là tinh thần bình đẳng bác ái, là đức hiếu sinh; Đó là tinh thần cứu khổ cứu nạn... Có thể nói, đó là bào dây tinh thần góp phần có kết cuộc sống nhân quần theo hướng hưng lợi, trừ hại, vì cuộc sống an lạc của con người.

Như một số công trình nghiên cứu về giá trị tinh thần truyền thống trong lối sống của người Việt Nam đã chỉ ra: lòng nhân ái, đức thương người là một trong những giá trị tinh thần truyền thống căn bản của con người Việt Nam, nó góp phần tạo nên sức mạnh dân tộc trường kỳ trong lịch sử. Ở đây có thể thấy giữa tinh thần nhân ái, đức tính thương người của con người Việt Nam và tư tưởng nhân sinh từ bi của Thiên tông không những không phải là sự đối lập mà trái lại, tư tưởng từ bi và tư tưởng nhân ái Việt Nam luôn cộng hưởng tích cực.

Vậy, trong sự cộng sinh, cộng hưởng giữa lối sống từ bi Thiên tông với đức thương người truyền thống của tổ tiên chúng ta có gì khác biệt? Có tác giả cho rằng: “Cần chú ý điều này, đức thương người truyền thống của tổ tiên chúng ta thì chỉ có đoàn kết đấu tranh trực diện nhằm hưng lợi, trừ hại, do lợi ích thiết thực cho dân, cho nước, còn từ bi Phật giáo sau Đức Phật thì kéo lệch về phía tu hành, mong sự cứu rỗi ở một đời tương tượng”[26;251].

Nhận định như vậy không phải là không có lý nếu như xem xét Phật giáo từ góc độ Tịnh độ tông. Song, nếu xét ở góc độ lối sống từ bi Thiên tông thì từ bi Phật giáo không phải “kéo lệch về phía tu hành, mong sự cứu rỗi ở một đời tương tượng”. Lối sống, cách sống từ bi của Thiên tông trái lại nhấn mạnh từ bi ở ngay chính cuộc đời nhân sinh tại thế, là thực hiện lẽ sống từ bi ngay ở thế gian. Tinh thần ấy được đặc biệt nhấn mạnh từ cuộc cách mạng Thiên của Lục tổ Huệ Năng. Mà tinh thần này đặc biệt sống động ở Việt Nam qua sự truyền thừa của dòng Thiên Vô Ngôn Thông, dưới triều đại nhà Lý - Trần.

Có thể nói tới sự khác nhau giữa lối sống, cách sống từ bi Thiên tông và nhân ái, thương người của truyền thống tổ tiên chúng ta ở mấy điểm sau đây:

Thứ nhất: Lối sống nhân ái, đức thương người truyền thống của tổ tiên chúng ta mang tính giới hạn ở cộng đồng quốc gia - dân tộc. Đó là tình thương nảy nở trên cơ sở thực tiễn của đoàn kết chống kẻ thù xâm lược. Bởi thế mới có câu: “Nhiều điều phủ lấy giá gương, người trong một nước thì thương nhau cùng”. Trong khi đó lối sống từ bi Thiên tông lại chủ trương một lòng nhân ái hoà cùng muôn vật. Đó là tình thương không giới hạn tông tộc, đẳng cấp, giai cấp, dân tộc... đã đành, mà hơn nữa là tình yêu đối với chúng sinh hữu tình và vô tình.

Thứ hai: Lối sống nhân ái, đức thương người truyền thống của tổ tiên chúng ta đặt lên trên nền tảng của thực tiễn hiện thực cố kết cộng đồng dân tộc nhằm thực hiện sự nghiệp chống kẻ thù xâm lược, cải tạo thiên nhiên, tạo cuộc sống an lành, hoà bình. Trong khi đó, lối sống từ bi của Thiên tông lại đặt trên nền tảng của sự chứng giải về thực tướng các pháp hay bản thể chân như coi như Phật tính hiện hữu nơi chúng sinh.

Thứ ba: Lối sống, cách sống nhân ái, thương người của truyền thống tổ tiên chúng ta còn ở trình độ tiền triết học, mang nặng tình cảm nhân ái. Trong khi đó, lối sống từ bi của Thiên tông đạt tới trình độ triết học, có tính hệ thống, có tính chủ thuyết và hết sức thâm thúy.

Chính sự khác nhau ở điểm thứ ba này đã nói lên vai trò quan trọng của lối sống nhân sinh từ bi Thiên tông với lối sống, cách sống nhân ái Việt Nam. Ở đây không còn chỉ là hiện tượng cộng hưởng mà đã đạt tới mức độ nâng cao tầm triết học của lối sống nhân ái Việt Nam nhờ có sự hòa quyện với lối sống từ bi của Thiên tông.

Trong tương quan lịch sử tư tưởng với Nho giáo, vai trò tích cực của chủ thuyết từ bi Thiên tông đã được bộc lộ rõ trong việc hình thành lối sống trọng tình thương người, nặng nhân nghĩa của người Việt Nam theo hướng tích cực.

Lối sống trong quan niệm của Nho giáo có đề cao cách hành xử nhân bản qua phạm trù “Nhân - Nhân” với nội dung cốt lõi là tình yêu thương con người. Tuy nhiên phạm trù “Nhân - Nhân” của Nho giáo mang nội dung giới hạn của tông tộc, đẳng cấp.

Ở Việt Nam, nhất là trong giai đoạn đầu của thời kỳ củng cố một nền quốc gia độc lập thống nhất, một nhu cầu đoàn kết dân tộc, bất kể thuộc đẳng cấp nào, dòng họ nào vì sự nghiệp chung là một nhu cầu cấp bách và hiện thực của lịch sử nước nhà.

Trong điều kiện lịch sử đó lối sống nhân ái, đức thương người của con người Việt Nam hướng theo phương châm sống từ bi của Thiên tông đã có một tác dụng tích cực. Nó là bào dây nhân ái liên hệ cộng đồng anh em trong quốc gia tạo ra sức mạnh cố kết dân tộc, để ba lần đánh thắng quân Nguyên - Mông.

Dưới triều đại Lý-Trần, Thiên tông đặc biệt phát triển phổ biến và sâu sắc trong tầng lớp trên của xã hội. Sự thấm sâu của tinh thần từ bi được thể hiện trong lối sống, cách hành xử thường ngày của mọi tầng lớp nhân dân đã giữ một vai trò tích cực trong lịch sử. Tầng lớp này trong nhiều trường hợp đã thấu triệt tinh thần bác ái, thương dân, đức hiếu sinh... của đạo Phật, biết gác lại những lợi ích vị kỷ của một cá nhân, một dòng họ... mà bước vào sự hoà đồng của dân tộc, vì sự nghiệp chung của dân tộc. Nhiều hành vi thể hiện đức từ bi của đạo Phật trong các bậc nhân chủ thời Lý - Trần đã bị một số nhà Nho theo tinh thần triệt để Nho giáo phê phán một cách gay gắt. Họ cho rằng các vị vua của triều đại Lý-Trần bị lụy vì

đức từ bi của đạo Phật, không biết hoặc không làm theo đúng “lẽ” của Nho giáo. Quả thực như vậy, nếu xét quan niệm từ bi, hỷ xả của Thiên tông chúng ta có thể thấy điều đó.

Theo tinh thần của bậc Thanh văn Tiểu thừa thì có thể nói tới hai thế giới là thế giới của bên bờ bên này là thế giới của thường tục, của sự phân biệt, mâu thuẫn, tranh đấu, của khổ lão, sinh tử... Thế giới của bên bờ bên kia là thế giới của giác ngộ, của Niết bàn tịch lặng, của sự vô phân biệt, của sự siêu thoát... Bậc Thanh văn Tiểu thừa là bậc trụ lại ở bên bờ bên kia. Họ là những A La Hán, họ ngồi trên “cỗ xe nhỏ” một đi không trở lại thế gian để cứu độ cho chúng sinh. Đó cũng có thể coi là một tinh thần xuất thế, lánh tránh thế sự sau khi đã giác ngộ của bên bờ bên kia.

Bậc Bồ tát Đại thừa thì khác. Với tinh thần phá chấp của Kim Cương kinh: “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” (không trụ vào đâu mà sinh tâm Bồ tát) khi đó chẳng còn sự phân biệt bên bờ bên này với bên bờ bên kia. Sự giác ngộ của họ được nâng lên ý nghĩa của sự giác ngộ nơi vô số chúng sinh còn khổ não của bờ bên này. Sự vô phân biệt nơi họ luôn siêu lên trên cuộc sống thế tục đầy khổ não. Họ vẫn nhập thế như bất cứ ai, họ vẫn tranh đấu cho lẽ phải của thế tục như thường, vẫn ăn, vẫn uống, vẫn tranh đấu cho lẽ phải của thế tục. Có khác chăng, họ nhập thế với tinh thần siêu thế - không trụ chấp vào nơi phân biệt, sống giữa cảnh thế gian mà không nhiễm cảnh thế gian.

Từ sự phân tích trên, có thể rút ra một vài điểm của sự ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đến lối sống của người Việt thời Lý - Trần như sau:

Thứ nhất: Đề cao lối sống nhập thế tích cực. Không có sự giác ngộ tối thượng (rốt ráo) nơi những ý định xa rời cuộc sống thế tục. Trái lại, sự giác ngộ cao nhất (tối thượng thừa) chính là sự giác ngộ nơi nghiệp cảnh thế gian. Xa lánh cuộc sống đầy rẫy những phân biệt và tranh đấu để cầu

tới một cuộc sống ở bờ bên kia là tư tưởng yếm thế, thoát tục hoàn toàn xa lạ với triết lý nhân bản nhân sinh từ bi của Thiên tông Đại thừa.

Thứ hai: Lối sống, cách sống đầy nhân bản từ bi, hỷ xả của Thiên tông chính là ở chỗ xây dựng một cuộc sống nhân quần trong đó lẽ sống từ bi, sự cảm thông tình yêu thương con người, yêu thương vạn vật là sợi dây thiêng liêng xuyên chuỗi những phân biệt và tranh đấu. Từ bi đó là trái tim của cuộc sống, thấu triệt nguyên lý ấy trong cuộc sống thì cuộc sống ấy chính là Niết bàn. Chính tại điểm này đã nói lên lý tưởng cao cả về một cuộc sống an lạc của chúng sinh. Cuộc sống ấy không phải ở thế giới bên bờ bên kia mà cuộc sống ấy chính là cuộc sống của bên bờ bên này nhưng là cuộc sống bên này đã siêu lên ở cuộc sống bên bờ bên kia. Phải chăng đó cũng chính là ước vọng chân chính của con người. Con người lịch sử của ngày hôm qua và cũng là của con người ngày hôm nay.

Lối sống nhân bản này của Thiên tông cũng nói lên một chân lý: Trong cuộc sống nhân quần, một khi con người lãng quên cuộc sống nhân ái từ bi thì cuộc sống ấy là cuộc sống của địa ngục, cuộc sống của khổ ải (hệ luy). Cuộc sống đẹp chính là cuộc sống hiện tại của con người mà trong đó lẽ sống từ bi của tất cả chúng sinh đã giác ngộ được Phật tính nơi bản thân mình.

2.2. Ảnh hưởng đến văn học, kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc

2.2.1. Ảnh hưởng đến văn học

Dưới thời Lý - Trần, nền văn học Đại Việt đã đạt được nhiều thành tựu rực rỡ, đánh dấu mốc son chói lọi trong lịch sử văn học Việt Nam. Theo sự phiên dịch và lưu truyền của Phật điển, sự giao lưu giữa tầng nhân và văn nhân danh sĩ ngày càng nhiều, sự phổ cập trong phương thức giảng kinh của tự viện Phật giáo thời kỳ này đối với các mặt trong văn học Việt Nam ngày càng có ảnh hưởng lớn. Đặc biệt là Thiên Tông, đã hình thành

nền văn học Thiền mang triết lý và tinh thần nhập thế sâu sắc. Các lĩnh vực trong văn học Việt Nam thời Lý - Trần, bất luận là thơ, kệ, phú, văn xuôi... đều xuất hiện những diện mạo khác nhau về quan niệm, giá trị trong lý luận Phật giáo và văn thể của kinh điển Phật giáo. Chúng đều chịu ảnh hưởng của phương cách tuyên truyền của Phật giáo.

Văn hóa Phật giáo mang đến cho văn học Lý - Trần văn thể mới, ý cảnh mới, mệnh ý mới, cũng là mang đến sự biến hóa quan trọng trong hai mặt nội dung và hình thức.

Về mặt hình thức, Phật giáo đã có tác dụng trực tiếp đối với sự sản sinh của thơ luật thể và tục văn học Phật giáo (bao gồm thơ, kệ, phú, văn xuôi...). Về mặt nội dung, chủ yếu là thêm hai thành phần mới, mang sắc thái Thiền. Thứ nhất, văn học Việt Nam thời Lý - Trần, xem trọng nhân sự, thuận với tự nhiên, xem trọng miêu tả cảnh vật sông núi; hòa quyện với chủ trương của Phật giáo về nhân sinh mà kỳ khổ công vô thường, từ vũ trụ mà biết được sự biến chuyển huyền hoặc, từ đó tạo nên ý cảnh mới cho văn nhân. Một số tác phẩm văn học thời Lý - Trần, phê phán vũ trụ nhân sinh, tuyên truyền tôn chỉ Phật giáo theo thiện bỏ ác, “nhân quả báo ứng”...; thứ hai, văn học Việt Nam thời Lý - Trần có sự kết hợp giữa lối viết thực với lối viết giàu tính hoang đường, hư ảo của Phật giáo, không chịu sự hạn chế của thời gian và không gian như 18 tầng địa ngục, 33 tầng trời, hơn 3 nghìn thế giới, vô bờ vô bến nhưng đồng thời lại mang triết lý Thiền tông sâu đậm... có ảnh hưởng sâu sắc, thúc đẩy mạnh mẽ đối với sự phát triển của văn học Thiền Việt Nam.

Ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đối với văn học nghệ thuật Lý - Trần là rất lớn. Văn học đời Lý - Trần hầu hết là văn chương Phật giáo. Tác giả đại bộ phận là các Thiền sư, hay là vua chúa, quan lại sùng tín đạo Phật. “Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV hình thành một lực lượng sáng tác văn học

ngày càng đông đảo. Căn cứ vào những tài liệu hiện có thì trong gần năm thế kỷ của lịch sử văn học viết có khoảng 120 tác giả. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XII có trên 50 tác giả, trong đó đa số là các nhà sư. Từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIV có trên 60 tác giả, trong đó đa số là Nho sĩ” [38;15].

Có thể kể đến một số Thiền sư tiêu biểu hoạt động sáng tác như Pháp Thuận, Khuông Việt Đại sư, Vạn Hạnh, Viên Chiếu, Diệu Nhân Ni sư, Mãn Giác, Không Lộ, Quảng Nghiêm, Vua Bụt Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Huyền Quang....

Như vậy có thể nhận xét rằng, các Thiền sư là những người đã có rất nhiều đóng góp tạo nên bộ mặt đa dạng và phong phú cho văn học nghệ thuật Lý - Trần. Thiền Hán dịch âm từ chữ Dhyana, có nghĩa là tĩnh tự, tĩnh tâm mà suy xét sự vật. Cảnh giới thiền là cảnh giới của những bậc tu hành, nhờ khắc phục mọi thụ động của tâm, nhờ loại trừ các phiền não làm cho tâm bị ô nhiễm, cho nên các vị Thiền sư có cái nhìn khác người phàm tục đối với sự vật, ngoại cảnh. Chúng ta sẽ hiểu văn học - nghệ thuật thiền một cách nông cạn nếu chúng ta quên rằng cảnh giới thiền khác với cảnh giới bình thường của chúng ta, và nếu cứ y văn giải nghĩa thì sẽ lầm rằng văn học - nghệ thuật thiền là phản ánh sự vật hiện tượng với những lời lẽ thanh tao mà thôi.

Tóm lại, với sự tham gia đông đảo của các Thiền sư trên diễn đàn văn học - nghệ thuật cũng phản ánh một đặc trưng tiêu biểu, nét riêng có của Phật giáo thời Lý - Trần. Tính chất bác học mà dễ hiểu, bình dân mà uyên thâm và những hiểu biết sâu rộng của các Thiền sư Phật giáo trong nhiều lĩnh vực, mà đặc biệt là văn học - nghệ thuật đó phần nào phản ánh đời sống tinh thần phong phú mà riêng cú, thanh tịnh mà sâu sắc, thông thái mà khiêm nhường, đời thường mà thanh tịnh của các Thiền sư thời Lý - Trần.

Thiền sư cao đạo chứng ngộ và nhìn đời bằng con mắt trí tuệ. Những điều Thiền sư nói lên trong văn học - nghệ thuật, Thiền sư nhìn thấy thật sự bằng con mắt trí tuệ (tuệ nhãn), chứ không phải là những chân lý trừu tượng nắm bắt bằng tư biện, lý luận.

Văn học Lý - Trần rất đa dạng về thể loại sáng tác, gồm: Thơ, kệ, văn, phú.

Về thể loại thơ, kệ, phú: Thơ thiền đời Lý - Trần có lời lẽ thanh tao, ý tứ cao siêu, thoát tục. Các Thiền sư thường làm thơ bày tỏ suy tư của mình về nhân gian, thế sự, về cuộc đời nhưng lại nhìn với tâm thức của người tu hành Phật giáo, tâm thức của thiền. Có thể kể trước hết bài thơ “**Cáo tật thị chúng**” của Mãn Giác thiền sư (1051-1096):

*“Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai
Sự trục nhãn tiền khứ
Lão tong đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa tận lạc
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.”*

Dịch:

Cáo bệnh mọi người

*“Xuân qua, trăm hoa rụng
Xuân tới, trăm hoa tươi
Trước mắt việc đi mãi,
Trên đầu, già đến rồi
Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết
Đêm qua sân trước nở cành mai”*[38;55].

Một cành mai vẫn nở trong cảnh hoa rụng của xuân tàn, đó là sức sống bất diệt của vạn vật, là niềm hy vọng không bao giờ dập tắt của chúng ta, của con người trước cảnh vật biến thiên, thay đổi.

Thuộc dạng thơ thiên phải kể đến bài thơ sau đây của Ngô Ấn thiền sư:

Thư tịch

*“Diệu tính hư vô bất khả phân,
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan?
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận,
Liên phát lô trung thấp vị can”.*

Dịch nghĩa:

Dặn lại trước khi mất

*Chân tính hư vô khó đến nơi
Chỉ hư tâm đạt đến mà thôi
Trên núi ngọc siêu màu vẫn thắm
Trong lò sen nở sắc thường tươi” [38;221].*

Như vậy, đem ngọc đốt thành than mà sắc ngọc vẫn tươi, hoa sen nở trong lò mà lá vẫn mượt ướt. Đó là cảnh giới của bậc Thiền sư chứng đạo - sự vật trong thiên nhiên đều cùng một thể chuyển hóa lẫn nhau, dung hợp vào nhau, không có gì là đối kháng, bài xích nhau.

Chúng sinh, vì còn tâm mê vọng, chấp trước, cho nên không thể đạt tới cảnh giới nhất như các bậc Thiền sư chứng đạo. Ngọc đốt thành than mà vẫn sắc tươi, hoa sen nở trong lò lửa mà vẫn mượt ướt. Nhưng phải thật sự hư tâm phải đạt tới cõi tâm giải thoát và giác ngộ, không còn mê vọng nữa.

Hay bài thơ của Thiền sư Vạn Hạnh: **Thị đệ tử**

*“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,,
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô,
Nhậm vận thịnh suy vô bổ úy*

Thịnh suy như lộ thảo đầu phụ”.

Dịch nghĩa:

Bảo đệ tử

“Thân người như bóng chớp có rồi không

Cây cối tiết xuân tươi, tiết thu lại héo

*Đã tu đến trình độ nhậm vận thì không sợ hãi
trước sự thịnh suy đời đời.*

Thịnh suy như giọt sương đọng trên ngọn

cỏ”[38;47].

Chân lý “thân người như ánh chớp, có đấy rồi mất đấy” không phải Thiền sư nắm bắt được qua tư biện và lý luận, mà chính là bằng tuệ nhãn, trong cảnh thiền định đó thấy thật như vậy, chứng ngộ như vậy. Thiền sư đã ví cảnh thịnh suy như hạt sương mong manh trên đầu ngọn cỏ, cũng nói lên một chân lý chứng đạt, chứ không phải nắm bắt bằng suy tư lý luận.

Thời Trần đáng kể có bài thơ “**Phóng Cuồng ngâm**” của Tuệ Trung Thượng Sĩ:

“Thiên địa thiếu vọng hề hà mang mang

Trượng sách ưu du hề phương ngoại phương

Hoặc cao cao hề vân chi sơn

Hoặc thâm thâm hề thủy chi dương.....”

Dịch nghĩa:

“Trời đất liếc trông hề sao thênh thang

Chống gậy rong chơi hề phương ngoài phương

Hoặc cao cao hề mấy đỉnh núi

Hoặc sâu sâu hề nước trùng dương.....”

(Trúc Khê - Dịch)

Bên cạnh những áng văn thơ mang đậm tính triết lý của Thiền tông, những lời cảnh sách, các Thiền sư còn để lại cho chúng ta những vần thơ về

cảnh sắc thiên nhiên êm đẹp, nhẹ nhàng và rất thi vị như bài 11 tháng 2 của Trần Nhân Tông:

*"Rượu chút sâu vơi, vị đậm đà,
Giường rồng chiếu trúc trải yên ra
Cả trời tựa nước, trăng ngày sáng
Hoa phủ đầy song xuân mãi mơ"[68;390]*

Hay bài “**Thu sớm**” của Huyền Quang

*"Hơi mát đêm thâu lọt tới màn
Cây sên xào xạc báo thu thanh
Bên lầu quên bẵng hương vừa tắt
Lưới bủa vàng trắng mấy khóm cành"[38;451]*

Các Thiền sư đã dùng chất liệu nghệ thuật giàu hình ảnh âm điệu, và ý thức sâu sắc trong mỗi vầng thơ của mình. Và đối tượng cảnh trí thiên nhiên núi non, sông biển, chim hoa, cây cỏ và cuộc sống con người. Ở đây các Thiền sư với tinh thần và người vị tha không vương mắc, không hệ lụy nên nhìn nhận sự vật sâu sắc hơn, quán chiếu bằng nhãn quan trong sáng thanh tịnh cho nên bài “Hoa cúc” của Huyền Quang Thiền sư đã viết chuyện ngắm hoa thật là tuyệt diệu, trong đó người với hoa hồn nhiên là một hình ảnh kỹ tuyệt của một bông cúc rực rỡ. Ông cười với tất cả lòng từ bi, khi nhìn thấy một thiếu nữ vì không nhìn rõ được bản chất màu nhiệm của nó, đã ngắt hoa cúc cắm đầy đầu trước khi ra về.

*"...Cười kẻ không hay hoa huyền diệu
Khi về mái tóc giắt đầy hoa"[38;451].*

Về phú, đáng kể có bài “**Cư trần lạc đạo phú**” (bài phú về cảnh sống ở cõi bụi mà vẫn vui vì lẽ đạo) của Vua Bụt Trần Nhân Tông. Bài phú diễn đạt bằng chữ Nôm, theo ngôn ngữ Việt với 10 hội, 119 câu, cộng 4 câu kệ sau:

*Cư trần lạc đạo thả tùy duyên
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên
Gia trung hữu bảo, huru tâm mịch
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiên.*

“**Cư trần lạc đạo**” là bài phú tâm tình chuyên tải những giáo lý khô khan nhưng mềm mại đậm đà.

Kệ là hình thức mà các Thiền sư Lý - Trần hay dùng để biểu đạt tư tưởng Phật giáo. Tuy nhiên kệ đôi khi là thơ để các Thiền sư giải bày nỗi niềm.

Tiêu biểu là bài kệ của Diệu Nhân ni sư:

Sinh lão bệnh tử

*Sinh lão bệnh tử,
Tự cố thường nhiên
Dục cầu xuất ly.
Giải phọc thêm triền,
Mê giả cầu Phật,
Hoặc giả cầu Thiên
Thiền Phật bất cầu,
Uổng khẩu vô ngôn.*

Dịch nghĩa:

Sinh lão bệnh tử

*Sinh lão bệnh tử
Xưa nay lẽ thường
Muốn cầu sự thoát tục
Như muốn cởi dây, lại mắc ràng buộc thêm
Khi “mê” thì cầu Phật
Khi “hoặc” thì cầu Thiên*

Không cầu Thiên, Phật

Đừng nói gì nữa cho uổng hơi”[38;53].

Trước khi qua đời Viên Chiếu để lại bài kệ đáng lưu ý:

Vô tặc thị chúng

“Thân như tường bích dĩ đôi thì,

Cử thế thông thông thực bất bi

Nhược đạt tâm không vô sắc tướng

Sắc không ẩn hiện nhiệm suy đi”.

Dịch nghĩa:

Không bệnh bảo mọi người

“Thân như tường vách thủng lung lay

Ai chẳng thương tình cuộc đời thay

Thấu lẽ tâm không, không sắc tướng

Sắc không, ẩn hiện mặc vẫn xoay”[38;51].

Bài kệ là những triết lý sâu sắc về nhân sinh con người, mang ảnh hưởng của giáo lý “vô thường, vô ngã”, tư tưởng “sắc - không” của nhà Phật. Trong bài “**Kệ ngọn núi thứ nhất**” của Trần Thái Tông, một lần nữa chúng ta lại tìm thấy những ý tứ đó khi tác giả nhấn mạnh sự tiêu tan của mọi vọng động để được trở về với Tâm:

“Chân tể huân đào vạn tượng thành

Bản lai phi triệu hựu phi manh.

Chỉ sai hữu niệm vong vô niệm,

Khước bội vô sinh thụ hữu sinh”.

Dịch:

“Chân tính tối cao hun đúc lên muôn hình

Nguyên lai không mầm móng, không mối manh

Chỉ sai có nghĩ, quên mất không có nghĩ

Mới trái lẽ không sinh nhận có sinh”[75;179].

Thế giới vạn pháp sở dĩ có là do tâm vọng động tướng làm như nước động sinh ra sóng, thật sự nước với sóng là một. Muốn nhìn nhận được chân tính của sự vật thì phải quay trở về với tâm để san bằng mọi sự cách biệt.

Như vậy, thơ, kệ, phú thời Lý - Trần với lẽ thanh tao, ý thức cao siêu, thoát tục, vì vậy nó không thể là món ăn tinh thần phổ cập của toàn dân mà chỉ là đối tượng suy tư của một số ít Tăng sĩ và cư sĩ, có đủ đức tin và trí tuệ. Cho nên, nói tới tính phổ cập của thơ, phú, kệ thời kỳ này là nói sự phổ cập trong giới trí thức thượng lưu mà thôi. Người trí thức không tin vào Phật, thậm trí, đến hàng trí thức Nho gia vốn bài bác đạo Phật đi nữa, cũng không thể làm ngơ trước lời thơ đạo, ý tứ hay của thơ, kệ, phú của Phật giáo.

Về văn xuôi: bên cạnh sự phát triển thơ, kệ, phú thì văn xuôi cũng là một thành tựu đáng kể của Phật giáo thời Lý - Trần. Văn xuôi là những tác phẩm truyền tải tư tưởng Phật giáo, hoặc cội nguồn Phật giáo Việt Nam. Có thể kể ra một số tác phẩm tiêu biểu sau đây:

Chuyện Man Nương ghi trong Lĩnh Nam Chích Quái với nội dung kể về cội nguồn Phật giáo Việt Nam. Chuyện kể về một cô gái ngây thơ, trong trắng lo việc bếp núc cho Thầy khi theo Thầy học đạo. Đêm đến, cô gái ngủ trong bếp, còn Thầy đứng co một chân tu luyện. Một đêm Thầy vào bếp. Thầy bước qua thân thể cô và cô mang thai. Đến kỳ khai hoa, Man Nương đem đứa con trả cho cha. Thầy đặt đứa trẻ vào gốc cây đa. Cây đa mở hốc rồi đóng hốc lại để đứa trẻ hoá thành Thạch Quang Phật (Hòn Đá Thiêng). Cây đa đổ xuống sông trôi về đất mẹ. Người Mẹ ném dải yếm ra kéo được con vào lòng. Cây đa được tạc thành Phật đưa vào thờ cùng Thạch Quang Phật. Đó là Phật điện Dầu, một điện thờ không tam thân, tam thế, không Thích Ca, không A Di Đà, không Quan Thế Âm bồ tát, chỉ có

Pháp Vân Phật (Bà Dâu) và Thạch Quang Phật. Sự kiện Thầy bước qua Man Nương để rồi có thai được các nhà nghiên cứu gọi là “hình thức giao hợp thiêng thịnh hành trong Shiva giáo”.

Truyện Kiều của Nguyễn Du, “Áng Thiên cổ Hùng văn”, không chỉ phản ánh tư tưởng Nho giáo qua chữ Trung - Hiếu, mà còn chứa đựng tư tưởng Phật giáo khá đậm đặc. Thuý Kiều, con người tài hoa, bạc phận với 10 năm lưu lạc biết bao oan trái nhưng rồi ở hiền nên vẫn gặp lành. Con người ấy định gieo mình xuống sông Tiền Đường toan kết thúc cuộc đời oan trái nhưng vẫn được Giác Duyên cứu vớt cho làm lại cuộc đời, tái hồi Kim Trọng.

Hay các câu chuyện sự tích các vị Thiên sư đời Lý - Trần được chép trong chính sử, trong Thiên Uyển tập anh, Lĩnh Nam Chích quái... với những chi tiết hoang đường, đầy mê tín dị đoan như giáng long, bay nhảy, tiên tri, đều chứng minh điều đó. Thế nhưng tính chất thần bí hoang đường phản ánh trong tác phẩm văn học nghệ thuật thời Lý - Trần lại khẳng định cuộc sống với những niềm tin tưởng thô sơ, mộc mạc, chất phát từ chính tâm họ, khiến cho văn học thời Lý - Trần về phương diện này đạt được sự bình quân.

Truyện “Đại Càn Quốc Gia Nam Hải Tứ Vị Ngọc Phả Lục” kể về bốn vị thánh nương là bốn người nhảy xuống biển: Hồng đại nương (Hoàng hậu của nước láng giềng vợ vua Đế Bính), Hồng Mai, Hồng Hạnh (công chúa), Hồng Thị (cung nữ), đi chạy nạn giặc họ trôi giạt vào xã Hương Càn (Nghệ An). Sư bảo tiêu ra cứu sống. Sư cho ở phòng riêng cấm mọi người không được vào, như thế đã được một năm rưỡi. Và mẹ con thường nấu cháo cho nhà sư. Một hôm sư tụng niệm khuya không thấy bung cháo lên, vào bếp thấy mẹ con nằm ngủ, bèn bước nhẹ đến lấy cháo. Không ngờ từ đó Hồng Đại Nương có mang. Sư hối hận bỏ đi mất. Mẹ thẹn nhảy xuống

biển chết cùng các con và cung nữ. Về sau, để kỷ niệm những người đàn bà tiết liệt dân chúng đã tạc tượng thờ ba mẹ con và cung nữ "Tứ vị nương nương", lập đền thờ gọi là đền Cờn. Trong đền cũng có cả tượng nhà sư để nhắc đến một người vừa là ân nhân, vừa là nạn nhân của họ.

Chuyện "Nàng Túy Tiêu" là câu chuyện mang âm hưởng Phật giáo, phản ánh niềm tin vào thuyết nhân quả của nhà Phật. Câu chuyện kể về mối tình chung thủy giữa chàng thư sinh có tài phú là Dur Nhuận Chi và nàng ca kỹ có sắc đẹp là Túy Vân Tiêu. Chuyện kể rằng, hai người cùng sống với nhau ở Thăng Long và Dur đang chờ ngày thi. Một hôm đi lễ chùa Báo Thiên, nàng Túy Vân bị viên quan Trụ quốc họ Thân sai lính cướp về dinh. Dur Nhuận Chi từng phát đơn kiện ở nhiều nơi, nhưng không có kết quả. Trong khi đó, viên quan cô tình nài hoa ép liễu Túy Vân, nhưng trước sau đều bị nàng cự tuyệt. Qua nhiều phen tủ nhục, cay đắng, cuối cùng được sự phù hộ độ trì của đức Phật hai người đã thoát khỏi nanh vuốt của viên quyền thần. Sau Dur đỗ Tiến sĩ, hai người lại được cùng sống cuộc đời hạnh phúc tại phố phường Thăng Long.

Ngoài ra còn phải kể đến một số tác phẩm tiêu biểu khác như: Chuyện Tám Cám, Chuyện Quan Âm Thị Kính, ... có tác động rất lớn đến phong tục, tập quán, lối sống của dân Việt. Bao trùm lên tất cả là lời răn dạy con người ăn ở hiền lành, tránh điều ác, đề cao thuyết nhân - quả.

Tóm lại, văn học nghệ thuật Phật giáo thời Lý - Trần, lực lượng sáng tác nổi lên là các nhà sư, thiền sư với đề tài phong phú như đã đề cập ở trên. Nhiều bài thơ thiền không phải là tiêu dao, nhàn tản hoặc là sự truyền bá giáo lý khô khan, mà đó là những tác phẩm văn học nghệ thuật "nhập thế" mượn Đạo để truyền bá đời, giác mê, đốn ngộ đời, là tin tưởng vào cuộc sống hiện hữu.

Văn học Phật giáo, mà đỉnh cao là văn học Phật giáo thời Lý - Trần là tinh hoa, đỉnh cao của văn học Phật giáo Việt Nam.

Những sáng tác văn học Phật giáo không chỉ thể hiện được thế giới quan, nhân sinh quan và triết lý, đạo đức Phật giáo mà còn giáo dục, định hướng cho dòng chảy văn học dân tộc hướng tới những giá trị tốt đẹp nhất của con người, mang lại cho văn học dân tộc chỗ đứng trong nền văn hoá Việt Nam.

2.2.2. Ảnh hưởng đến kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc

Không chỉ dừng lại trên lĩnh vực tư tưởng, văn học nghệ thuật, ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo với văn hoá nước ta còn được thể hiện ra trên lĩnh vực kiến trúc, hội hoạ, điêu khắc, và nó biểu hiện thông qua việc tạo dựng những nơi thờ tự như đình, chùa, miếu điện, tượng Phật...

Nghiên cứu về sự ảnh hưởng của dòng văn hóa ngoại lai, đặc biệt là văn hóa Phật giáo đến kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc của Việt Nam, người ta đã từng tìm cách giải đáp bốn câu hỏi khác nhau cho các vấn đề cần tìm hiểu là: như thế nào? ở đâu? lúc nào? tại sao? Trong tình hình nghiên cứu kiến trúc nghệ thuật cổ của văn hóa Phật giáo ở nước ta hiện nay là một vấn đề khá phức tạp và khó khăn, bởi những sản phẩm văn hóa vật thể không còn nhiều, do chiến tranh và thời gian tàn phá. Hơn nữa, những sản phẩm văn hóa này đã được trùng tu, tôn tạo làm mất đi những dáng vẻ ban đầu. Vì vậy, chúng tôi bàn về vấn đề này là điều rất cần nhưng cũng rất khó.

Ngược dòng lịch sử cho thấy, Nhà nước tự chủ Việt Nam được xác lập từ thế kỷ X, song trong mười thế kỷ tiếp theo đó, sức sản xuất còn rất thấp kém, sự phân hóa giai cấp còn rất chậm chạp. Các hạng người tuy có phân ra làm “tứ dân”, song cơ bản vẫn gắn với nông thôn và mang theo tâm lý nông dân, nhất là thợ thủ công, họ luôn luôn có tâm lý nông dân tiềm ẩn bên trong. Những người dân quê ấy từ xa xưa đã có một tín ngưỡng dân dã

của mình; từ giáp Công nguyên đã tiếp nhận đạo Phật (bằng con đường tự giác) và bức nhận đạo Nho (bằng con đường cưỡng chế). Suốt năm thế kỷ đầu của thời kỳ độc lập, nền quân chủ Phật giáo đã duy trì được một truyền thống dân chủ và một tình cảm từ bi bác ái trong xã hội, tạo nên sức mạnh đoàn kết toàn dân để đánh thắng hai lần xâm lược của quân Tống và ba lần xâm lược của quân Nguyên - Mông. Nhà nước và nhân dân cùng xây dựng lên nhiều ngôi chùa nổi tiếng mà dấu tích còn lại đến ngày nay. Những ngôi chùa đó mang những giá trị thẩm mỹ tổng hợp cả về kiến trúc, điêu khắc và trang trí, đáp ứng yêu cầu cái đẹp của cả tầng lớp quý tộc ở triều đình và nhân dân ở các. Ở các chùa tháp thời Lý, kiến trúc nghệ thuật mượt mà, tươi tắn, uyển chuyển tinh khôn; còn ở kiến trúc nghệ thuật chùa, tháp thời Trần căng tròn, mập khỏe, hiện thực và có khuynh hướng đi sâu vào các làng quê bình dị... Cả hai giai đoạn này đều là nghệ thuật của dân tộc, mang theo thẩm mỹ toàn dân; nhưng đến cuối thời Trần lại có sự chuyển hướng từ cao sang bình dân.

Như chúng ta đã biết, tất cả mọi tôn giáo nếu muốn du nhập và phát triển được trên mảnh đất nào thì điều kiện không thể thiếu đó là phải có giáo đường (nơi thực hiện những nghi thức tâm linh của mình). Phật giáo cũng không nằm ngoài quy luật đó. Đạo Phật truyền vào Việt Nam, trong những giai đoạn đầu nơi thờ tự chủ yếu là am, miếu (nơi thờ tự cổ của văn hóa người Việt). Bởi vậy mà đầu thế kỷ III, Khương Tăng Hội gọi những kiến trúc Phật giáo ở nước ta là “Miếu đường” hoặc “Tông miếu”, gọi lên những điện thờ tổ tiên theo tín ngưỡng nguyên thủy được người Việt rất coi trọng. Cho đến thế kỷ V - VI, thư tịch cho biết trên đất Giao Châu đã có tới hơn 20 chùa, tháp. Từ cuối thế kỷ VI, với sự phát triển của dòng Tì Ni Đa Lưu Chi, Phật giáo đã dung hợp với các tín ngưỡng dân gian, đã đi sâu vào trong quần chúng và do đó chùa, tháp được xây dựng khá nhiều. Nhưng cũng do nó hội nhập đủ thứ thần linh, bản địa mà cho đến hết thời

Bắc thuộc, chùa tháp vẫn chưa có được một hình mẫu chuẩn, còn tự phát, tùy theo tập tục của từng địa phương. Những ngôi chùa dựng trong suốt thời Bắc thuộc cho đến nay không để lại dấu vết gì ngoài những ghi chép vắn tắt trong thư tịch.

Trải qua giai đoạn đầu của thời kỳ tự chủ ở thế kỷ X, trong bước quá độ xây dựng đất nước, các sư tăng đã tỏ ra là những tri thức tiêu biểu, phục vụ đắc lực cho chính quyền trung ương tập quyền, đặc biệt đã chuẩn bị tích cực cho việc thành lập nhà Lý và nhà Lý đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Phật giáo trở thành như một quốc giáo.

Nhưng Phật giáo thời Lý với ba dòng thiền là Quan Bích, Tì Ni đa Lưu Chi và Thảo Đường có khuynh hướng tu hành và đối tượng phát triển khác nhau, cũng tất yếu dẫn đến những hình thức điện thờ Phật khác nhau. Theo sử gia Lê Văn Hưu thì, thời Lý trong nước chỗ nào cũng có chùa hay như nho thần Lê Bá Quát ở bia chùa Thiệu Phúc thì, chỗ nào có người ở tất có chùa thờ Phật. Và cụ thể hơn, như lời bia chùa Linh Xứng, hễ có cảnh đẹp núi non thì không nơi nào là không xây dựng chùa chiền. Xây dựng ở nơi thắng cảnh, nên chùa tháp thời Lý phần lớn là những danh lam. Nhà Lý dựa vào số thứ tự điền canh và canh phu, chia các chùa đẹp ra làm ba loại là: đại danh lam, trung danh lam và tiểu danh lam.

Trong các kiến trúc chùa tháp thì càng ngược về nguồn, tháp càng đóng vai trò là cái đền thờ Phật giáo. Từ khi Phật giáo mới vào nước ta, do ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ nên nơi hành đạo của các sư tăng chính là tháp. Thời Lý xây rất nhiều tháp, chỉ kể những tháp được sử sách ghi lại cũng đã gần 20 cái. Trong đó một số để lại phế tích đều là tháp lớn: Phật Tích, Tường Long, Chương Sơn, Long Đội... Khảo cổ học đã đào được nền lõi tháp Tường Long có cạnh 8m và tháp Chương Sơn có cạnh hơn 19m, tất cả đều hình diện vuông. Gạch xây tháp Phật Tích có in hình những cây tháp

giống nhau đều cao 9 tầng và có chiều cao gấp 5 lần cạnh chân tháp. Các tháp thời Trần còn lại có chiều cao gấp 4 lần cạnh chân tháp. Nếu tháp thời Lý có cùng tỷ lệ trên thì phải cao khoảng 30 - 40m (tháp Phật Tích, tháp Tường Long) đến 70 - 80m (tháp Báo Thiên, tháp Chương Sơn), biểu hiện khí thế vươn lên của cả dân tộc, phù hợp với hình tượng trong văn thơ và số liệu trong sử sách. Những cây tháp thời Lý thường xây trên lưng chừng hoặc đỉnh những ngọn núi không cao mấy, đặt giữa đồng bằng là thắng cảnh tự nhiên, lấy núi vững chãi làm nền để tôn vẻ bề thế nguy nga của mình.

Những cây tháp ấy là kiến trúc chính của toàn cảnh chùa và chính thức là điện thờ Phật, trong lòng tháp có đặt tượng Phật. Các phật tử tiến hành nghi lễ quanh tượng Phật, có thể ở ngay trong lòng tháp hoặc xung quanh tháp. Riêng tháp chùa Báo Thiên với tên “Đại Thắng Tự Thiên bảo tháp” thì cơ bản là đài chiến thắng. Tuy ở chùa và 4 cửa tháp có 4 đôi tượng Kim Cương, nhưng trong lòng tháp lại có các tượng người tiên, chim muông, giường, ghế, chén, bát bằng đá.

Tháp thờ Lý với hình diện vuông, chịu ảnh hưởng của các tu viện Phật giáo Ấn Độ vốn là kiến trúc trải rộng đã biến thành kiến trúc cao tầng, bình diện vuông, hình tháp, trong có tượng Phật. Bình diện vuông của tháp - theo tư duy của người Việt cổ quan niệm trái đất vuông, được 4 phương neo giữ. Những cây tháp ấy không trơn trụi, lại hoà với hành lang, dải vũ ở hai bên, với những tòa nhà ở phía sau và cây cối..., tạo thành một cảnh quan tổng thể cả chiều cao và bề rộng, vừa thiêng liêng, vừa âm cúng.

Phong phú hơn tháp cả về số lượng và kiến trúc là chùa. Dựa vào thực địa và thư tịch, có thể chia chùa ra làm 4 loại có bố cục khác nhau. Trước hết là kiểu chùa được xây dựng trên một cây cột, phát triển theo kiến trúc tháp, tiêu biểu là chùa Một Cột của Hoàng gia, đi lên từ kiến trúc dân

gian truyền thống mà gần đây còn thấy trong nhân dân là cây hương đặt trên đầu cọc hay trên trụ gạch, toàn thể là bông sen nghệ thuật khổng lồ. Loại thứ hai là những chùa vừa thờ Phật để cầu chúc Hoàng gia, vừa là hoàng cung để vua nghỉ ngơi khi du ngoạn quanh vùng. Loại chùa này thường được vua đến thăm và để lại di bút, có quy mô lớn, ngoài tháp còn có nhiều kiến trúc vật bề thế. Loại chùa thứ ba không có tháp, cũng không phải là hành cung, quy mô có kém một chút nhưng cũng rất lớn, phát triển theo chiều sâu và nâng cao dần, hai bên đăng đối. Khu điện thờ bố cục gần giống mặt bằng của tháp. Ngoài ra còn có những chùa nhỏ lẩn trong thôn xóm, lúc đầu có thể chỉ là cái am, làm nơi tu dưỡng của một nhà sư, sau được mở mang, nhưng cơ bản là trong khuôn khổ gọn nhỏ, tượng thờ còn ít, thường chỉ có một pho tượng Phật, trong cách thờ có sự tương đồng với cả khu vực Đông Nam Á.

Từ thời Trần, Phật giáo còn để lại một số Phật điện và tháp khá nguyên vẹn. Ở giai đoạn đầu, các thiền gia nổi tiếng tập trung ở tầng lớp trên nên chùa tháp thường được xây dựng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nhà nước như chùa Phổ Minh. Đến cuối thời Trần, do sự phân hóa xã hội mạnh, chùa làng phát triển, nay còn để lại một số điện thờ và những bệ thờ bằng đá. Do quan niệm “vô chấp” không phụ thuộc vào điều kiện và sự việc nào, coi “Phật ở nơi tâm”, nên chùa là nơi đàm đạo của Phật pháp của sư tăng và phật tử, có khi thờ Phật mà không cần đến cả tượng Phật nên ngày nay chưa tìm được pho tượng Phật nào. Thời kỳ này chùa không gắn với hành cung nữa mà thuần túy là nơi tu hành. Một số chùa có tháp, nhưng tháp không còn là kiến trúc trung tâm nữa, xây ở ngang sân trước vẫn nhiều tầng, cao khoảng trên dưới 20m, lòng hẹp không đủ sức làm Phật điện nên phải có một điện thờ Phật ở phía sau. Các chùa làng như chùa Thái Lạc và chùa Bối Khê còn giữ được điện Phật xây dựng trên nền cao, mỗi cạnh trên dưới 10m, tạo một nền đế gần vuông, bên trên dựng một kiến trúc một gian

hai trái, bốn mái với các đao cong như bông hoa. Bộ khung gỗ chủ yếu gồm hai vì kèo cắt theo lối chông giường ở hai bên giá chiêng đặc, tạo ra nhiều diện để trang trí. Do điện Phật ở trên nền cao, không có tường vách, bên trong thoáng sáng, nên các hình trạm trang trí trau truốt và ở trên cao vẫn rõ ràng. Ở một số chùa làng trong điện Phật còn giữ được một bệ thờ bằng đá dài suốt chiều rộng gian giữa chừng 3m, cao và rộng hơn 1m, được người xưa gọi là “bàn tay” hay “Phật thạch bàn”, tức bàn đá thờ Phật như một nhang án không có dấu vết tượng đặt trên và cũng chưa phát hiện được pho tượng Phật nào.

Tóm lại, do ảnh hưởng của văn hóa kiến trúc Phật giáo từ Ấn Độ và Trung Quốc vào Việt Nam rồi dung hợp với tín ngưỡng của người Việt nên đã tạo thành một nét văn hóa vật thể đặc sắc riêng của Việt Nam. Trải qua quá trình phát triển của lịch sử, nó đã dần được thấm thâu vào lòng dân tộc tạo thành văn hóa Việt Nam. Chuyển qua thời kỳ Lý - Trần, thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo thì chùa tháp thời kỳ này đã có những nét đặc trưng riêng lộng lẫy. Chùa tháp ngoài thờ Phật, nó còn là danh lam thắng cảnh, nơi hành cung và cả sự hình dân, sự dân dã, bởi thời kỳ này ngoài chùa tháp lớn còn có cả những tiểu danh lam, những am và chùa làng. Chùa làng về cuối thời Trần càng phát triển, là một cụm trong tổng thể xóm làng, của dân làng và cả khi có sự bảo trợ của quý tộc vẫn là trung tâm văn hóa của địa phương.

Nhìn chung chùa tháp là sự tổng hòa của kiến trúc vật chất với môi trường; trong không gian chùa có các loại nhà cửa có quan hệ hữu cơ với hồ, ao, sân, vườn, có đủ loại cây cao, thấp... tất cả được quây lại bằng hàng rào hoặc tường xây để giữ nguyên tắc khép kín. Nguyên tắc này còn được đặc biệt coi trọng ở những chùa có “điện thánh” thâm nghiêm, kín đáo. Thậm chí cả khi “điện Phật” từ thời Mạc về sau dù bình đồ chữ “Công”

hay “Nội công ngoại quốc” và cả “Nội tam ngoại công” thì cũng biệt lập với bên ngoài, tạo ra một thế giới tôn giáo, một “đất Phật” để ai vào cũng thấy được thăm cảnh riêng. Nhưng ngay trong sự khép kín đó lại có nguyên lý mở. Trước hết là sự hoà quyện của nhà cửa, vườn cây và ao hồ, thực và hư, huyền ảo, nhân quy mô lên. Từng kiểu kiến trúc cụ thể có kết cấu riêng, song song ngăn tách ra bằng tường xây, không tạo ranh giới dứt khoát mọi dòng chảy của du khách. Ngay cả ánh sáng cũng không bị ngắt quãng, vào nhà rồi vẫn thấy ngoài trời, lúc nào cũng gần gũi với thiên nhiên. Ngay cả cái tổng thể và cả cái kết cấu bộ khung gỗ của chùa cũng hoàn toàn cùng quan niệm với ở nhà dân, nếu không phải là kiến trúc dân gian (rõ nhất là các đại danh lam thời Lý) thì cũng là những kiến trúc mang tính dân gian.

Cho tới nay, chưa có tài liệu nào thống kê một cách chính xác và đầy đủ số lượng các chùa thời Lý - Trần. Có tài liệu nói là “cả nước có khoảng 300 cảnh chùa”. Song, qua những tài liệu có được, có thể hình dung ra một số lượng chùa, tháp rất lớn đó được tạo dựng và tu bổ, trùng tu vào thời Lý-Trần. Có thể nói hầu hết các nơi trong nước đều có chùa, tháp, kể cả những nơi hẻo lánh, thuộc các vùng dân tộc thiểu số, như chùa Bảo Ninh Sùng Phúc ở Châu Vị Long (Hà Tuyên) thuộc vùng người Tày (xây dựng khoảng năm 1070).

Một điều đáng lưu ý là, một số lượng lớn các chùa tháp đó được xây dựng và tôn tạo ở những vùng dân cư đông đúc, đặc biệt là ở ngay kinh thành Thăng Long. Điều đó có thể là một gợi ý cho ta suy nghĩ về vai trò tín ngưỡng và vai trò văn hoá, xã hội của hệ thống chùa, tháp thời Lý - Trần.

Một số lượng lớn chùa, tháp được xây dựng và tu bổ thời Lý - Trần cho phép ta hình dung hoạt động tín ngưỡng Phật qua chùa chiền rất là phổ biến và sôi động, bởi vì với tư cách là một yếu tố vật chất trực tiếp cho việc

thực hiện những khát vọng tôn giáo, thực hành tín ngưỡng và văn hoá của những Phật tử. Đó không chỉ là nơi để các tầng lớp bình dân thực hiện nghi lễ cúng, cầu, mà còn là nơi để các vua quan thời Lý - Trần vốn có lòng sùng Phật thực hiện tín ngưỡng và cầu cúng, cầu cho tuổi thọ kéo dài, cầu cho phúc đức bền vững, cầu cho con nối dõi tông đường.

Có những chùa mà ngay nguồn gốc tạo dựng của nó đó mang màu sắc tín ngưỡng thật đậm nét như chùa: Diên Hựu (Thăng Long), theo “Đại Việt sử ký toàn thư”. Mùa đông, tháng 10, dựng chựa Diên Hựu. Trước đây vua chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên toà sen, dắt vua lên toà, khi tỉnh dậy, vua đem việc ấy nói với bề tôi, có người cho là điềm không lành. Có nhà sư Thiên Tuệ khuyên vua làm chùa dựng cột đá ở giữa làm toà sen của Phật Quan Âm đặt trên cột như đó thấy trong mộng. Cho các nhà sư đi vòng chung quanh tụng kinh cầu cho vua sống lâu. Vì thế gọi là chùa Diên Hựu [xem 19].

Ở đây ta thấy khát vọng trường thọ (một khát vọng rất đời thường) đó bắt gặp tín ngưỡng Quan Âm - một biểu tượng cứu khổ cứu nạn điển hình của Tịnh Độ giáo làm đề tài xuất sứ cho một công trình chùa tháp nổi tiếng thời Lý - Trần.

Qua những trang trí của chùa, tháp thời Lý - Trần còn có thể nhận thấy những biểu tượng của quan niệm nhân sinh cùng những tín ngưỡng Phật giáo mang ý nghĩa giáo dục đạo đức cũng như mang ý nghĩa khát vọng vươn lên chân, thiện, mỹ của con người nhằm đạt tới quả Phật địa lai. Chẳng hạn như ở chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn Thanh Hoá. Quanh tường thì thêu vẽ dung nghi đẹp đẽ của cực quả mười phương cùng với mọi hình tướng biến hoá, muôn hình vạn tượng, không thể kể xiết. Hoặc ở chùa Sùng Nghiêm Diên Thanh Hoá cho đến tranh vẽ ở tường vôi, mỗi duyên nhân quả, muôn nghìn biến hoá, hết nổi diệu huyền. Nói chung những người tai mắt thấy đều ra sức làm việc thiện răn bỏ mọi điều ác.

Tư tưởng và tín ngưỡng Phật giáo thời Lý - Trần còn thể hiện khá rõ nét qua các lớp điện thờ trong các chùa tháp. Nói chung trên các Phật điện của chùa tháp thời Lý- Trần không có sự thống nhất về loại tượng thờ, số lượng tượng thờ cũng như về cách bài trí các tượng đó. Thực trạng cho thấy tính hỗn dung và tín ngưỡng của trạng thái phát triển Phật giáo thời Lý - Trần; đó là sự hỗn dung giữa các tư tưởng và tín ngưỡng khác nhau của các tông phái tín ngưỡng tư tưởng khác nhau: phái Thiên - Tịnh - Mật, cũng như sự hỗn dung giữa tín ngưỡng Phật giáo với các tín ngưỡng ngoài Phật giáo, chẳng hạn với các tín ngưỡng về Phạm vương (Brahma) và Đế Thích (Indra), hoặc với tín ngưỡng bản địa của người Việt cổ (như việc rước tượng Pháp Vân ở chùa Dâu về chùa Báo Thiên ở Thăng Long để làm lễ cầu mưa).

Qua những tài liệu như “Đại Việt sử ký toàn thư”, “Việt sử lược”, một số văn bia thời Lý - Trần và tên gọi một số chùa có thể nhận thấy các Phật điện thời Lý - Trần thường bài trí các loại tượng sau đây: Phật A Di Đà, Quan Thế Âm, Di Lặc (Tỳ thị) Thích Ca Mâu Ni một số vị Bồ Tát như: Văn Thù, Phổ Hiền... Ngoài ra, tuy không hoàn toàn phổ biến nhưng còn có các tượng Đa Bảo Như Lai, La Hán, “Tân đầu hoà thượng”, Tứ đại thiên vương, Phạm vương, Đế Thích, hệ thống bia đá, nghệ thuật chạm trổ rất phát triển và tinh xảo ở thời Lý - Trần.

Nhìn chung là chùa Việt Nam thời Lý - Trần không cao to, đồ sộ, không lộng lẫy như một số chùa ở các nước xung quanh, mà vẻ đẹp của ngôi chùa Việt Nam trước hết được thiết kế theo phong cách cổ truyền kết hợp hài hoà với thiên nhiên và quan cảnh môi trường xung quanh. Hầu hết các chùa ở vùng trung du đều được xây dựng trên núi hoặc lấy núi làm chỗ dựa như chùa Thầy được xây dựng trên núi Thầy, chùa Hương Sơn được xây dựng trên núi Hương Sơn, chùa Yên Tử được xây dựng trên núi Yên Tử....

Một điều nữa cũng dễ nhận thấy là các chùa Việt Nam thường gắn với sông, nước, ao, hồ.. như trên đã phân tích. Ví dụ như, chùa Trấn Quốc ở Hồ Tây núi non, sông nước, chùa như một cấu trúc không thể tách rời. Cảnh sơn thủy hữu tình làm tăng giá trị ngôi chùa và gắn bó với ngôi chùa như hình với bóng, cho thấy quan niệm của người Việt Nam về vẻ đẹp cảnh quan và con người không tách rời nhau, bàn tay con người làm tôn vẻ đẹp của thiên nhiên và vẻ đẹp sẵn có của thiên nhiên làm tôn thêm ý nghĩa của kiến trúc, tạo ra sự thiêng liêng, thành kính của các ngôi chùa. Sự kết hợp hài hoà, tuyệt vời giữa chùa với cảnh quan đã góp phần nâng cao ý nghĩa thiêng liêng của chốn thờ Phật, đồng thời gợi lên một cảm giác tôn kính, ngưỡng mộ, tin tưởng.

Cái đẹp mà người ta còn tìm thấy ở mỗi ngôi chùa chính là kiến trúc của nó. Mỗi ngôi chùa có một vẻ đẹp riêng, một kiểu kiến trúc riêng. Có thể kể chùa Một Cột như một lễ vật dâng lên Phật Bà với hình bông sen thanh thoát ở trên và trụ đá tròn trong hồ vuông ở dưới biểu hiện ước muốn phồn thực (no đủ và đông đúc). Chùa Một Cột là một tác phẩm nghệ thuật có giá trị cao; hay chùa Thầy còn đó với ao nước cùng hai cây cầu Nhật Tiên, Nguyệt Tiên. Và lịch sử còn mãi tự hào về bốn công trình nghệ thuật lớn của thời đại gọi là "Tứ Đại khí" đó là chuông Quy Điền, tháp Báo Thiên, tượng Quỳnh Lâm, vạc Phổ Minh.

Mỗi ngôi chùa đều gắn với lịch sử xa xưa của một làng, một vùng. Ở đó, những người sống trong chùa và ngoài chùa đã bằng công sức, trí tuệ, mồ hôi của mình xây dựng nên những giá trị tinh thần, vật chất cho đất nước. Đã có thời kỳ chùa là trường học, là nơi truyền bá, lưu giữ văn hoá trong vùng.

Nói đến chùa không thể không nói đến tượng Phật, ảnh Phật. Chùa thờ Phật nên chùa nào cũng có tượng Phật, ảnh Phật, những tượng Phật, ảnh Phật trong chùa bày ra cả một thế giới tôn giáo.

Nhìn chung có thể nhìn thấy những tượng Phật Việt Nam mang dáng dấp hiền hoà với những tên gọi rất dân gian, nhiều pho tượng Phật được tạc theo lối ngồi không phải lên một toà sen mà là ngồi rất thoải mái, giản dị (như tượng Tuyết Sơn, Phật bà Quan Âm nghìn tay, nghìn mắt, tượng Phật bà chùa Hương, tượng Phật Thích Ca, tượng Di Lặc chùa Thiên Mụ,...) có những pho tượng được làm bằng gỗ và cũng có tượng bằng đồng. Những pho tượng đó đã thể hiện giá trị mỹ thuật cao, là công trình điêu khắc, hội hoạ tuyệt vời. Trong chùa còn có các tranh, ảnh Phật như: ảnh Phật Thích Ca, ảnh Di Lặc, ...đặc biệt và phổ biến hơn cả là ảnh Phật bà Quan Âm, đây là ảnh hưởng bởi tín ngưỡng thờ Mẫu - đặc trưng của văn hoá lúa nước. Vai trò Mẹ, yếu tố nữ xâm nhập vào hầu hết các tôn giáo truyền thống và tín ngưỡng. Quan Âm của đạo Phật từ một nam thần bên Ấn Độ, đến Việt Nam được chuyển thành nữ. Ngoài ra còn có các đồ thờ tự, bia ký, chuông khánh, hương án, câu đối, kiệu chạm trổ tinh vi, với những lời hay ý đẹp về cảnh sắc sông núi, về triết lý sự đời... Mặc dù qua thời gian đã bị mai một nhưng không thể nào phủ nhận tài nghệ khéo léo của các nghệ nhân thời đó. Những hình họa sóng nước, mây, người,...được lấy mẫu từ trong cuộc sống hàng ngày nhưng không sao chép, từ thực tế mà cô đọng thành điển hình, những tượng nghệ thuật là sự tổng hợp hài hoà của nhiều yếu tố, hoàn toàn được sáng tạo theo triết lý Phật giáo dưới góc nhìn văn hoá của người Việt đương thời.

Như vậy, có thể thấy rằng, kiến trúc và điêu khắc thời Lý – Trần là sự biểu hiện hưng thịnh của Phật giáo. Những yếu tố bác học hòa quyện với tính dân gian tạo nên chính thể đăng đối, hài hòa còn lưu truyền cho muôn đời sau và trở thành biểu tượng cho tinh thần bác ái của Phật giáo Việt Nam.

2.3. Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần trong nền văn hóa Việt Nam hiện nay

Vấn đề bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần luôn cần được xem xét trong bối cảnh xã hội đương đại. Cần nhìn nhận khách quan rằng, trong thời kỳ hội nhập, điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, luật pháp ở nước ta đã có rất nhiều thuận lợi cho việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa tôn giáo nói chung, văn hóa Phật giáo, văn hóa Phật giáo Lý - Trần nói riêng.

Giá trị, giá trị văn hóa (Cultural Value) “là một hình thái của ý thức, của đời sống tinh thần, tuy nhiên nó phản ánh và kết tinh những giá trị của cả đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần của con người”[70;21]. Giá trị văn hóa do con người trong mỗi xã hội sáng tạo ra trong quá trình lịch sử nhưng một khi hệ giá trị văn hóa đã hình thành thì nó lại giữ vai trò định hướng cho các mục tiêu, phương thức và hành động của con người trong các xã hội ấy. Nó chính là một thứ vốn xã hội (Social Capital) mà trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chúng ta có thể khai thác nó như một nguồn lực.

Chính vì vậy, trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước ta từ các thập kỷ 70, 80 của thế kỷ XX cho đến nay đã nhất quán và kiên trì thực thi đường lối phát triển văn hóa đó. Trong “thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa” của UNESCO (1988-1997), cơ quan văn hóa, khoa học, giáo dục Liên hiệp quốc đã đưa khuyến nghị “bảo tồn, làm giàu và phát huy” các giá trị văn hóa truyền thống. Các nguyên tắc trên càng tỏ ra bức thiết trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, đặc biệt toàn cầu hóa văn hóa.

Bảo tồn (Preservation) được hiểu “là các nỗ lực nhằm gìn giữ các giá trị, các bản sắc văn hóa tốt đẹp vốn có (truyền thống) của mỗi dân tộc, quốc gia. Gần với khái niệm này, người ta còn hay dùng các cụm từ khác nhau,

như giữ gìn và phát huy, kế thừa và phát huy...”[70;37] Đó là những nỗ lực nhằm lưu giữ lại những gì được coi là giá trị và bản sắc văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, cũng phải hiểu rằng trong việc làm, hành động nhằm bảo tồn, giữ gìn hay kế thừa ấy, nó còn hàm nghĩa sự lựa chọn những gì là giá trị, là bản sắc độc đáo của văn hóa dân tộc, đặc biệt những giá trị, bản sắc ấy đã và còn tiếp tục tạo nên nội lực, động lực cho sự phát triển văn hóa, xã hội hiện tại và tương lai của đất nước. Bởi vậy, nguyên tắc quan trọng của bảo tồn, giữ gìn hay kế thừa phải là nguyên tắc phát triển, cho phát triển và vì phát triển.

Phát huy (Promotion) được “hiểu với ý nghĩa là những hành động nhằm đưa văn hóa vào trong thực tiễn xã hội, coi đó như nguồn nội lực, tiềm năng góp phần thúc đẩy sự phát triển xã hội, mang lại lợi ích vật chất và tinh thần cho con người, thể hiện tính mục tiêu của văn hóa đối với sự phát triển xã hội. Phát huy còn bao hàm ý nghĩa, đó chính môi trường tốt nhất để bảo tồn và làm giàu chính bản thân văn hóa. Xét cho cùng văn hóa không thể được bảo tồn, làm giàu nếu như nó không được phát huy trong đời sống xã hội. Chính trong môi trường xã hội sống động, văn hóa sẽ được nuôi dưỡng, bảo tồn, được sinh sôi, nảy nở như một cơ thể sống”[70;39]. Hiểu với ý nghĩa đó, trong bối cảnh hiện nay, việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Phật giáo Lý - Trần có một ý nghĩa hết sức thiết thực đối với quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội Việt Nam.

Văn hóa Phật giáo là một thành tố văn hóa có lịch sử lâu dài và giá trị cao, có ý nghĩa trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân Việt Nam. Đặc biệt, văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần, đánh dấu một mốc son vàng của Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, việc bảo tồn và lưu giữ những giá trị văn hóa độc đáo, riêng biệt ấy và phát triển nó như thế nào trong điều kiện hiện nay là một vấn đề cấp thiết. Qua những nghiên cứu, khảo cứu về

văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần và từ thực trạng của các giá trị văn hóa Phật giáo thời đại đó được bảo lưu, tồn tại cho đến nay, chúng tôi xin đề xuất một vài phương án cho việc bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa này nhằm hướng tới sự phát triển bền vững. Những hướng bảo tồn này mới chỉ là đề xuất bước đầu. Bởi việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Phật giáo nói chung, văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần nói riêng thực sự cần có sự nghiên cứu sâu hơn, rộng lớn hơn, cũng như cần có đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý văn hóa...

Một là, nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần trong giai đoạn hiện nay.

Xuất phát từ quan điểm đúng đắn về tín ngưỡng tôn giáo của Đảng và Nhà nước. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Đảng và Nhà nước ta đã nhìn nhận và giải quyết vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo cùng những vấn đề liên quan theo quan điểm khoa học của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương thực hiện nhất quán chính sách “tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của dân”[4;53]. Với chủ trương tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, Nhà nước đã tạo điều kiện để người dân nhìn lại về văn hóa Phật giáo và việc thực hành tín ngưỡng Phật giáo. Nhiều nghi lễ trong các lễ hội văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần trước đây do nhiều nguyên nhân đã bị lãng quên và không tổ chức, nay chỉ được biết đến trong sử sách cần được phục hồi. Trong đời sống hiện tại, văn hóa Phật giáo, văn hóa Phật giáo Lý - Trần do thời gian trước đây, chịu ảnh hưởng của chiến tranh kéo dài, các giá trị văn hóa bị tàn phá, hủy diệt. Nhất là các giá trị văn hóa vật thể, dẫn đến tình trạng mất mát hay xuống cấp trầm trọng.

Thực tế, trong một thời gian khá dài trước đây, do tác động của chiến tranh, nhiều thiết chế văn hóa Phật giáo nói chung, văn hóa Phật giáo thời Lý – Trần như các ngôi chùa, tượng, tháp Phật giáo... đã bị phá hủy nhiều và hư hỏng. Ngoài ra, do chính nguyên nhân chủ quan về việc nhìn nhận sai lệch về văn hóa tôn giáo mà chúng ta đã phá hủy và chối bỏ nhiều thiết chế văn hóa và các yếu tố văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần.

Chính vì vậy, trong bối cảnh hiện nay, cần phải bảo tồn các yếu tố văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể của văn hóa Phật giáo nói chung, văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần nói riêng.

Hai là, Đảng và Nhà nước cần phải bổ sung, hoàn thiện hơn nữa những văn bản, pháp luật, thông tư, chỉ thị... tạo cơ sở pháp lý và nâng cao vai trò của cộng đồng dân cư trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa tôn giáo nói chung, văn hóa Phật giáo nói riêng.

Sự đồng thuận của toàn Đảng, toàn dân trong sự nghiệp bảo vệ tín ngưỡng, tôn giáo có vai trò quyết định. Nghị quyết Hội nghị Trung ương năm (khóa VIII), Luật Di sản văn hóa, các thông tư, chỉ thị... đã là những cơ sở pháp lý quan trọng, tạo ra những điều kiện thuận lợi mới cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tôn giáo nói chung, văn hóa Phật giáo nói riêng. Việc nhà nước ban hành hệ thống các văn bản pháp luật tương đối đồng bộ đã tạo ra cơ sở pháp lý, cơ chế tài chính... cho việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần. Dưới dạng văn bản pháp luật, các khái niệm về văn hóa tôn giáo và các khái niệm liên quan đến nó được chi tiết hóa. Điều này không những giúp cho việc hiểu biết về văn hóa tôn giáo nói chung, văn hóa Phật giáo nói riêng trở nên rõ ràng mà còn giúp cho việc quản lý thuận tiện hơn.

Nhiều hiện tượng văn hóa Phật giáo, bao gồm cả văn hóa vật thể như “Tứ Đại khí” hay văn hóa phi vật thể như các lễ hội, nghi lễ của văn hóa

Phật giáo thời Lý - Trần đã mai một và chỉ còn được tìm thấy trong sử sách hay các công trình nghiên cứu của các nhà khoa học. Do vậy, để bảo tồn chúng trong đời sống cộng đồng, cần phải đưa nó trở lại với nhân dân. Việc khai thác và phát huy các giá trị của văn hóa Phật giáo Lý - Trần, đưa vào trong đời sống văn hóa xã hội chính là một cách bảo tồn chủ động, bảo tồn trong trạng thái “động” của văn hóa Phật giáo. Vấn đề đặt ra là, chúng ta sẽ khai thác và phát huy các giá trị văn hóa tích cực của văn hóa Phật giáo nói chung, văn hóa Phật giáo Lý - Trần nói riêng như thế nào để biến nó trở thành động lực cho sự phát triển chung của kinh tế - xã hội. Như một vòng tuần hoàn, khi đã trở thành nguồn lực của kinh tế - xã hội, văn hóa Phật giáo Lý - Trần lại càng có sức sống trong đời sống văn hóa đương đại. Vì thế, đây chính là một giải pháp bảo tồn hữu hiệu nhất.

Thứ ba, sưu tầm và lưu trữ, tu sửa và tôn tạo các di tích lịch sử, các tư liệu về văn hóa Phật giáo nói chung, văn hóa Phật giáo Lý - Trần nói riêng.

Xuất phát từ điều kiện xã hội phát triển, điều kiện kinh tế ổn định dẫn đến nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của người dân ngày càng tăng cao. Khi cuộc sống vật chất đã ổn định, người dân có xu hướng kiếm tìm sự bình yên trong đời sống tinh thần thông qua các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng nhiều hơn. Chúng ta đã làm tốt hơn việc bảo vệ, tu sửa, tôn tạo các di tích, những cơ sở thờ tự của Phật giáo nói chung và đặc biệt là của Phật giáo thời Lý - Trần, tiêu biểu là khu di tích Trúc Lâm Yên Tử (Quảng Ninh), Côn Sơn - Kiếp Bạc (Hải Dương), chùa Phổ Minh (Nam Định)... Bên cạnh đó, chính sách đãi ngộ đối với những người trực tiếp quản lý di tích cũng được thực hiện tốt, góp phần bảo tồn được các giá trị văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần.

Điều tra, sưu tầm các giá trị văn hóa Phật giáo Lý - Trần được lưu truyền trong dân gian, sử sách. Đồng thời kiểm kê, hệ thống hóa và lưu giữ các tư liệu sưu tầm được bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại. Nghiên cứu, xử lý các kết quả sưu tầm để tạo ra các sản phẩm như vi deo, băng đĩa, tranh, ảnh, sách báo... giới thiệu về văn hóa Phật giáo, văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần.

Phổ biến, phát huy các giá trị văn hóa Phật giáo, văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần theo phương châm “gạn đục, khơi trong” trong đông đảo nhân dân. Tiến tới giới thiệu, trao đổi các tư liệu về văn hóa Phật giáo, văn hóa Phật giáo Lý - Trần ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á, những quốc gia khác trên thế giới để có được cái nhìn so sánh tổng quan chung về văn hóa Phật giáo Việt Nam, văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần trong lịch sử văn hóa Việt Nam, làm sáng tỏ được sắc thái dân tộc, điểm độc đáo, bản sắc của văn hóa dân tộc.

Thứ tư, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần được đặt trong mối quan hệ với phát triển kinh tế, văn hóa bền vững.

Xuất phát từ chính bối cảnh giao lưu quốc tế. Nhờ có hội nhập quốc tế, khái niệm về văn hóa tôn giáo được coi như sự biểu hiện giá trị bình đẳng của mọi nền văn hóa, và mọi quốc gia thừa nhận rằng, việc bảo tồn giá trị văn hóa tôn giáo là trách nhiệm của toàn thế giới. Bên cạnh đó, các giá trị văn hóa tôn giáo lại được xem như là một nguồn lực để phát triển du lịch, một ngành kinh tế mang lại lợi nhuận lớn cho các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển. Chính quan niệm mới mẻ này đã khiến nhận thức của người dân Việt Nam có sự thay đổi. Người dân đã dần nhận thức được văn hóa tôn giáo không những là di sản văn hóa của người dân mà hơn thế nữa, khai thác giá trị văn hóa tôn giáo gắn với du lịch sẽ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của chính địa phương mình. Văn hóa Phật giáo, văn

hóa Phật giáo thời Lý - Trần được bảo lưu và phát triển nằm trong bối cảnh chung ấy. Ngày nay người dân với nhân sinh quan mới, quan niệm mới và với điều kiện kinh tế tốt hơn có bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Phật giáo nhằm thu hút khách du lịch, phát triển kinh tế. Ví dụ như khu di tích Trúc Lâm - Yên Tử ngày càng được đầu tư, tôn tạo và mở rộng nhằm phục vụ cho đời sống tâm linh, phát triển du lịch tâm linh... Với lượng du khách hàng trăm ngàn người đổ về mỗi năm, khu di tích Yên Tử trở thành một điểm sáng du lịch, lịch sử quốc gia thu hút không chỉ du khách trong nước và quốc tế. Với ý nghĩa lớn lao về văn hóa và lịch sử dân tộc gắn với tên tuổi của vị vua Phật Hoàng Trần Nhân Tông – người khai sáng thiền phái Trúc Lâm, khu di tích Yên Tử nhận được sự quan tâm lớn của Nhà nước nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng.

Như vậy, nhận thức đúng đắn về văn hóa Phật giáo, việc bảo vệ, phát huy giá trị của nó; tác động của các nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước; những thay đổi theo hướng thuận lợi về kinh tế; ảnh hưởng của giáo dục... chính là những cơ hội để văn hóa Phật giáo Lý - Trần cần được bảo lưu và phát huy trong đời sống đương đại.

Văn hóa Phật giáo nói chung, văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần nói riêng chứa đựng những giá trị không thể phủ nhận như giá trị nhân bản, giá trị lịch sử xã hội... Có thể nói, chính những giá trị này đã góp phần làm cho văn hóa Phật giáo Lý - Trần có sức sống mạnh mẽ trong đời sống tinh thần của người dân Đại Việt thời bấy giờ và đồng thời được lưu giữ và bảo tồn, có ảnh hưởng sâu đậm cho đến ngày nay.

Tuy nhiên, trước những thách thức của thời đại mới, khi đất nước đang mở cửa, hội nhập và phát triển thì văn hóa Phật giáo truyền thống, văn hóa Phật giáo thời Lý - Trần đang có nguy cơ mất dần vị trí của mình trước sự “xâm lăng” của các luồng văn hóa ngoại lai. Việc bảo tồn những giá trị

văn hóa ấy là một việc làm cần thiết . Bảo tồn những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của văn hóa Phật giáo Lý - Trần trước sự chuyển dịch và biến hóa phong phú của đời sống tín ngưỡng hiện nay là một nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân. Có thể bảo tồn một cách thụ động, nhưng quan trọng hơn là cần bảo tồn một cách chủ động, nhằm phát huy và hội nhập những yếu tố đặc sắc của văn hóa Phật giáo Lý - Trần trong đời sống đương đại: từ việc nghiên cứu, truyền bá ý nghĩa của văn hóa đó đến cộng đồng cho đến việc phục hồi các nghi lễ Phật giáo, các giá trị văn hóa vật thể: chùa, tháp, tượng Phật thời Lý - Trần với các hoạt động du lịch... Điều này gắn liền với công tác quản lý và tổ chức thiết chế văn hóa ở tầm vĩ mô, đồng thời sẽ phát huy hết hiệu quả của nó. Có như vậy, văn hóa Phật giáo Lý - Trần mới không bị mai một và có thể tồn tại như một “thực thể” văn hóa trong đời sống văn hóa tinh thần của con người hiện đại.

Tiểu kết chương 2: Tóm lại, những ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đến tư tưởng chính trị, phong tục tập quán và lối sống cũng như văn học nghệ thuật và kiến trúc điêu khắc thời Lý - Trần là hết sức sâu sắc. Đó là sự ảnh hưởng hai chiều, vừa mang tính dung hợp nhưng lại có sự chất lọc tinh tế và hết sức mềm dẻo của văn hóa bản địa Việt Nam. Trong bối cảnh ngày nay, những giá trị của văn hóa Phật giáo nói chung, văn hóa Phật giáo Lý - Trần nói riêng vẫn đang tồn tại, và có phần bị mai một, mặc dù chúng ta đã và đang có nhiều biện pháp để được bảo tồn, khai thác và phát huy. Bối cảnh ngày nay, toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên lĩnh vực văn hóa, đòi hỏi mỗi chúng ta phải có ý thức và lòng tự hào dân tộc, tinh thần yêu nước biết đề cao, bảo lưu và gìn giữ, những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam để phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế, xã hội vì sự tiến bộ, hòa bình, văn minh nhân loại, tất cả vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”.

KẾT LUẬN

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội và là nhu cầu tinh thần của một bộ phận quần chúng nhân dân. Trong những năm qua, nhờ có các Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc (từ lần thứ VI - XI), chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta có sự đổi mới mạnh mẽ. Đó là việc quán triệt Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo, trong đó, *ưu tiên đoàn kết tôn giáo* là sợi chỉ đỏ xuyên suốt. Chính sách văn hóa đối với tôn giáo cũng từng bước được quan tâm. Phật giáo có mặt ở Việt Nam đã hơn 20 thế kỷ. Một bộ phận lớn người dân Việt Nam đã theo đạo Phật. Là tôn giáo ngoại sinh, đặc trưng cho văn hóa Phương Đông (văn hóa Ấn - Trung), Phật giáo du nhập vào nước ta ngay từ đầu đã dung hợp với văn hóa bản địa, tạo thành một lớp văn hóa mới trong văn hóa Việt Nam. Và trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc kể từ thời Lý - Trần đến nay ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đối với văn hóa Việt Nam luôn được đặt trong chỉnh thể đa chiều. Văn hóa Phật giáo không ngừng đổi mới và hoàn thiện cho phù hợp với những bước phát triển của văn hóa dân tộc. Ngược lại, văn hóa dân tộc cũng không ngừng cải tiến, tiếp thu, dung hợp có chọn lọc những giá trị, tinh hoa của văn hóa Phật giáo, bồi đắp và bổ sung, làm giàu lên cho những giá trị ấy. Sự hỗn dung giữa văn hóa Phật giáo và văn hóa Việt Nam đã và đang diễn ra mạnh mẽ.

Trong công cuộc xây dựng một nền văn hóa mới, nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, những giá trị văn hóa Phật giáo luôn đồng hành, tạo nên nét riêng biệt, độc đáo cho văn hoá Việt Nam. Văn hóa Phật giáo đã củng cố hơn nữa truyền thống văn hóa Việt Nam.

Như vậy, trong nền văn hoá dân tộc Việt Nam, văn hóa Phật giáo luôn là một bộ phận quan trọng. Với những giá trị tốt đẹp của mình, văn

hóa Phật giáo đã đóng góp vai trò tích cực trong sự phát triển của văn hoá Việt Nam, đồng thời đem lại bề dày, sâu sắc và phong phú cho nền văn hoá nước ta.

Văn hóa Phật giáo vẫn đang có ảnh hưởng lớn đối với toàn thể nhân dân Việt Nam trên bước đường xây dựng một nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

Để xây dựng được một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu hội nhập và đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải biết phát huy yếu tố tích cực của văn hóa tôn giáo nói chung, văn hóa Phật giáo nói riêng.

Trong xu thế hội nhập và đổi mới, cả nước bước vào công cuộc xây dựng một nền văn hoá mới nhằm đáp ứng nhu cầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và thực hiện mục tiêu công bằng dân chủ, văn minh. Nền văn hoá đó đòi hỏi phải biết chọn lọc, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hoá của cộng đồng các dân tộc, bảo tồn và phát triển các giá trị của phong tục, tập quán, tín ngưỡng và tôn giáo. Để đáp ứng yêu cầu đó, văn hóa tôn giáo nói chung, văn hóa Phật giáo nói riêng cũng luôn cần phải tự đổi mới cho phù hợp với thời cuộc và khẳng định hơn nữa chỗ đứng của mình trong việc phát huy bản sắc văn hoá Việt Nam.

Trên cơ sở nghiên cứu ảnh hưởng trên một số lĩnh vực của văn hóa Phật giáo Việt Nam, luận văn đề xuất một số giải pháp có tính khả thi nhằm bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa tích cực, hạn chế, ngăn chặn những biểu hiện lạc hậu của văn hóa Phật giáo. Đó là:

- Nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần trong giai đoạn hiện nay. Đảng và Nhà nước cần bổ sung, hoàn thiện hơn nữa văn bản pháp luật, thông tư, chỉ thị..., tạo cơ sở pháp lý và nâng cao vai trò của cộng đồng dân cư. Suu

tầm và lưu trữ, tu sửa và tôn tạo các di tích lịch sử, các tư liệu về văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần.

- Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Phật giáo thời kỳ Lý - Trần được đặt trong mối quan hệ với phát triển kinh tế, văn hóa bền vững.

Các giải pháp trên mang tính toàn diện vì đã nhằm tới các yếu tố từ nhận thức đến thực tiễn, nhưng nó cũng đảm bảo nguyên tắc phương pháp luận của Chủ nghĩa Duy vật lịch sử, trong khi đặc biệt coi trọng yếu tố kinh tế vật chất - nền tảng căn bản của mọi biến đổi của tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng ở Việt Nam hiện nay.

Với thực tiễn giải pháp đó, người viết hy vọng Phật giáo Việt Nam sẽ có những đóng góp nhiều hơn nữa vào sự phát triển chung của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước mà vẫn không làm tổn thương đến những giá trị tâm linh của Đạo, theo đúng tinh thần “Phật pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1992), *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Toan Ánh (2002), *Văn hoá Việt Nam những nét đại cương*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
3. Ban Tôn giáo Chính phủ (2001), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
4. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (1998), *Tài liệu học tập Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội
5. Trần Lâm Biền (1989), “Bước đi của ngôi chùa Việt”, *Tạp chí Kiến trúc*, số 2.
6. Phan Kế Bính (2005), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
7. Bộ Đại học (1996), *Trích những tác phẩm kinh điển Mác - Lênin về vấn đề tôn giáo*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Thích Minh Châu (dịch, 1996), *Kinh pháp cú*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
9. Minh Chi (2003), *Truyền thống văn hoá và Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
10. Minh Chi (2004), “Vài suy nghĩ về sự hội nhập của Phật giáo vào nền văn hoá Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4.
11. Lê Cung (1999), *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam 1963*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
12. Lưu Trường Cửu (2009), *Nền văn hóa Phật giáo Trung Quốc*, Nxb. Đồng Nai.

13. Daisetztetaro Suzuki (1992), *Nghiên cứu kinh Lăng Già* (Thích Chơn Thiện và Trần Tuấn Mẫn dịch), Ban Giáo dục Tăng ni, Thành phố Hồ Chí Minh.
14. Daisetztetaro Suzuki (2005), *Thiền luận* (Quyển thượng), (Trúc Thiên dịch), Nxb.Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
15. Daisetztetaro Suzuki (2005), *Thiền luận* (Quyển trung), (Trúc Thiên dịch), Nxb.Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Daisetztetaro Suzuki (2005), *Thiền luận* (Quyển hạ), (Trúc Thiên dịch), Nxb.Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Ngô Văn Doanh (1990), Hình tượng “Quan Âm Nam Hải” và cột đá chùa Dạm (Hà Bắc), *Tạp chí Khảo cổ học*, số 1,2.
18. Nguyễn Hồng Dương (2004), *Tôn giáo trong mối quan hệ văn hoá và phát triển ở Việt Nam*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
19. N. Dutt (1970), *Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa* (Thích Minh Châu dịch), Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.
20. *Đại Việt sử ký toàn thư* (2006), Tập 1, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ V, BCHTW khoá VIII*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (1999), *Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII, BCHTW khoá IX*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
24. Thích Quảng Độ (dịch, 2000), *Phật Quang đại từ điển*, Nxb.Hội Văn hóa giáo dục Linh Sơn, Đà Bắc
25. Edward Conze (2007), *Tư tưởng Phật giáo Ấn Độ* (Hạnh viên dịch), Nxb.Phương Đông, Hà Nội.

26. Trần Văn Giàu (1993), *Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
27. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1994), *Kinh Pháp cú thí dụ* (Thích Minh Quang dịch), Thành hội Phật giáo, Thành phố Hồ Chí Minh.
28. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1996), *Bộ Mật tông*, (Thích Viên Đức (dịch), Thành Hội Phật giáo, Thành phố Hồ Chí Minh.
29. Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2006), *Kinh Diệu pháp Hoa liên*, (Thích Trí Tịnh (dịch), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
30. Thích Nhất Hạnh (1971), *Nẻo vào Thiên học*, Nxb. La Bối, Sài Gòn.
31. Thích Thiện Hoa (1990), *Phật pháp phổ thông*, Nxb. Thành hội Phật Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh.
32. Nguyễn Duy Hinh (1992), *Tháp cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội
33. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
34. Nguyễn Duy Hinh (2006), “Phật giáo với kinh tế xưa và nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
35. Nguyễn Duy Hinh (2008), “Mối quan hệ giữa Phật giáo Việt Nam với Phật giáo Vân Nam ở Trung Quốc”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1.
36. Kiều Thu Hoạch (2009) “Những tri thức thiếu chính xác và một số điều cần trao đổi trong những cuốn sách viết về văn hóa Việt Nam”, *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, số 2.
37. Lữ Hồ (1964), *Sứ mệnh Gia đình Phật tử*, Nxb. La Bối, Sài Gòn.
38. *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, Thế kỷ X- thế kỷ XVIII* (1976), Nxb. Văn học, Hà Nội.

39. Đỗ Quang Hưng (1999), “Vấn đề tôn giáo tín ngưỡng trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1.
40. Đỗ Quang Hưng (1999), “Tôn giáo và tín ngưỡng trong đời sống ngày nay”, *Tạp chí Cộng sản*, số 15.
41. Đỗ Quang Hưng (2007), “Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá”, *Nguyệt san Giác Ngộ*, số 130.
42. Trương Sỹ Hùng (2007), *Tôn giáo và văn hóa*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
43. Vũ Khiêu (2006), “Triết học và nghệ thuật Việt Nam trong quá trình tiếp thu tư tưởng Phật giáo”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 5.
44. Kimmura Taiken (1969), *Đại thừa Phật giáo tư tưởng luận*, (Thích Quảng Độ dịch), Viện Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn.
45. Trần Trọng Kim (1973): *Việt Nam sử lược*, Tập I, II, Trung tâm học liệu BGD, Sài Gòn.
46. Kỷ yếu Hội thảo (2008), *Đức Vua - Phật Hoàng Trần Nhân Tông cuộc đời và sự nghiệp*, Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
47. Kỷ yếu Hội thảo (2010), *Phật giáo thời Lý với 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, Viện nghiên cứu Tôn giáo và Phân Viện nghiên cứu Phật học, Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
48. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập 1, 2. Nxb.Văn học, Hà Nội.
49. V. I. Lênin (2000), *Toàn tập*, tập 33, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
50. Lê văn Lợi (1999), *Sự tác động qua lại giữa văn hóa và tôn giáo*, Nxb.Đại học Quốc gia, Hà Nội.
51. Nguyễn Hữu Lợi (1974), *Chùa Một Cột với tinh thần Phật giáo Việt Nam thời Lý*, *Tạp chí Tư tưởng*, Số 1, Sài Gòn

52. C.Mác - Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập, Tập 1*, “Lời nói đầu góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen”, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
53. Hồ Chí Minh (1995), *Toàn tập, Tập 1*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
54. Hồ Chí Minh (1995): *Toàn tập, Tập 9*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
55. Trần Nghĩa, F.rancon Gros (đồng chủ biên, 1993), *Di Sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu* (3 tập), Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
56. Lương Ninh (2000), *Lịch sử Việt Nam giản yếu*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
57. Phan Ngọc (2002), *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb.Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
58. Lê Xuân Quang (2000), *Truyện đức Không Lộ*, Nxb.Văn học, Hà Nội
59. Thích Trí Quảng (2007): “Hoài bão thống nhất Phật giáo Việt Nam đã trở thành hiện thực tốt đẹp”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 2.
60. Thích Trí Quảng (2008), *Phật giáo nhập thế và phát triển*, 2 tập, Nxb.Tôn giáo, Hà Nội.
61. Saisaku Ikeda, Nguyễn Phương Đông dịch (1996), *Phật giáo một ngàn năm đầu*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
62. Lê Văn Siêu (1972), *Việt Nam văn minh sử lược khảo*, Tập thượng, Trung tâm học liệu BGD.
63. Thích Thiện Siêu (dịch, 1993), *Kinh Pháp Cú*, Viện nghiên cứu Phật học, Tp. Hồ Chí Minh.
64. Tuệ Sỹ (2008), *Tinh hoa triết học Phật giáo*, Nxb.Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
65. Tuệ Sỹ (dịch và chú giải) (2009), *Trung A Hàm*, Nxb.Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

66. Suzuki.D.T (Trúc Thiên dịch, 1971), *Cốt tủy của Đạo Phật*, Nxb.An Tiêm, Sài Gòn.
67. Chân Tâm (2006), *Niết bàn khái luận*, Nxb.Tôn giáo, Hà Nội.
68. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, 2 tập, Nxb.Thành phố Hồ Chí Minh.
69. Ngô Đức Thịnh (2004), *Đạo Mẫu và các hình thức shaman trong các tộc người ở Việt Nam và Châu Á*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
70. Ngô Đức Thịnh (chủ biên, 2010), *Những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội
71. *Thơ văn Lý - Trần* (1979): Tập 1, 2. Nxb. KHXH, Hà Nội.
72. Long Thọ (2001), *Trung luận*, (Thích Thiệu Siêu dịch và tóm tắt).
73. Ngô Đức Thọ (dịch, 1990) *Thiền Uyển tập anh*, Nxb.Văn học, Hà Nội.
74. Nguyễn Đăng Thục (1992), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Tập 1- 6, Nxb.Thành phố Hồ Chí Minh.
75. Nguyễn Đăng Thục (1996), *Thiền học Trần Thái Tông*, Nxb.Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
76. Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội
77. Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1993), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
78. Nguyễn Tài Thư (1996): *Phật giáo Việt Nam những vấn đề hiện nay*, Nxb.Học viện Chính trị Quốc gia, Thành phố Hồ Chí Minh.
79. Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1997), *Ảnh hưởng của các hệ tư tưởng và tôn giáo đối với con người Việt Nam hiện nay*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

80. Thích Mật Thể (2004), *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb.Tôn giáo, Hà Nội.
81. Thích Trí Tịnh (2011), *Kinh Địa tạng Bồ Tát bốn nguyện*, Nxb.Tôn giáo, Hà Nội.
82. Trần Thái Tông (1974), *Khoá hư lục*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
83. Thích Hạnh Tuệ (2011), Mô hình nhân cách siêu việt của con người qua thơ thiền Lý - Trần, *Tạp chí nghiên cứu Phật học*, số 1.
84. Kim Cương Tử (chủ biên, 1992), *Từ điển Phật học Hán - Việt*, Nxb.Khoa học xã hội và Phân viện Phật học (Giáo hội Phật giáo Việt Nam).
85. Chu Quang Trứ (2001), *Di sản văn hoá dân tộc trong tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb.Mỹ thuật, Hà Nội.
86. Phan Lạc Tuyên (1993), *Lịch sử bang giao Đông Nam Á* (trước Công nguyên tới thế kỷ XIX), Nxb.Thành phố Hồ Chí Minh.
87. Thích Thanh Tú (1966): *Phật giáo trong mạch sống dân tộc*, Nxb.La Bồi, Sài Gòn.
88. *Từ điển Triết học* (1986), Nxb.Tiến bộ Matxcova.
89. Đặng Nghiêm Vạn (2005), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb.Chính trị Quốc gia., Hà Nội.
90. *Văn hoá và văn hóa học thế kỷ XX* (2001), Tập 1, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
91. Hoàng Văn Vinh (1996), *Một số vấn đề lý luận văn hoá thời kỳ đổi mới*, Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
92. Nguyễn Hữu Vui (1994), *Tôn giáo và đạo đức - những vấn đề tôn giáo hiện nay*, Viện nghiên cứu Tôn giáo, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
93. Trần Quốc Vượng (1960, dịch và chú giải), *Việt Nam sử lược*, Nxb.Văn - Sử - Địa, Hà Nội.

94. Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn (1990), *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Nxb.Giáo dục, Hà Nội.
95. Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb.Văn học, Hà Nội.
96. Trần Quốc Vượng (chủ biên, 2005): *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb.Giáo dục, Hà Nội.
97. Viện Triết học (1986), *Mấy vấn đề Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
98. Viện văn hóa và phát triển - Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh(2006), *Giáo trình lý luận văn hóa và đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb.Lý luận Chính trị, Hà Nội.
99. Will Durant (Nguyễn Hiến Lê dịch, 2006), *Lịch sử văn minh Ấn Độ*, Nxb.Văn hóa thông tin, Hà Nội.

PHỤ LỤC

**MỘT SỐ HÌNH ẢNH MINH HỌA VỀ VĂN HÓA
VẬT THỂ CỦA PHẬT GIÁO THỜI LÝ - TRẦN**



Chùa Một cột - Hà Nội



Chùa Tháp Phở Minh - Nam Định



Tháp Chùa Cổ Lễ - Nam Định



T ợng Di Đà - Chùa Phật Tích - Bắc Ninh



*Tam quan và vườn Tháp chùa Hông Ký
Đông Mỹ - Thanh Trì - Hà Nội*



Chùa Kim Liên - Hà Nội



Chùa Trấn Quốc (Khai Quốc) - Hà Nội



Cột đá Chùa Dạm - Bắc Ninh



Chùa Hoa Yên - Yên Tử - Quảng Ninh



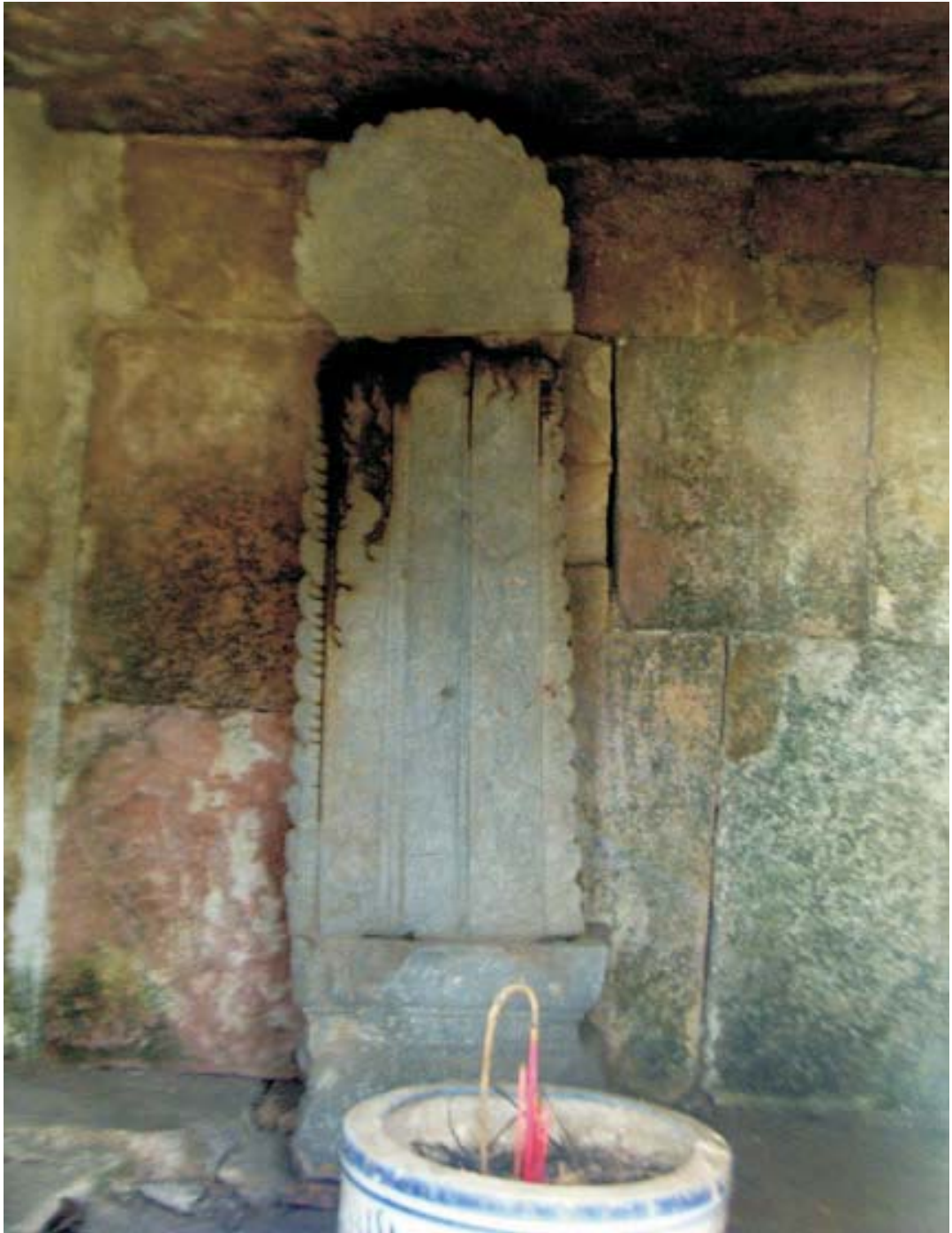
***Phật Hoàng Tháp (Trần Nhân Tông)
Yên Tử - Quảng Ninh***



T ượng Phật Hoàng T rần Nhân Tông



Đoan Nghiêm Tháp Yên Tử - Quảng Ninh



Bài Vị trong Tháp Phật Hoàng



Chùa Đông - Yên Tử - Quảng Ninh



Chùa Quỳnh Lâm - Đông Triều - QuảngNinh